SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 04-09-2019
Số: Kèm Liền

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU THEO HÌNH THỨC PHÁT HÀNH RIÊNG LẺ

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

(Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hai Thành Viên Trở Lên số 4600864513 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 5 tháng 7 năm 2010, như được sửa đổi tại từng thời điểm)

NuiPhao Mining

TRÁI PHIẾU 190 TỶ ĐỒNG LÃI SUẤT KẾT HỢP GIỮA LÃI SUẤT CỐ ĐỊNH VÀ LÃI SUẤT THẢ NỔI ĐÁO HẠN NĂM 2022 (TRÁI PHIẾU NPM09202202)

Giá Phát Hành: 100% bằng mệnh giá

Trái phiếu bằng Đồng Việt Nam, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và được phát hành riêng lẻ theo quy định tại Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 4 tháng 12 năm 2018 của Chính Phủ quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp, với tổng mệnh giá tối đa 190 tỷ Đồng, đáo hạn vào năm 2022 ("**Trái Phiếu**") sẽ xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp, được bảo đảm bằng tài sản kể từ Ngày Hoàn Thành Bảo Đảm theo các điều khoản và điều kiện Trái Phiếu và không phải là nợ thứ cấp của Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo.

THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU THEO HÌNH THỨC PHÁT HÀNH RIÊNG LẺ, TỔ CHỨC PHÁT HÀNH KHÔNG CẦN XIN BẤT KỲ PHÊ DUYỆT HOẶC CHẤP THUẬN CỦA BẤT KỲ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN NÀO CỦA VIỆT NAM KHI BAN HÀNH BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN NÀY.

Tổ Chức Bảo Lãnh Phát Hành

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

TECHCOMSECURITIES

BeSpoke

Bản Công Bố Thông Tin này được phát hành ngày 04 tháng 09 năm 2019

THÔNG TIN QUAN TRỌNG

Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo ("**Công Ty**", "**Tổ Chức Phát Hành**" hay "**Công Ty Núi Pháo**") chịu trách nhiệm về thông tin có trong Bản Công Bố Thông Tin này.

Tổ Chức Phát Hành chưa ủy quyền và không ủy quyền cho bất kỳ tổ chức/cá nhân nào khác ngoài Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Kỹ Thương ("**TCBS**" hoặc "**Tổ Chức Bảo Lãnh Phát Hành**") cung cấp thông tin hoặc đưa ra cam đoan liên quan đến Tổ Chức Phát Hành hoặc Trái Phiếu ngoài các thông tin có trong Bản Công Bố Thông Tin này, và nếu có bất kỳ thông tin hoặc cam đoan nào do bất kỳ tổ chức, cá nhân nào ngoài TCBS hoặc Tổ Chức Phát Hành cung cấp hoặc đưa ra thì thông tin hoặc cam đoan đó sẽ không được xem là thông tin hoặc cam đoan được Tổ Chức Phát Hành hoặc TCBS ủy quyền cung cấp hoặc đưa ra. Trong mọi trường hợp, việc phát hành Bản Công Bố Thông Tin này hoặc việc chào bán, bán hoặc chuyển giao liên quan đến việc phát hành Trái Phiếu đều không được hiểu là Tổ Chức Phát Hành hay TCBS đưa ra cam đoan rằng chưa có bất kỳ thay đổi hoặc sự kiện nào được đánh giá một cách hợp lý là có thể dẫn đến thay đổi trong hoạt động của Tổ Chức Phát Hành kể từ ngày phát hành Bản Công Bố Thông Tin này và cũng không ngụ ý đưa ra khẳng định rằng thông tin trong Bản Công Bố Thông Tin này là chính xác vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày phát hành Bản Công Bố Thông Tin này.

Bản Công Bố Thông Tin này không phải là bản chào bán hoặc đề nghị đăng ký mua hoặc mua Trái Phiếu của Tổ Chức Phát Hành, TCBS hoặc bất kỳ đại diện nào của họ và sẽ không được sử dụng để chào bán Trái Phiếu cho bất kỳ cá nhân/tổ chức nào hoặc thuyết phục bất kỳ cá nhân/tổ chức nào mua Trái Phiếu nếu việc chào bán hoặc thuyết phục mua đó không được phép hoặc bất hợp pháp tại bất kỳ quốc gia/vùng lãnh thổ nào hoặc trong bất kỳ tình huống nào.

Mỗi nhà đầu tư dự kiến mua Trái Phiếu được khuyến cáo tự mình đánh giá thông tin có trong Bản Công Bố Thông Tin này, và nếu thấy cần thiết, nên tham khảo ý kiến của các bên tư vấn thuế, pháp lý hoặc kinh doanh của mình để quyết định có mua Trái Phiếu hay không. Mỗi nhà đầu tư dự kiến mua Trái Phiếu chỉ nên đăng ký mua Trái Phiếu sau khi đã tự mình hoặc thông qua đại diện đầu tư của mình yêu cầu và đã nhận được tất cả thông tin để có thể đánh giá lợi ích và rủi ro của giao dịch mua Trái Phiếu dự kiến và đã hài lòng với kết quả đánh giá đó.

Khi đưa ra một quyết định đầu tư, mỗi nhà đầu tư dự kiến mua Trái Phiếu phải dựa vào kết quả kiểm tra và đánh giá của chính mình về Tổ Chức Phát Hành và Các Điều Khoản Và Điều Kiện Của Trái Phiếu, kể cả lợi ích và rủi ro liên quan. Nhà đầu tư dự kiến mua Trái Phiếu cần đọc kỹ phần có tiêu đề "CÁC NHÂN TỐ RỦI RO", tuy nhiên, cũng lưu ý rằng phần này chưa liệt kê đầy đủ mọi rủi ro có thể xảy ra. Nhà đầu tư Trái Phiếu cần đọc Bản Công Bố Thông Tin này cùng với các thông tin khác về Tổ Chức Phát Hành và các công ty con của Tổ Chức Phát Hành đã được công bố công khai.

Mỗi tổ chức/cá nhân nhận Bản Công Bố Thông Tin này xác nhận rằng họ không dựa vào bất kỳ tổ chức tư vấn nào của Tổ Chức Phát Hành, TCBS hoặc bất kỳ tổ chức/cá nhân nào khác liên quan đến Tổ Chức Phát Hành hoặc TCBS để xác minh tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin có trong Bản Công Bố Thông Tin này hoặc để tổ chức/cá nhân đó đưa ra quyết định đầu tư.

Bằng việc nhận Bản Công Bố Thông Tin này, người nhận đồng ý vĩnh viễn không tiết lộ các thông tin trong Bản Công Bố Thông Tin này và các thông tin khác mà người nhận đó có được trong quá trình thẩm định và đánh giá việc mua Trái Phiếu trừ trường hợp người nhận bắt buộc phải tiết lộ thông tin theo quy định của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan. Bản Công Bố Thông Tin này không được sao chép hoặc mô phỏng dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Tổ Chức Phát Hành hoặc TCBS.

Việc lưu hành Bản Công Bố Thông Tin này và việc chào bán Trái Phiếu tại một số quốc gia/vùng lãnh thổ có thể bị pháp luật hạn chế. Tổ Chức Phát Hành và TCBS yêu cầu và khuyến cáo bất kỳ tổ chức/cá nhân nào nhận được Bản Công Bố Thông Tin này phải tự mình tìm hiểu và tuân thủ các hạn chế nêu trên. Tổ Chức Phát Hành không thực hiện bất kỳ hành động nào cho phép phát hành Trái Phiếu riêng lẻ hoặc ra công chúng hoặc cho phép bất kỳ tổ chức/cá nhân nào nắm giữ hoặc lưu hành Bản Công Bố Thông Tin này tại bất kỳ quốc gia/vùng lãnh thổ nào mà Tổ Chức Phát Hành phải thực hiện một hoặc một số hành động nhất định để cho phép phát hành Trái Phiếu hoặc cho phép các tổ chức/cá nhân nắm giữ hoặc lưu hành Bản Công Bố Thông Tin tại quốc gia/vùng lãnh thổ đó.

Một số số liệu nhất định có trong Bản Công Bố Thông Tin này có thể đã được làm tròn; theo đó, các số liệu được thể hiện cho cùng một danh mục xuất hiện tại các bảng biểu khác nhau có thể khác biệt rất ít và các số liệu được thể hiện là các khoản tổng trong một số bảng biểu nhất định có thể không phải là tổng số học của các số liệu trước đó.

CÁC TUYÊN BỐ VỀ TƯƠNG LAI

Một số tuyên bố nêu tại Bản Công Bố Thông Tin này là cáac tuyên bố về tương lai. Trong nhiều trường hợp, nhưng không phải toàn bộ, các từ như "sẽ", "tin tưởng", "dự toán", "dự kiến", "có thể", "kế hoạch", "dự đoán", "khả năng", "rủi ro", "nên", "có thể sẽ" và các từ tương tự khác khi được sử dụng trong Bản Công Bố Thông Tin này nhằm mục đích xác định các tuyên bố về tương lai. Các tuyên bố nói trên bao gồm cả các tuyên bố liên quan đến các điều kiện và triển vọng kinh doanh và tài chính của Tổ Chức Phát Hành. Tất cả các tuyên bố mà không phải là các tuyên bố về sự kiện lịch sử (bao gồm các sự kiện lịch sử liên quan đến chiến lược, kế hoạch và mục tiêu của Tổ Chức Phát Hành và triển vọng của thị trường Việt Nam) là các tuyên bố về tương lai. Các tuyên bố về tương lai này bao gồm các rủi ro, biến động và các yếu tố khác đã được biết đến và chưa được biết đến (bao gồm cả các thay đổi chính sách và pháp luật của Nhà nước) mà có thể dẫn đến các kết quả, thành tựu hoặc thành quả của Tổ Chức Phát Hành, hoặc các kết quả của ngành công nghiệp trên thực tế có khác biệt đáng kể so với bất kỳ kết quả, thành tựu hoặc thành quả nào được thể hiện rõ ràng hoặc ngụ ý trong các tuyên bố về tương lai đó. Các tuyên bố về tương lai này dựa trên nhiều giả định liên quan đến các chiến lược hiện tại và tương lai của Tổ Chức Phát Hành và môi trường hoạt động tương lai của Tổ Chức Phát Hành.

Vì các tuyên bố này phản ánh các quan điểm và mục tiêu hiện tại liên quan đến các sự kiện trong tương lai, các tuyên bố này tất nhiên sẽ bao gồm các rủi ro, biến động và giả định. Kết quả thực tế có thể khác biệt đáng kể so với kết quả nêu trong các tuyên bố về tương lai do nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Các yếu tố bất lợi bên ngoài lãnh thổ Việt Nam như suy thoái kinh tế khu vực, suy thoái kinh tế toàn cầu;
- Các yếu tố bất lợi trong nước như giảm đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài, tăng lạm phát, tình trạng giảm phát, lãi suất tăng và biến động về tỷ giá, thị trường;
- Các ảnh hưởng của các chính sách pháp lý của Nhà nước và các thay đổi trong các chính sách đó;
- Các ảnh hưởng của việc cạnh tranh trên thị trường kinh doanh và khu vực địa lý nơi Tổ Chức Phát Hành sẽ thực hiện hoạt động kinh doanh;
- Các ảnh hưởng của việc thay đổi luật, quy định, thuế hoặc tiêu chuẩn hoặc thông lệ về kế toán;
- Khả năng duy trì hoặc mở rộng thị phần trong khi vẫn phải kiểm soát chi phí;
- Giảm lượng mua từ các khách hàng lớn;
- Việc mua, chấm dứt đầu tư và các cơ hội kinh doanh đa dạng mà Tổ Chức Phát Hành có thể theo đuổi;

- Các ảnh hưởng của sự kiện chính trị quốc tế và trong nước đối với hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành;

- Tai nạn, thiên tai hoặc sự bùng phát các bệnh truyền nhiễm;

- Khả năng của bên thứ ba trong việc thực hiện các điều khoản và tiêu chuẩn hợp đồng;

- Kết quả của các vụ tranh tụng đang diễn ra hoặc có nguy cơ diễn ra; và

- Sự thành công trong quản lý rủi ro đối với các yếu tố kể trên.

Các yếu tố quan trọng nêu trên chưa bao quát mọi khía cạnh. Các yếu tố khác có thể dẫn đến các kết quả, thành tựu hoặc thành quả trên thực tế khác biệt đáng kể, bao gồm, nhưng không giới hạn bởi, các yếu tố đã được thảo luận tại phần có tiêu đề "CÁC NHÂN TỐ RỦI RO". Khi dựa vào các tuyên bố về tương lai, nhà đầu tư nên cân nhắc cẩn trọng các yếu tố nêu trên, các biến động và sự kiện khác, đặc biệt là các biến động và sự kiện liên quan đến môi trường chính trị, kinh tế, xã hội và pháp lý nơi Tổ Chức Phát Hành hoạt động. Các tuyên bố về tương lai này chỉ được đưa ra vào ngày phát hành Bản Công Bố Thông Tin này. Trừ khi được pháp luật yêu cầu, Tổ Chức Phát Hành sẽ không có nghĩa vụ và cũng không có ý định cập nhật hoặc sửa đổi bất kỳ tuyên bố về tương lai nào được đưa ra trong Bản Công Bố Thông Tin này, cho dù Tổ Chức Phát Hành có thông tin hoặc biết được các sự kiện tương lai hoặc các vấn đề mới khác. Tất cả các tuyên bố về tương lai bằng lời nói hay bằng văn bản do Tổ Chức Phát Hành hoặc tổ chức/cá nhân hành động nhân danh Tổ Chức Phát Hành đưa ra sau ngày phát hành Bản Công BốThông Tin này được giới hạn trách nhiệm toàn bộ bởi các tuyên bố mang tính chất cảnh báo có trong Bản Công Bố Thông Tin này. Nhà đầu tư tiềm năng của Trái Phiếu không nên dựa quá mức vào các tuyên bố về tương lai vì các tuyên bố về tương lai này được đưa ra trên cơ sở các giả định nhất định và có thể có các rủi ro hoặc biến động có thể xảy ra trong tương lai.

MỤC LỤC

CÁC KHÁI NIỆM **1**

PHẦN 1 - TÓM TẮT THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU **4**

PHẦN 2 - THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU **7**

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU 7

II. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH 8

III. THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU 38

IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH VÀ KẾ HOẠCH THANH TOÁN GỐC LÃI CHO NHÀ ĐẦU TƯ 44

V. CÁC LOẠI THUẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁI PHIẾU 45

VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC PHÁT HÀNH 49

VII. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO 50

VIII. DANH SÁCH PHỤ LỤC 63

CÁC KHÁI NIỆM

Các công ty trong Tập Đoàn Masan và nhóm công ty Masan Resources

"Masan Group" hoặc "Tập Đoàn Masan" hoặc "MSN"	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan
"Masan Horizon"	Công Ty TNHH Tầm Nhìn Masan
"MSR" hoặc "Masan Resources"	Công Ty Cổ Phần Tài Nguyên Masan
"Nhóm công ty Masan Resources"	Công Ty Cổ Phần Tài Nguyên Masan và các công ty con của Công Ty Cổ Phần Tài Nguyên Masan
"MRTN"	Công Ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên
"TNTI"	Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Đầu Tư Thái Nguyên
"Tổ Chức Phát Hành" hoặc "Công Ty Núi Pháo" hoặc "Công Ty"	Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo
"MTC" hoặc "Masan Tungsten"	Công Ty TNHH Vonfram Masan

Thuật ngữ chuyên môn về hoạt động của Tổ Chức Phát Hành

"AMEC"	Hiệp Hội Các Công Ty Khai Thác Khoáng Sản ("AMEC") – Association of Mining and Exploration Companies
"APT"	Ammonium paratungstate, là muối kết tinh màu trắng amoni và vonfram.
"BTO"	Oxit vonfram tinh chế thể màu xanh (Blue tungsten oxide)
"CRU"	Công ty tư vấn CRU, Anh Quốc
"Dự Án Núi Pháo"	Dự án mang tên "Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo" theo Giấy Chứng Nhận Đầu Tư số 17121000026 cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2010 bởi Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Thái Nguyên và các sửa đổi bổ sung

"Mã JORC"	Mã Báo Cáo Kết Quả Thăm Dò, Tài Nguyên Khoáng Sản Và Trữ Lượng Quặng của Úc (*Australasian Code for Reporting of Exploration Results, Mineral Resources and Ore Reserves*) do Ủy Ban Liên Tịch Trữ Lượng Quặng của Viện Khai Khoáng Và Luyện Kim Úc, Viện Các Nhà Nghiên Cứu Địa Chất và Hội Đồng Khoáng Sản Úc (*Joint Ore Reserves Committee of the Australasian Institute of Mining and Metallurgy, Australian Institute of Geoscientists and Mineral Council of Australia*) ban hành Ấn phẩm năm 2012
"SGS"	Công Ty TNHH SGS Việt Nam
"ST"	Sodium Tungstate – sản phẩm trung gian giữa tinh quặng vonfram và vonfram giá trị gia tăng cao
"YTO"	Oxit vonfram tinh chế thể màu vàng (Yellow tungsten oxide)

Định nghĩa chung

"Chính Phủ"	Chính phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
"Bản Công Bố Thông Tin"	Bản Công Bố Thông Tin này và cũng là bản cung cấp thông tin của Tổ Chức Phát Hành về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư đánh giá và đưa ra các quyết định đầu tư Trái Phiếu.
"BTNMT"	Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường Việt Nam
"BCT"	Bộ Công Thương Việt Nam
"BCTC"	Báo cáo tài chính
"DTT"	Doanh thu thuần
"Điều Lệ"	Điều lệ hợp nhất của Công Ty Núi Pháo ngày 28 tháng 11 năm 2018 và các sửa đổi bổ sung (nếu có)
"GDP"	Tổng sản phẩm quốc nội – Gross Domestic Products
"Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp"	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600864513 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công Ty lần đầu ngày 5 tháng 7 năm 2010, như được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm
"HĐQT"	Hội đồng quản trị

"HĐTV"	Hội đồng thành viên
"LNST"	Lợi nhuận sau thuế
"MTV"	Một thành viên
"ngày hoàn thành đợt phát hành"	ngày mà Tổ Chức Phát Hành nhận đủ tiền mua Trái Phiếu từ các nhà đầu tư mua Trái Phiếu
"Nghị Định 163"	Nghị Định số 163/2018/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 4 tháng 12 năm 2018 quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2019
"SGDCK"	Sở giao dịch chứng khoán
"TNHH"	Trách nhiệm hữu hạn

Tiền tệ, đơn vị và khác

"km"	Ki-lô-mét
"lb"	Pound (đơn vị đo khối lượng, 1 lb bằng khoảng 0,45 ki-lô-gram)
"m^3"	Mét khối
"mtu"	Metric Ton Unit, 1 mtu tương đương với 10 ki-lô-gram.
"%"	Phần trăm
"USD"	Đô-la Mỹ
"VND"	Đồng Việt Nam

Các từ ngữ, khái niệm khác được sử dụng trong Bản Công Bố Thông Tin này nhưng không được giải thích hoặc định nghĩa trong mục này sẽ có nghĩa như được giải thích hoặc định nghĩa trong các mục khác của Bản Công Bố Thông Tin này.

PHẦN 1 - TÓM TẮT THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

Dưới đây là các thông tin tóm tắt về các điều khoản chính của đợt phát hành Trái Phiếu. Để biết thêm các thông tin chi tiết liên quan đến các điều khoản của Trái Phiếu, vui lòng xem thêm Mục III - "THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU".

1.	Tổ Chức Phát Hành:	Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo.
2.	Loại hình doanh nghiệp:	Công ty trách nhiệm hữu hạn.
3.	Tên Trái Phiếu:	NPM09202202
4.	Tổng số lượng Trái Phiếu phát hành:	1.900.000 (một triệu chín trăm) Trái Phiếu.
5.	Giá chào bán:	100% mệnh giá.
6.	Tổng giá trị phát hành:	190.000.000.000 VND (một trăm chín mươi tỷ Đồng).
7.	Mục đích phát hành:	Trái Phiếu được phát hành nhằm mục đích: (i) Tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ Chức Phát Hành; và/hoặc (ii) Cơ cấu lại các khoản nợ của Tổ Chức Phát Hành; và/hoặc (iii) Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Tổ Chức Phát Hành.
8.	Các điều kiện, điều khoản chính của Trái Phiếu:	
	(a) Kỳ hạn Trái Phiếu:	Tối đa 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ ngày phát hành.
	(b) Mệnh giá:	100.000 VND (một trăm nghìn Đồng).
	(c) Loại hình Trái Phiếu:	Trái Phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được bảo đảm bằng tài sản và không phải là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành.
	(d) Hình thức Trái Phiếu:	Trái Phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ.

	(e) Lãi suất danh nghĩa dự kiến:	Lãi suất của hai (2) Kỳ Tính Lãi đầu tiên là 10%/năm (mười phần trăm một năm); và Lãi suất của mỗi Kỳ Tính Lãi sau hai (2) Kỳ Tính Lãi đầu tiên là tổng của 3,1%/năm (ba phẩy một phần trăm một năm) và Lãi Suất Tham Chiếu ("Kỳ Tính Lãi" và "Lãi Suất Tham Chiếu" được xác định tại Mục III - "*THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU*").
	(f) Mua lại Trái Phiếu:	Tổ Chức Phát Hành có quyền mua lại trước hạn một phần hoặc toàn bộ Trái Phiếu đang lưu hành sau 12 (mười hai) tháng kể từ ngày phát hành. Tuy nhiên, Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có toàn quyền từ chối bán lại Trái Phiếu của mình cho Tổ Chức Phát Hành.
10.	Ngày phát hành dự kiến:	Không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2019.
11.	Giao dịch Trái Phiếu:	(i) Kể từ ngày phát hành cho đến khi kết thúc 1 (một) năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, Trái Phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi dưới 100 (một trăm) nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, trừ trường hợp theo quyết định của Tòa án hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật. Sau thời hạn nêu trên, Trái Phiếu được giao dịch mà không hạn chế về số lượng nhà đầu tư. (ii) Trừ trường hợp bị hạn chế giao dịch theo đoạn (i) bên trên, Trái Phiếu sẽ được tự do bán, chuyển nhượng, tặng, cho, góp vốn, hoán đổi, trao đổi, để lại thừa kế, chiết khấu hoặc chuyển quyền sở hữu theo hình thức khác phù hợp với các quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu, Hợp Đồng Đại Lý Lưu Ký Trái Phiếu và các quy định của pháp luật có liên quan. (iii) Trong kỳ hạn Trái Phiếu, Trái Phiếu có thể được sử dụng làm tài sản bảo đảm hoặc tham gia các quan hệ dân sự và/hoặc thương mại khác phù hợp với các quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu, Hợp Đồng Đại Lý Lưu Ký

Trái Phiếu và các quy định của pháp luật có liên quan.

12. Các tổ chức tham gia đợt phát hành:

(a) Tổ Chức Bảo Lãnh Phát Hành:	Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Kỹ Thương *Địa chỉ: Tầng 10+Tầng 21 tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam* *Số điện thoại: (84 24) 3944 6368* *Số fax: (84 24) 3944 6583.*
(b) Đại Lý Lưu Ký Trái Phiếu ban đầu:	Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Kỹ Thương *Địa chỉ: Tầng 10+Tầng 21 tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam* *Số điện thoại: (84 24) 3944 6368* *Số fax: (84 24) 3944 6583.*
(c) Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ban đầu:	Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Kỹ Thương *Địa chỉ: Tầng 10+Tầng 21 tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam* *Số điện thoại: (84 24) 3944 6368* *Số fax: (84 24) 3944 6583.*
(d) Tổ chức tư vấn luật:	Công Ty Luật TNHH YKVN, Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh *Địa chỉ: Phòng 1102, Tòa nhà Metropolitan, 235 Đồng Khởi, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam* *Số điện thoại: (84 28) 3822 3155* *Số fax: (84 28) 3823 6902.*

PHẦN 2 - THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

Tổ Chức Phát Hành

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

Ông: **Nguyễn Thiều Nam**	Chức vụ: Chủ tịch Hội Đồng Thành Viên
Ông: **Craig Richard Bradshaw**	Chức vụ: Tổng Giám Đốc
Bà: **Nguyễn Thị Thanh Mai**	Chức vụ: Kế Toán Trưởng

Chúng tôi cam kết rằng các thông tin và số liệu trong Bản Công Bố Thông Tin này là chính xác, phù hợp với thực tế hoặc đã được thu thập và thẩm tra một cách hợp lý.

II. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Quá trình hình thành và phát triển

1.1. Thông tin chung về tổ chức phát hành

Tên Công Ty	:	Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo
Tên Tiếng Anh	:	Nui Phao Mining Company Ltd
Logo	:	
Trụ sở	:	Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Điện thoại	:	02803 824 063
Fax	:	02803 824 063
Website	:	www.masangroup.com/masanresources/npmc
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	Số 4600864513 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 5 tháng 7 năm 2010 (như được sửa đổi tại từng thời điểm)
Vốn điều lệ đã đăng ký	:	8.048.709.226.169 VND
Vốn điều lệ thực góp	:	8.048.709.226.169 VND
Người đại diện theo pháp luật	:	Ông Nguyễn Thiều Nam – Chủ Tịch Hội Đồng Thành Viên
Ngành nghề kinh doanh chính	:	- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (khai thác, chế biến vonfram, florit, đồng, bismut và vàng); - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (hoạt động thăm dò địa chất và tài nguyên nước (thăm dò khoáng sản); - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; - Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm kinh doanh mua, bán vàng miếng); - Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
Sản phẩm chính	:	Vonfram, florit, đồng, bismut

1.2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ Chức Phát Hành

Công Ty Núi Pháo được thành lập ngày 5 tháng 7 năm 2010 dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên với vốn điều lệ ban đầu là 837.900.000.000 VND. Tại ngày phát hành Bản Công Bố Thông Tin này, Công Ty Núi Pháo có vốn điều lệ là 8.048.709.226.169 VND với hai thành viên góp vốn là MRTN chiếm 79,812% vốn điều lệ và TNTI chiếm 20,188% vốn điều lệ. Công Ty Núi Pháo trực tiếp vận hành Dự Án Núi Pháo để khai thác và chế biến khoáng sản tại xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Các sự kiện quan trọng trong quá trình hình thành và hoạt động của Công Ty Núi Pháo và Dự Án Núi Pháo được trình bày dưới đây:

Tháng 2/2004	Công Ty Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo (Nuiphaovica), một công ty thành lập bởi các nhà đầu tư trước đây của Công Ty Núi Pháo, được thành lập theo giấy phép đầu tư số 2377/GP do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư cấp để thực hiện dự án.
Tháng 2/2005	BTNMT phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.
Tháng 3/2008	BTNMT phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của dự án.
Tháng 4/2010	Tập Đoàn Masan ký các thỏa thuận chính thức với các quỹ đầu tư do Dragon Capital sở hữu và quản lý để mua lại quyền kiểm soát trong Nuiphaovica.
Tháng 7/2010	Công Ty Núi Pháo được thành lập nhằm mục đích sở hữu và vận hành Dự Án Núi Pháo. Công Ty Núi Pháo được Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đầu tư số 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010 để thực hiện Dự Án Núi Pháo, theo đó Công Ty Núi Pháo sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Nuiphaovica như được quy định trong giấy phép đầu tư số 2377/GP.
Tháng 9/2010	Công Ty Núi Pháo được BTNMT cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1710/GP-BTNMT ngày 21 tháng 9 năm 2010. Tập Đoàn Masan hoàn thành giao dịch mua lại quyền kiểm soát trong Công Ty Núi Pháo.
Tháng 12/2011	Hội Đồng Đánh Giá Trữ Lượng Khoáng Sản Quốc Gia công nhận kết quả chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên của Dự Án Núi Pháo.
Tháng 2/2012	Công Ty Núi Pháo nhận được chấp thuận chính thức của BCT đối với thiết kế cơ bản mỏ của Dự Án Núi Pháo.
Tháng 7/2013	Công Ty Núi Pháo và H.C. Starck, nhà sản xuất kim loại công nghệ cao hàng đầu thế giới, đã ký kết các hợp đồng liên doanh để thành lập một liên doanh sản xuất hóa chất vonfram giá trị gia tăng tại Việt Nam.

Tháng 1/2014	Liên doanh giữa Công Ty Núi Pháo và H.C. Starck nhận được giấy chứng nhận đầu tư cho nhà máy của liên doanh do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Thái Nguyên cấp.
Tháng 3/2014	Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại vonfram và đồng.
Tháng 6/2014	Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại florit.
Tháng 9/2014	Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại bismuth.
	Dự Án Núi Pháo đạt kỷ lục về sản lượng khai thác đối với tất cả 4 dòng sản phẩm.
2015	Nhà máy chế biến sâu của Núi Pháo – H.C. Starck (nay là MTC) nghiệm thu vận hành và đi vào hoạt động sản xuất.
	Núi Pháo – H.C. Starck được trao Chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao của Bộ Khoa Học Và Công Nghệ Việt Nam.
2016	Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất Bismut Xi măng thương mại từ ngày 1 tháng 7.
	Triển khai các sáng kiến và đầu tư đổi mới quy trình và công nghệ, tiết kiệm chi phí, thay đổi quy trình nghiệp vụ, và xây dựng các mối liên kết và hợp tác mới; MTC (trước đây là liên doanh Núi Pháo – H.C.Starck) đã đạt sản lượng và doanh thu vượt bậc đối với sản phẩm hóa chất vonfram giá trị gia tăng.
2017	Việc nâng cấp chu trình tuyển trọng lực vonfram giúp tăng tỷ lệ thu hồi vonfram lên 67% và vẫn còn khả năng cải thiện thông qua các biện pháp tối ưu hoá.
	Giá của tất cả các sản phẩm của Công Ty đều tăng đáng kể cùng với nâng cao hiệu suất sản xuất đã giúp nhóm công ty Masan Resources đạt được kết quả kỷ lục trên tất cả các mặt từ sản xuất, doanh thu đến lợi nhuận ròng.
Tháng 8/2018	Công Ty Núi Pháo đã mua lại 49% phần vốn góp của H.C.Starck GmbH trong Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo – H.C.Starck. Công Ty TNHH Tinh Luyện Vonfram Núi Pháo – H.C.Starck sau đó được đổi tên thành Công Ty TNHH Vonfram Masan và chính thức trở thành công ty con do Tổ Chức Phát Hành sở hữu 100% theo ghi nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 9 năm 2018.
Tháng 7/2019	Công Ty Núi Pháo tăng vốn điều lệ từ 4.789.010.000.000 VND lên 8.048.709.226.169 VND.

2. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Tổ Chức Phát Hành

Tính đến ngày lập Bản Công Bố Thông Tin này, cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Phát Hành và các công ty thuộc Masan Group và Nhóm công ty Masan Resources được trình bày trong sơ đồ dưới đây:

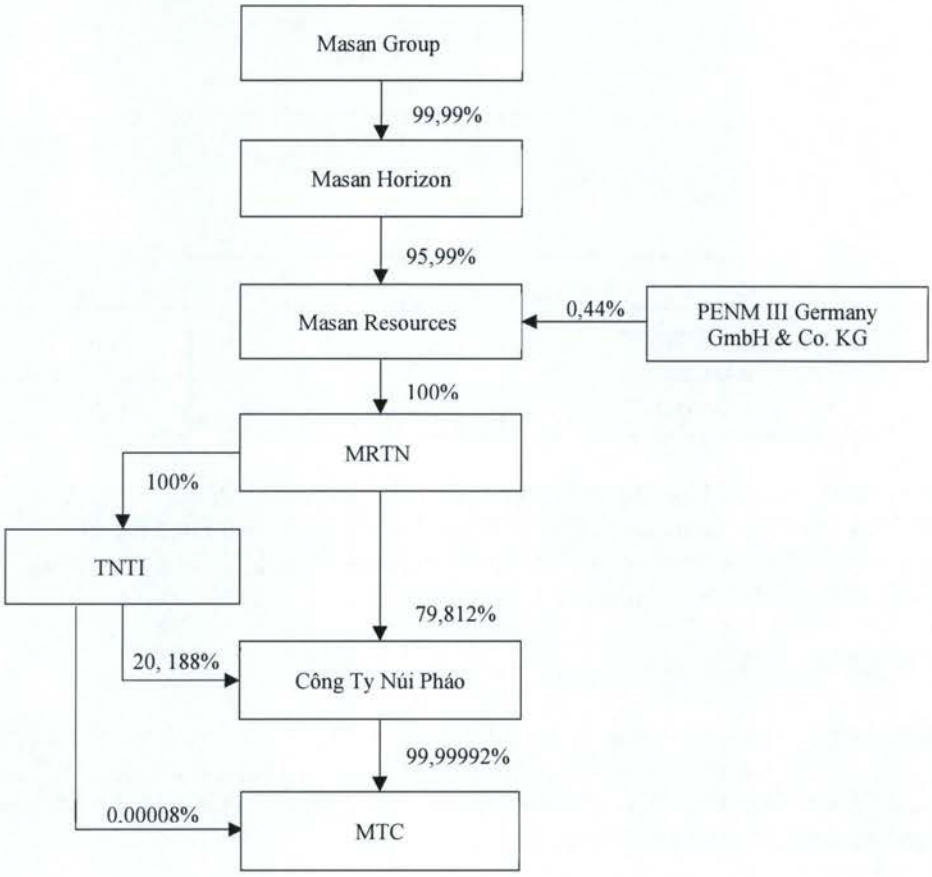

Tổ chức và hoạt động của Tổ Chức Phát Hành căn cứ vào các văn bản sau đây:

- Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Điều Lệ; và
- Các văn bản pháp lý khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành.

Tính đến ngày lập Bản Công Bố Thông Tin này, cơ cấu quản lý của Tổ Chức Phát Hành như sau:

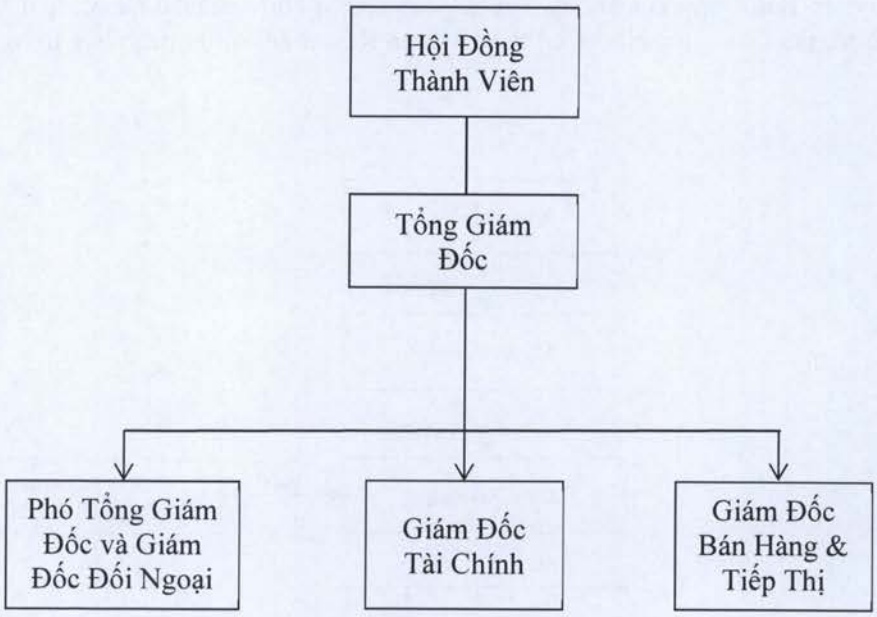

Quyền và nghĩa vụ của Hội Đồng Thành Viên, Chủ Tịch Hội Đồng Thành Viên và Tổng Giám Đốc của Tổ Chức Phát Hành được quy định trong Điều Lệ. Theo Điều Lệ, Hội Đồng Thành Viên là cơ quan quyết định cao nhất của Tổ Chức Phát Hành và gồm tối đa 4 thành viên, trong đó tối đa 3 thành viên được MRTN chỉ định và 1 thành viên được TNTI chỉ định.

2.1. Hội đồng Thành viên

Hội Đồng Thành Viên chịu trách nhiệm quản lý hoạt động kinh doanh và bổ nhiệm nhân sự quản lý chủ chốt của Tổ Chức Phát Hành. Chủ Tịch Hội Đồng Thành Viên do MRTN đề cử và được Hội Đồng Thành Viên bầu chọn. Nhiệm kỳ của Chủ Tịch Hội Đồng Thành Viên là 5 năm, và có thể được bầu với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2.2. Tổng Giám đốc và đội ngũ quản lý

Tổng Giám Đốc của Tổ Chức Phát Hành được đề cử bởi MRTN và bổ nhiệm bởi Hội Đồng Thành Viên và có trách nhiệm quản lý hàng ngày và thực hiện các quyết định do Hội Đồng Thành Viên ban hành. Tổng Giám Đốc có nhiệm kỳ không quá 3 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Danh sách công ty con của Tổ Chức Phát Hành, những công ty mà Tổ Chức Phát Hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc phần vốn góp chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc phần vốn góp chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3.1. Danh sách các công ty con mà Tổ Chức Phát Hành nắm giữ quyền kiểm soát hoặc phần vốn góp chi phối

- Tên công ty : Công Ty TNHH Vonfram Masan
- Địa chỉ : Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : Số 4601163743 do Uỷ Ban Nhân Dân Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 15 tháng 1 năm 2014, như được sửa đổi, bổ sung tuỳ từng thời điểm
- Điện thoại : 84-24 7307 5588
- Fax : 84-24 3718 2491
- Vốn điều lệ đăng ký : 1.250.000.000.000 VND
- Vốn điều lệ thực góp : 1.250.000.000.000 VND
- Phần vốn thực góp của Tổ Chức Phát Hành : 1.249.999.000.000 VND
- Tỷ lệ góp vốn của Tổ Chức Phát Hành : 99,99992% vốn điều lệ
- Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất kim loại màu và kim loại quý hiếm (chế biến vonfram để xuất khẩu hoặc bán trong nước)

3.2. Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát hoặc phần vốn góp chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành

- Tên công ty : Công Ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên
- Địa chỉ : Phòng 802, tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : Số 0309960069 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 5 năm 2010, như được sửa đổi, bổ sung tuỳ từng thời điểm

- Điện thoại : 84-28 6256 3862
- Fax : 84-28 3827 4115
- Vốn điều lệ đăng ký : 5.140.335.573.000 VND
- Vốn điều lệ thực góp : 5.140.335.573.000 VND
- Tỷ lệ góp vốn tại Tổ Chức Phát Hành : 79,812% vốn điều lệ
- Ngành nghề kinh doanh chính :
  - Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (cụ thể: nghiên cứu thị trường); và
  - Tư vấn quản lý (cụ thể: dịch vụ tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư, ngoại trừ tư vấn tài chính).

4. Hoạt động kinh doanh

4.1. Sản lượng sản phẩm, giá trị sản xuất qua các năm

4.1.1. Giới thiệu các sản phẩm của Công Ty Núi Pháo

Ngành nghề kinh doanh chính của Công Ty là khai thác và chế biến khoáng sản với các sản phẩm chính bao gồm vonfram, florit, đồng và bismut. Đây là các kim loại được giao dịch trên toàn cầu và được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành công nghiệp.

Vonfram

Vonfram là một kim loại rất cứng có điểm nóng chảy cao nhất trong tất cả các kim loại và nặng gần như bằng vàng. Vonfram cứng hơn gấp ba lần crom, cobalt và titanium và cứng hơn gấp năm lần nickel, sắt và platinum. Hợp kim vonfram có thể hàn tốt với các kim loại khác, và có nhiệt độ nóng chảy cao nhất trong tất cả các kim loại và có khả năng chống mài mòn cao.

Vonfram được sử dụng chủ yếu trong sản xuất các hợp kim các-bua cứng hoặc các kim loại cứng, được dùng làm vật liệu chống mài mòn sử dụng trong các ngành công nghiệp gia công kim loại, khai thác mỏ, dầu khí và xây dựng. Vonfram là kim loại hầu như không thể thay thế trong một loạt các ứng dụng công nghiệp như sản xuất máy công cụ hiệu suất cao và các hợp kim thép, được sử dụng trong các ngành công nghiệp như ô tô, năng lượng, xây dựng, hàng không vũ trụ... Vonfram cũng được sử dụng trong các ứng dụng đa dạng về quân sự và sản xuất điện.

Mỏ Núi Pháo là mỏ đa kim có trữ lượng vonfram lớn nhất thế giới đang hoạt động bên ngoài Trung Quốc, và Công Ty Núi Pháo cũng là nhà sản xuất florit và bismut hàng đầu thế giới. Quặng

vonfram từ mỏ Núi Pháo được trực tiếp khai thác và chế biến thành oxit vonfram có hàm lượng vonfram trên 50% bởi Công Ty Núi Pháo. Oxit vonfram tiếp tục được tinh luyện thành các sản phẩm vonfram giá trị cao như APT/YTO/BTO tại nhà máy tinh luyện của MTC, công ty con do Tổ Chức Phát Hành sở hữu 99,99%. MTC trực tiếp phân phối thành phẩm hoặc phân phối thông qua Công Ty Núi Pháo. Hiện nay, Công Ty Núi Pháo và công ty con đang xuất khẩu vonfram sang các thị trường Đức, Nhật Bản, Singapore, Mỹ, Ấn Độ…

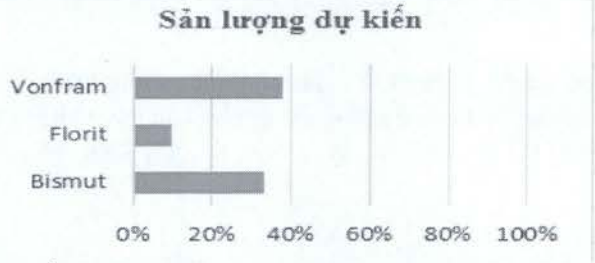

% sản lượng của Công Ty Núi Pháo so với tổng sản lượng trên toàn thế giới ngoại trừ Trung Quốc	
Vonfram	38%
Florit	10%
Bismut	33%

Nguồn: MSR; CRU; báo cáo Somerley; Cục Khảo Sát Địa Chất Hoa Kỳ

Florit (CaF_2)

Florit được sản xuất thành 2 loại chính:

- Acidspar, chứa ít nhất 97% CaF_2. Sản phẩm chất lượng cao này được dùng để sản xuất axit flohydric (HF), được sử dụng trong sản xuất nhôm và chất bán dẫn. HF cũng được sử dụng trong sản xuất chất làm lạnh. Mỏ Núi Pháo đang sản xuất acidspar; và

- Metspar, chứa ít nhất 60% CaF_2 và được sử dụng chủ yếu trong sản xuất thép để nâng cao chất lượng thép.

Tổng sản lượng florit của thế giới năm 2017 được ước tính vào khoảng 6 triệu tấn, trong đó Trung Quốc sản xuất hơn 60%. Công Ty Núi Pháo năm 2017 sản xuất 230.107 tấn fluorspar cấp axít và xuất khẩu sang các thị trường Ấn Độ, Hà Lan, UAE, Nhật Bản, Canada…

Bismut (Bi)

Bismut là nguyên tố không phóng xạ tự nhiên nặng nhất. Đây là một kim loại cơ bản trên trái đất với trữ lượng trên thế giới tương tự như với trữ lượng của bạc, và hầu như không bao giờ xuất hiện ở dạng tinh khiết. Bismut gần như hoàn toàn được sản xuất như một sản phẩm phụ trong quy trình chế biến chì, kẽm, đồng và vonfram. Bismut được sử dụng nhiều trong các ngành công nghiệp nhuộm, dược phẩm và mỹ phẩm. Kim loại này được sử dụng như sản phẩm thay thế cho chì trong các ứng dụng hàn, chống thấm và bơm. Gần đây, bismut đang dần thay thế chì trong nhiều ứng dụng sản phẩm.

Trung Quốc chiếm 50% sản lượng bismut trên toàn cầu. Trong trường hợp không có thêm nhà cung cấp bismut nào đi vào hoạt động trên toàn cầu, thì sự thâm hụt cung cầu dự kiến sẽ ngày càng gia tăng, điều này sẽ là tác nhân tích cực cho biến động tăng giá. Hiện nay, Công Ty Núi Pháo xuất khẩu Bismuth sang các thị trường Bỉ và Lào.

Đồng (Cu)

Đồng là kim loại quan trọng với rất nhiều ứng dụng, được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp và trong sản xuất hàng hoá tiêu dùng. Trung Quốc là nước tiêu thụ đồng lớn nhất. Đồng cũng rất quan trọng trong các ứng dụng không dùng điện như hàn, tấm lợp, và khi kết hợp với kẽm, dùng để sản xuất đồng thau cho các ứng dụng công nghiệp và tiêu dùng. Hoạt động xây dựng chiếm 40% nhu cầu đồng trên thế giới.

Nhu cầu đối với đồng được ước tính sẽ tiếp tục tăng. Trung Quốc là nước đã có ảnh hưởng lớn nhất đến việc tăng nhu cầu này. Các lĩnh vực chính liên quan đến việc tăng nhu cầu này là hạ tầng, các phương tiện dùng điện và ngành năng lượng tái tạo. Hiện nay, Công Ty Núi Pháo bán sản phẩm đồng cho thị trường trong nước.

4.1.2. Giá trị sản xuất

Bảng dưới đây thể hiện khối lượng quặng được khai thác và chế biến, sản lượng của mỗi loại sản phẩm cho các giai đoạn được thể hiện:

	Mười hai tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	Mười hai tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	Mười hai tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018
Quặng được chế biến (theo tấn)	3.631.894	3.888.483	3.804.391
Sản lượng vonfram (quy về tấn kim loại)	6.357	6.762	5.871
Sản lượng florit (quy về tấn tinh chất)	214.894	230.107	233.886
Sản lượng đồng (quy về tấn kim loại)	8.122	8.498	9.331
Sản lượng bismut (quy về tấn kim loại)	2.306	2.646	2.748

(Nguồn: Công Ty)

4.1.3. Chi Tiết Doanh Thu Theo Sản Phẩm

Bảng dưới đây thể hiện chi tiết doanh thu của Tổ Chức Phát Hành đối với mỗi loại sản phẩm trong các giai đoạn được thể hiện:

Sản phẩm	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Doanh thu thuần (triệu VND)	% DTT	Doanh thu thuần (triệu VND)	% DTT	Doanh thu thuần (triệu VND)	% DTT
Vonfram	2.391.680	59%	3.220.111	60%	4.215.790	61%
Florit	833.246	21%	1.086.633	20%	1.381.224	20%
Đồng	619.614	15%	734.678	14%	942.301	14%
Bismut[1]	204.277	5%	363.223	6%	325.696	5%
Tổng cộng	**4.048.817**	**100%**	**5.404.645**	**100%**	**6.865.011**	**100%**

(Nguồn: Công Ty)

Do những chuyển biến tích cực của giá khoáng sản trong năm 2018, doanh thu thuần của tất cả các sản phẩm của Công Ty đều được cải thiện đáng kể, cụ thể doanh thu thuần từ sản phẩm vonfram tăng 30,92%, florit tăng 27,11%, đồng tăng 28,26%. Vonfram vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tỷ trọng doanh thu thuần của Công Ty, cụ thể 59,58% năm 2017 và 61,41% năm 2018 do đây là sản phẩm chính của Công Ty. Giá APT (sản phẩm hóa chất vonfram có hàm lượng 88,5% vonfram trở lên) bình quân quân tăng từ 239 USD/mtu trong năm 2017 lên 309 USD/mtu trong năm 2018. Giá bình quân của các khoáng sản khác cũng tăng trong năm 2018, cụ thể florit tăng từ 260 USD/tấn lên 350 USD/tấn, và đồng tăng từ 6.166 USD/tấn lên 6.514 USD/tấn. Giá mặt hàng bismut tăng từ 4,3 USD/lb năm 2017 lên 4,8 USD/lb, sau đó lại giảm xuống còn 3,9 USD/lb nên doanh thu bismuth giảm nhẹ so với năm 2017. Về tổng thể, doanh thu thuần của Công Ty tăng do lượng đơn đặt hàng tăng cao từ khách hàng hiện hữu và khách hàng mới tìm nguồn cung sản phẩm hóa chất thiết yếu cho sản xuất vốn không có sản phẩm thay thế.

4.1.4. Chi tiết chi phí theo sản phẩm

Công Ty không phân bổ một cách chính xác chi phí khấu hao cũng như các chi phí khác như nhân công, chi phí nguyên vật liệu…cho từng sản phẩm nên không có chi tiết số liệu lợi nhuận trên từng sản phẩm.

4.2. Nguyên vật liệu

Nguồn nguyên liệu thô

Nguyên liệu thô cần thiết cho hoạt động sản xuất của Công Ty Núi Pháo bao gồm nguyên liệu thô cơ bản và hóa chất chuyên dùng trong hoạt động chế biến. Công Ty Núi Pháo đang mở rộng nguồn cung cấp, không chỉ mua nguyên liệu thô cơ bản mà còn mua một phần các hóa chất từ các nhà cung cấp trong nước, đảm bảo giá mua hợp lý và chất lượng phù hợp. Các hóa chất chuyên dùng còn lại được nhập khẩu từ các nhà cung cấp nước ngoài có quan hệ lâu dài, giá cả cạnh tranh và chất lượng được đảm bảo.

[1] Bao gồm bismut và các sản phẩm phụ của bismuth.

Bảng dưới đây thể hiện danh sách các nguyên liệu thô, các hóa chất và các nhà cung cấp chính của Công Ty Núi Pháo trong năm 2018:

Nguyên liệu thô	Nhà cung cấp trong nước	Nhà cung cấp nước ngoài
Sodium Carbonate	x	
Đá vôi	x	
Sodium Hydroxide	x	x
Bi nghiền quặng		x
PAX		x
Sodium Sulphite		x
Copper Sulphate		x
Chất tập hợp	x	x
Sodium Cyanide	x	
Chất tạo váng/bọt		x
Sodium Chloride	x	
Chất tăng xúc tác		x
Hydrogen Peroxide	x	
Bột sắt		x
Axit Sunphuric	x	

(Nguồn: Công Ty)

Tính ổn định của các nguồn cung cấp

Nguyên liệu thô và một phần các hóa chất mà Công Ty Núi Pháo mua từ các nhà cung cấp trong nước (như sodium carbonate, đá vôi) nhìn chung là những nguyên liệu có sẵn mà các nhà cung cấp và thương nhân khác có thể thay thế nguồn cung cấp. Công Ty tin rằng điều này làm giảm các rủi ro trong chuỗi cung ứng trong trường hợp có bất kỳ gián đoạn nào trong việc cung cấp hoặc bất kỳ biến động nào về chất lượng các nguyên liệu. Nguyên liệu mà Công Ty lấy từ các nhà cung cấp nước ngoài (như sodium hydroxide, PAX…) nhìn chung là những hóa chất chuyên dùng được sản xuất bởi các nhà sản xuất công nghiệp danh tiếng trên thị trường quốc tế.

Công Ty đã ký kết các hợp đồng dài hạn, thông thường với thời hạn từ hai đến ba năm, với các nhà cung cấp trong nước và quốc tế để đảm bảo nguồn cung nguyên liệu thô dự kiến phù hợp với tiến độ giao hàng như đã thỏa thuận. Để giảm thiểu rủi ro về nguồn cung nguyên liệu thô, Công Ty thường xuyên xem xét các nhà cung cấp thay thế tiềm năng khác mà có thể đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và giao nhận cần thiết cho hoạt động kinh doanh của Công Ty.

Nguyên liệu dự trữ được duy trì để đảm bảo đủ cho nhu cầu phục vụ hoạt động sản xuất, có tính đến thời gian hoàn thành việc sản xuất, giao hàng, thanh toán, thông quan nội địa bao gồm cả các thủ tục hải quan và vận chuyển đến khu vực dự án. Đối với các nhà cung cấp địa phương, Công Ty chú trọng duy trì mức dự trữ nguyên liệu hợp lý. Ngoài ra, Công Ty cũng duy trì danh sách các nhà cung cấp thay thế để giảm thiểu rủi ro về nguồn cung nguyên liệu.

Ảnh hưởng của giá nguyên liệu đối với doanh thu và lợi nhuận

Giá cả nguyên vật liệu không ảnh hưởng trọng yếu tới doanh thu và lợi nhuận của Công Ty Núi Pháo do chi phí nguyên vật liệu chỉ chiếm khoảng 10% tổng chi phí và Công Ty Núi Pháo đã duy trì ổn định được nguồn cung cấp nên chỉ bị ảnh hưởng rất nhỏ bởi biến động giá cả nguyên vật liệu.

Để giảm thiểu tác động của biến động giá nguyên liệu đối với kết quả hoạt động kinh doanh, Công Ty ký kết các hợp đồng dài hạn, thông thường với thời hạn từ hai đến ba năm, với mức giá cố định. Trước khi các hợp đồng này hết hạn, Công Ty tiến hành quy trình đấu thầu để có được giá tốt nhất trên thị trường trong khi vẫn bảo đảm được các yêu cầu về chất lượng do Công Ty đưa ra, và hoàn thiện các hợp đồng mới trên cơ sở đó. Đối với bất kỳ nguyên liệu nào không có hợp đồng dài hạn, đấu thầu cạnh tranh sẽ được thực hiện và dựa trên chi phí, chất lượng và thời gian giao hàng, các đơn hàng giao ngay sẽ được áp dụng với giá thị trường để mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất cho Công Ty.

4.3. Chi phí sản xuất, tỷ lệ chi phí/doanh thu thuần

Bảng dưới đây thể hiện cơ cấu chi phí cho hoạt động kinh doanh của Công Ty trên cơ sở hợp nhất:

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	2016		2017		2018	
	Giá Trị	% DTT	Giá Trị	% DTT	Giá Trị	% DTT
Chi phí giá vốn hàng bán	2.767	68%	3.525	65%	4.515	66%
Chi phí tài chính	967	24%	1.142	21%	1.210	18%
Chi phí bán hàng	133	3%	135	2%	104	2%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	90	2%	124	2%	125	2%
Tổng cộng	**3.957**	**98%**	**4.927**	**91%**	**5.954**	**87%**

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31/12/2017 và 31/12/2018 của Công Ty Núi Pháo)

Chi phí giá vốn hàng bán là chi phí chiếm tỷ lệ trọng yếu trong cơ cấu tổng chi phí trên doanh thu thuần của Công Ty. Chi phí giá vốn hàng bán chủ yếu bao gồm các chi phí nguyên liệu thô, công cụ dụng cụ, nhà thầu và khấu hao, ngoài ra còn bao gồm các chi phí nhân công, dịch vụ và các chi phí khác.

Nhìn chung, trong năm 2016 và 2017, Công Ty đã thực hiện tốt việc quản lý và kiểm soát chi phí kinh doanh chính. Chi phí giá vốn hàng bán trong năm 2017 tăng tỷ lệ thuận với doanh thu thuần và tỷ trọng của giá vốn trên doanh thu thuần đã giảm so với năm 2016 do Công Ty đã ứng dụng các nền tảng vận hành hiệu quả nhằm gia tăng biên lợi nhuận gộp. Tỷ trọng chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính trên doanh thu thuần đều ổn định. Trong năm 2018, các chi phí được kiểm soát hiệu quả giúp giảm tỷ trọng chi phí trên doanh thu thuần so với năm 2017, đặc biệt chi phí quản lý doanh nghiệp gần như không tăng so với năm 2017 và chi phí bán

hàng giảm, điều này cải thiện tỷ trọng chi phí trên doanh thu thuần giảm từ 98% năm 2016 còn 87% tại năm 2018.

Công Ty là nhà sản xuất vonfram, florit và bismut với chi phí thấp so với các đối thủ cạnh tranh của mình nhờ điều kiện địa chất thuận lợi trong vỉa khoáng sản và vị trí của mỏ Núi Pháo (mỏ nằm lộ thiên, chi phí nhân công thấp, gần các cảng biển lớn). Mỏ Núi Pháo là mỏ lộ thiên nên dẫn đến chi phí khai khác thấp hơn và hệ số bóc đất đá tương đối thấp so với khai thác mỏ dưới lòng đất. Công Ty tin rằng chi phí sản xuất của mình thấp hơn các đối thủ cạnh tranh chính bên ngoài Trung Quốc, cụ thể là các nhà sản xuất tại Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Úc, do các dự án khai thác mỏ dưới lòng đất của nhà sản xuất này đòi hỏi chi phí sản xuất cao, chẳng hạn như quy trình khai thác phức tạp, chi phí cơ sở hạ tầng và chi phí nhân công cao hơn.

4.4. Trình độ công nghệ

Nhà máy chế biến khoáng sản

Nhà máy chế biến khoáng sản của Công Ty Núi Pháo được thiết kế để chế biến 3,5 triệu tấn quặng nguyên khai một năm, được lắp đặt công nghệ tiên tiến nhất hiện có trong ngành công nghiệp chế biến khoáng sản từ các khâu nghiền thô, nghiền tinh, tuyển nổi sulphua (để sản xuất đồng) và tuyển nổi ôxít (để sản xuất fluorspar cấp axít), tuyển trọng lực (để sản xuất tinh quặng vonfram), lọc và đông cứng clorua (để sản xuất bismut). Các quy trình sản xuất này được tích hợp và vận hành trong một chuỗi nối tiếp kéo dài 24 giờ mỗi ngày và 365 ngày mỗi năm. Chi tiết các giai đoạn vận hành như sau:

1. Chu trình nghiền thô hai giai đoạn: Chu trình nghiền thô biến quặng mỏ thành quặng nhỏ thông qua một quá trình nghiền hai giai đoạn.

2. Kho dự trữ và thu hồi quặng nhỏ: Quặng mịn từ chu trình nghiền thô được đưa vào một kho dự trữ hình nón mở. Quặng nhỏ được thu hồi từ kho dự trữ thông qua ba băng chuyền, đưa vào băng tải nghiền và chuyển quặng đến chu trình nghiền tinh.

3. Chu trình nghiền tinh bằng thanh nghiền hai giai đoạn: Chu trình nghiền tinh được thiết kế để xử lý 444 tấn/giờ từ quặng khô thành sản phẩm được nghiền mịn.

4. Chu trình tuyển nổi, khử nước cho tinh quặng và đóng gói đồng: Chu trình tuyển nổi đồng được thiết kế để tách đồng sunfua từ sản phẩm được nghiền mịn. Tinh quặng đồng cuối cùng sau khi tuyển nổi được bơm vào một bể lắng có tốc độ đông tụ nhanh tại khu vực đầu ra của tinh quặng. Sau đó, tinh quặng cô đặc được tách nước bằng cách sử dụng một bộ đai lọc chân không. Sản phẩm sau khi lọc được đóng gói vào bao lớn tại trạm băng chuyền và đóng gói.

5. Chu trình tuyển nổi sunfua số lượng lớn: Quy trình tuyển nổi sunfua số lượng lớn (BSF) được thiết kế để tách khoáng chất sunfua, có chứa bismut và sắt, từ oxit vonfram và khoáng chất florit.

6. Chu trình tuyển trọng lực, làm giàu tinh quặng, sấy và đóng gói vonfram: quy trình tuyển trọng lực được thiết kế để thu hồi các khoáng chất vonfram, chủ yếu là khoáng Scheelite, từ dòng sản phẩm đầu ra của quy trình tuyển nổi sunfua. Sau quy trình làm giàu tinh quặng, tinh quặng vonfram đã tách nước được đưa vào máy sấy chạy bằng dầu diesel để loại bỏ hơi ẩm còn lại. Sau khi làm mát, thành phẩm tinh quặng vonfram được đóng gói vào bao lớn tại trạm đóng gói. Thành phẩm này là sản phẩm công nghiệp với tên giao dịch là ôxít vonfram thương phẩm.

7. Hóa chất vonfram: Tinh quặng vonfram từ chu trình tuyển trọng lực vonfram được tiếp tục chế biến sâu thành hóa chất vonfram có giá trị gia tăng tại nhà máy của công ty liên doanh nằm ngay cạnh mỏ. Tinh quặng vonfram được sản xuất thành sản phẩm APT (muối Ammonium paratungstate) với hàm lượng cao qua quá trình chiết tách bằng hóa chất, tiếp đó là quá trình tinh chế vật lý và hóa học, và cuối cùng là bước kết tinh. APT sau đó được đóng bao để xuất bán hoặc tiếp tục được xử lý tại lò nung để sản xuất ra BTO và YTO.

8. Chu trình tuyển nổi, lọc, luyện, và đóng gói bismut ximăng: quy trình tuyển nổi bismut được thiết kế để tách các khoáng chất giàu bismut từ tinh quặng BSF và đuôi quặng đồng được làm sạch. Tinh quặng bismut cuối cùng sau khi tuyển nổi được bơm vào một bể lắng có tốc độ đông tụ nhanh tại khu vực xử lý tinh quặng. Tinh quặng cô đặc được tách nước bằng cách sử dụng một bộ đai lọc chân không. Bánh lọc sau đó được chuyển bằng băng chuyền xoắn ốc đa chiều đến giai đoạn lọc. Tinh quặng bismut tuyển nổi được lọc và làm sạch bằng phương pháp sử dụng muối (NaCl) và axit sulphuric (H_2SO_4) trong quy trình lọc hai giai đoạn. Chất thải từ quy trình luyện bismut ximăng có chứa H_2SO_4 và NaCl còn lại được tái sử dụng để lọc bismut. Quy trình luyện bismut ximăng được tiến hành trên cơ sở hàng loạt trong một lò phản ứng dao động đơn. Sản phẩm bismut ximăng được lọc và rửa trong một bộ lọc áp lực nhỏ trước khi cân và đóng gói để giao hàng.

9. Quy trình xử lý chất thải từ chu trình lọc bismut: xử lý chất thải từ chu trình lọc bismut được yêu cầu để trung hòa axit và kết tủa kim loại nặng chứa trong chất thải trước khi thải ra ngoài.

10. Chu trình tuyển nổi florit, khử nước cho tinh quặng và lưu trữ: chu trình tuyển nổi florit được thiết kế để thu hồi calcium fluorite (CaF_2) phẩm cấp cao cuối quy trình tuyển trọng lực vonfram. Sau khi chế biến, calcium fluorite cuối cùng được bơm vào một bể lắng tại khu vực đầu ra của dây chuyền chế biến. Thành phần florit cuối cùng được tách nước bằng quy trình lọc và lắng cặn tiêu chuẩn, sau đó được thu hồi từ kho dự trữ bằng máy xúc gàu ngược và được vận chuyển đến cảng bằng đường bộ và xà lan.

11. Quy trình trộn thuốc thử và lưu trữ: Các thuốc thử quan trọng được nhận và lưu trữ trong khu vực dự án. Các thiết bị trộn, lưu trữ và định lượng chuyên dụng được cung cấp cho mỗi thuốc thử.

Quá trình sản xuất các sản phẩm của Công Ty được trình bày trong các biểu đồ dưới đây:

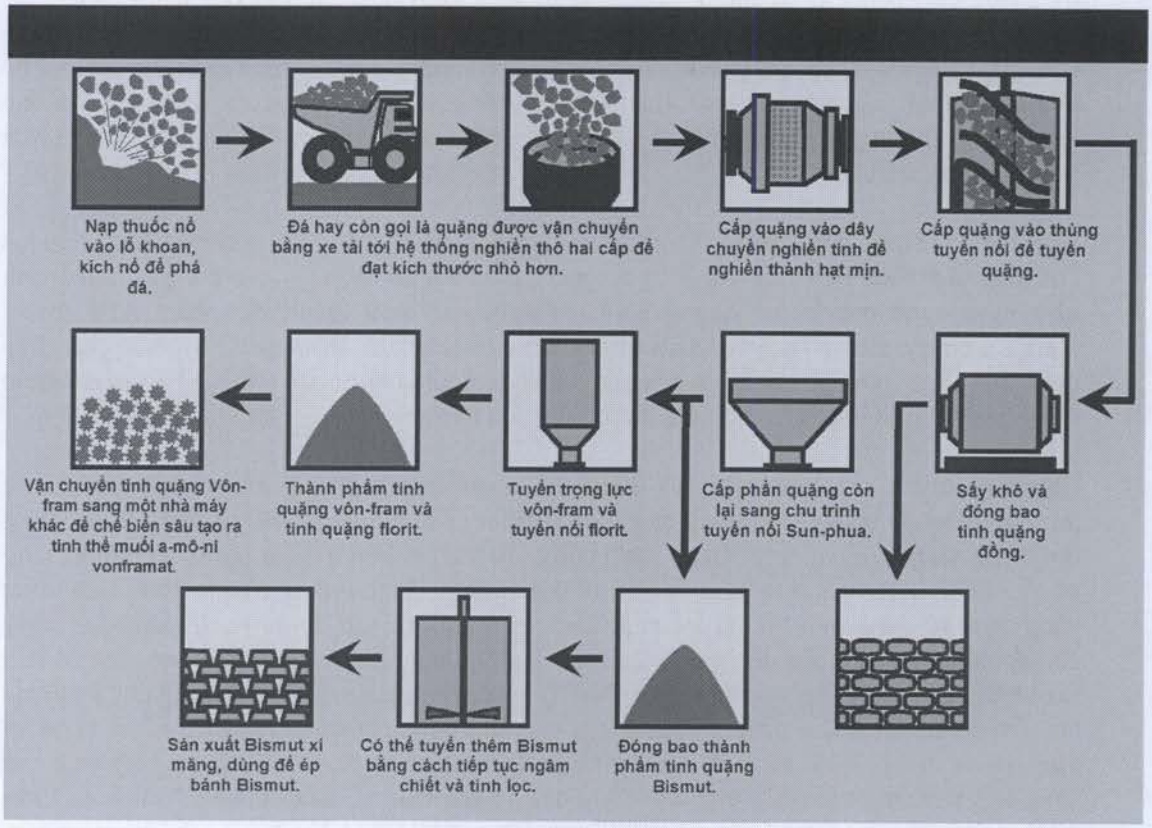

4.5. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Công Ty vẫn đang tiếp tục tìm cách trích xuất các chất khoáng có giá trị kinh tế phụ trội từ quặng trong phạm vi được phép, cải tiến tỷ lệ thu hồi khoáng sản hiện có và giảm chi phí sản xuất. Công ty con của Công Ty có kế hoạch tái đầu tư 1% doanh thu hàng năm cho hoạt động nghiên cứu phát triển, với chiến lược trở thành nhà sản xuất hóa chất công nghiệp vonfram tích hợp lớn trên thế giới, chế biến các sản phẩm cacbua vonfram, bột kim loại vonfram, xi măng cacbua, sản phẩm máy phay và hóa chất công nghiệp.

Bên cạnh hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, Công Ty cũng quan tâm nghiên cứu cải tiến quy trình sản xuất. Một số dự án quan trọng mà Công Ty đã và đang tiến hành nhằm nâng cao hơn nữa hiệu suất nhà máy bao gồm:

- Dự án tăng tỷ lệ thu hồi vonfram đối với quặng đã nghiền mịn: sử dụng công nghệ ly tâm và thiết bị G-forces công suất cao để tăng tỷ lệ thu hồi vonfram dạng hạt mịn. Đây là công nghệ mới phát triển trong vài năm gần đây, đạt đến hiệu quả cao và áp dụng trong sản xuất với sản lượng lớn. Dự án đang được thực hiện với những kết quả bước đầu, đã hoàn thành vào Quý 2 năm 2019;

- Dự án cải tiến công đoạn phân loại quặng đầu vào tăng năng suất và tỷ lệ thu hồi, hiện đang trong giai đoạn chạy thử, dự kiến hoàn thành vào Quý III năm 2019;

- Dự án tăng công suất trong công đoạn lắng và cô đặc đồng: đây là nút thắt trong dây chuyền đồng. Với việc tăng công suất của công đoạn lắng và cô đặc, sẽ làm tăng công suất của cả dây chuyền và tăng khối lượng sản phẩm đồng sản xuất được, dự án đã đạt được các kết quả bước đầu và đã hoàn thành trong Quý II năm 2019; và

- Dự án nâng cấp dây chuyền Florit tăng khả năng đào thải sunfua, cải thiện tỷ lệ thu hồi; vận hành giai đoạn rửa bổ sung trong quy trình florit để giảm tạp chất bằng cách rửa và giảm các phụ gia hóa chất. Dự án đã hoàn thành trong Quý IV năm 2018.

4.6. Tình hình kiểm soát chất lượng sản phẩm

Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng Hiện Tại

Nhà máy chế biến phục vụ hoạt động của Công Ty bao gồm các tổ vận hành đang được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp chế biến khoáng sản để thu hồi các sản phẩm đồng, bismut, vonfram và florit phẩm cấp cao. Việc sản xuất ra sản phẩm chất lượng cao và đồng nhất là một trong những ưu tiên hàng đầu của Công Ty. Để đảm bảo đạt được mục tiêu này, một số chương trình và chiến lược đang được thực hiện đối với toàn bộ nhà máy chế biến như:

- Để đảm bảo rằng nhà máy chế biến được tối ưu hóa, các quy trình hoạt động chi tiết từ vận hành thiết bị cho đến chuẩn bị mẫu thử đều được tuân thủ theo các chiến lược vận hành được thiết lập sẵn. Quy trình đảm bảo chất lượng này cũng được lồng ghép vào;

- Lấy mẫu thử thường xuyên trong suốt quy trình từ quặng đến thành phẩm;

- Sử dụng công nghệ phân tích quang phổ Mobile XRF để giám sát việc phân tích các quy trình chế biến quan trọng trong thời gian thực tế. Điều này cho phép phát hiện sớm bất kỳ bất thường nào trong quá trình chế biến;

- Thường xuyên tiến hành phân tích toàn diện quy trình chế biến đối với toàn bộ nhà máy chế biến trên cơ sở mỗi 4 giờ, trong đó việc phân tích được hoàn thành tại các phòng thí nghiệm độc lập được công nhận được vận hành bởi Công Ty TNHH SGS Việt Nam ("**SGS**") mà các phòng thí nghiệm này được đặt trong khu vực dự án của Núi Pháo;

- Từ năm 2013 đến nay, hơn 36.000 mẫu nước đã được lấy để phân tích và giám sát chất lượng môi trường;

- Phòng kiểm soát quy trình – luôn có người điều khiển, tất cả các quy trình đều được giám sát và mọi hoạt động được ghi lại trong Hệ Thống Điều Khiển Phân Tán ABB;

- Toàn bộ nhà máy chế biến được kiểm soát và giám sát từ một phòng điều khiển trung tâm sử dụng một Hệ Thống Điều Khiển Phân Tán ABB 800XA tích hợp. Phòng điều khiển luôn

có người điều khiển tại mọi thời điểm để đảm bảo rằng thiết bị đang hoạt động phù hợp với các chiến lược vận hành được thiết lập sẵn;

- Các thông số thời gian thực và thay đổi quy trình được thực hiện bằng cách sử dụng Hệ Thống Điều Khiển Phân Tán được lưu trữ và dễ dàng được cung cấp để phân tích bằng cách sử dụng phần mềm thu thập dữ liệu Quản Lý Tri Thức ABB;

- Nhân sự vận hành có kinh nghiệm chuyên môn được bố trí khắp nhà máy để tăng cường giám sát quy trình và liên lạc bằng vô tuyến với phòng điều khiển trung tâm. Các nhân sự này cũng hoàn thành việc kiểm tra định kỳ và lập sổ ghi chép đối với tất cả các thiết bị và các thông số quan trọng của quá trình;

- Quản lý/giám sát có mặt trong nhà máy 24/7; và

- Sử dụng các chuyên gia của bên thứ ba để kiểm tra thường xuyên quá trình và quy trình được sử dụng bởi Công Ty.

Bộ Phận Kiểm Soát Chất Lượng

Việc phân tích các mẫu thử được thực hiện bằng cách sử dụng phòng thí nghiệm tại chỗ của SGS, là một công ty cung cấp dịch vụ phân tích và chứng nhận độc lập. SGS được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO17025 về hệ thống quản lý chất lượng áp dụng chuyên biệt cho phòng thử nghiệm do tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa ISO ban hành và do đó có chương trình giám sát và kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt riêng của họ tại chỗ. Ngoài ra, SGS được công nhận đạt tiêu chuẩn phòng thí nghiệm VILAS bởi Văn Phòng Công Nhận Chất Lượng của Bộ Khoa Học và Công Nghệ Việt Nam và được chứng nhận kiểm soát chất lượng đối với tất cả các sản phẩm mà Công Ty sản xuất. Hàng quý, SGS cung cấp các chứng nhận đối với các sản phẩm của Công Ty.

Nhà máy chế biến của Công Ty được vận hành bởi một đội ngũ quản lý quốc tế là các chuyên gia công nghiệp với nhiều năm kinh nghiệm chế biến khoáng sản. Yếu tố này kết hợp với thiết kế nhà máy tinh vi và trình độ giám sát trực tuyến và tự động hóa quy trình chế biến cao cũng như chương trình đào tạo quan trọng cho nhân viên vận hành đảm bảo nhà máy chế biến luôn được vận hành phù hợp với quy trình đã được thống nhất để luôn sản xuất các sản phẩm chất lượng cao và đồng nhất như khách hàng của Công Ty yêu cầu.

Nếu có bất kỳ xáo trộn quy trình nào xảy ra, nguyên nhân gốc rễ được xác định và giải quyết nhanh chóng trong khi bất kỳ thành phẩm nào mà có thể bị ảnh hưởng sẽ được cách ly để lấy mẫu thử bổ sung. Nếu có bất kỳ nghi ngờ nào về chất lượng của thành phẩm, thành phẩm đó sẽ được lưu trữ riêng biệt và xử lý phù hợp có tham vấn với bộ phận bán hàng.

Bộ phận bán hàng và tiếp thị làm việc chặt chẽ với đội ngũ quản lý chuỗi cung ứng để giao thành phẩm cho khách hàng của Công Ty theo các loại hợp đồng miễn trách nhiệm trên boong tàu nơi đi (FOB) và hợp đồng giá thành, bảo hiểm và cước phí vận chuyển (CIF), và các phương thức bán hàng nội địa mà thông thường được bán trên cơ sở giá xuất xưởng (EXW) tại địa điểm của Núi Pháo. Như là một phần của chương trình bảo đảm chất lượng, các công ty giám định độc lập, ví dụ như AH Knight, được thuê thực hiện giám định lại các kết quả phân tích để giao nhận và vận

chuyển hàng hóa. Tất cả dữ liệu về chất lượng sản phẩm và sản lượng đều được quản lý bằng phần mềm hoạch định nguồn lực doanh nghiệp của Công Ty để đảm bảo tính toàn vẹn và minh bạch của dữ liệu.

4.7. Các hoạt động tiếp thị và bán hàng

Hiện nay, các sản phẩm đồng của Công Ty được tiêu thụ trong Việt Nam. Vonfram, Florit và Bismut được xuất khẩu cho các khách hàng ở Châu Á, Bắc Mỹ, Châu Âu và Trung Đông. Bộ phận bán hàng và tiếp thị của Công Ty được đặt tại Hà Nội. Công Ty đã tạo dựng và duy trì mối quan hệ với mạng lưới các khách hàng quan trọng trong Việt Nam và trên toàn cầu. Nhu cầu đối với các sản phẩm của Dự Án Núi Pháo bắt nguồn từ chính chất lượng sản phẩm. Vonfram, florit, đồng và bismut là các nguyên liệu thiết yếu được sử dụng cho nhiều sản phẩm tiêu dùng hiện đại. Sản phẩm của Công Ty được bán cho các khách hàng thuộc nhiều phân khúc công nghiệp khác nhau như công nghiệp chế tạo máy, hóa chất, chế tạo hợp kim...và thường là các khách hàng truyền thống theo các hợp đồng cung cấp dài hạn đã ký. Trong mọi trường hợp, giá quốc tế được coi như là mức định giá cơ sở trong các công thức tính giá của hợp đồng bao gồm các khoản phí bảo đảm chất lượng sản phẩm cũng như các điều khoản thanh toán và giao hàng.

Chiến lược quản lý quan hệ khách hàng của Công Ty là tiếp cận đối tác dài hạn, theo đó Công Ty nỗ lực làm việc với nhân sự chủ chốt tại tất cả các cấp trong cơ cấu tổ chức của từng khách hàng, từ đó cho phép Công Ty đưa ra giải pháp tốt nhất cho tất cả các bên. Như một phần trong chiến lược của Công Ty, Công Ty khuyến khích việc trao đổi phi độc quyền với các khách hàng để chia sẻ thông tin về phát triển sản phẩm, công nghệ chế biến và các yêu cầu chi tiết của khách hàng.

Bộ phận bán hàng và tiếp thị của Công Ty làm việc chặt chẽ với bộ phận tài chính để thường xuyên xem xét hạn mức tín dụng cho tất cả các bên đối tác. Trong một số trường hợp, Công Ty yêu cầu phải thanh toán trước hoặc có thư tín dụng; tuy nhiên các điều khoản thanh toán thường không quá 45 ngày kể từ ngày lập hóa đơn, để đảm bảo dòng tiền kịp thời.

Chiến lược quản lý quan hệ khách hàng của nhóm các công ty phát triển Dự Án Núi Pháo là mở rộng quan hệ với khách hàng trọng yếu để phát triển thêm nữa mạng lưới khách hàng tin cậy và đa dạng hoá khách hàng. Công Ty khuyến khích trao đổi kỹ thuật với khách hàng nhằm chia sẻ thông tin quan trọng, bao gồm các kỹ thuật phân tích và phát triển sản phẩm. Hơn nữa, các lãnh đạo cấp cao trong Công Ty đóng một vai trò tích cực trong việc phát triển mối quan hệ cấp cao với các khách hàng lớn, đặc biệt trong các ngành công nghiệp fluorit, bismut và vonfram.

4.8. Nhãn hiệu thương mại, phát minh sáng chế và bản quyền

Tính đến ngày lập Bản Công Bố Thông Tin này, nhóm các công ty Masan Resources đã đăng ký bảo hộ cho các nhãn hiệu sau:

Nhãn hiệu "Nuiphao Mining" và hình ảnh theo Giấy Chứng Nhận Nhãn Hiệu số 170797 do Cục Sở Hữu Trí Tuệ Việt Nam cấp ngày 31 tháng 8 năm 2011; và

MASAN RESOURCES Nhãn hiệu "Masan Resources" theo Giấy Chứng Nhận Nhãn Hiệu số 198943 do Cục Sở Hữu Trí Tuệ Việt Nam cấp ngày 18 tháng 01 năm 2013.

Masan Resources và Công Ty Núi Pháo không có sáng chế hoặc bản quyền nào được đăng ký.

4.9. Các hợp đồng lớn quan trọng đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

STT	Khách hàng	Sản phẩm	Sản lượng	Thời gian	Giá trị hợp đồng	Thực hiện
1.	CMC Cometals ("CMC"), đã chuyển quyền lợi và nghĩa vụ cho Traxys Cometals Europe S.à.r.l.	Florit	Tối thiểu 200.000 tấn khô / năm	• Thời hạn đầu là 6 năm tính từ ngày đạt công suất đầy đủ 12.000 mt/tháng trong 3 tháng liên tiếp (Từ ngày 1 tháng 3 năm 2015) • Tự động gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2027	Theo thỏa thuận 2 bên	Từ năm 2012
2.	5N Plus. Inc ("5NP").	Bismut	Tối thiểu 2.500 tấn bismut / năm	• Thời hạn đầu là 5 năm • Tự động gia hạn thêm các 5 (năm) năm tiếp theo	Theo thỏa thuận 2 bên	Từ năm 2013
3.	Công Ty TNHH Vonfram Masan	Vonfram	~100% sản lượng vonfram hàng năm	• Công Ty Núi Pháo và H.C. Starck đã thành lập liên doanh để cùng khai thác và bao tiêu 100% sản phẩm, hiện nay liên doanh đã trở thành công ty con của Công Ty Núi Pháo	Theo thỏa thuận 2 bên	Từ năm 2013
4.	Các đối tác Việt Nam	Đồng	~100% sản lượng đồng hàng năm	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Từ năm 2013

Ghi chú:

1. Đối với các hợp đồng bao tiêu Florit, Bismut, Vonfram, các hợp đồng được ký kết là các hợp đồng khung mang tính nguyên tắc. Tùy từng thời kỳ khi giá khoáng sản trên thế giới thay đổi, đơn giá các loại khoáng sản này sẽ được các bên thống nhất và sẽ áp dụng với từng lô hàng được bàn giao tại từng thời điểm.

2. *Đối với sản phẩm đồng, theo công suất thiết kế của nhà máy, lượng đồng khai thác được trong năm sẽ được Công Ty chủ động bán cho các đối tác trong nước theo giá cả tại từng thời điểm do hai bên thống nhất.*

5. Tình hình tài chính của Tổ Chức Phát Hành

5.1. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Tổ Chức Phát Hành trong 3 năm liền kề trước năm phát hành

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Tổng giá trị tài sản	22.196.078	22.993.176	23.998.353
Vốn chủ sở hữu	4.788.368	5.244.206	5.513.783
Doanh thu thuần	4.048.817	5.404.645	6.865.011
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	227.644	519.917	1.037.618
Lợi nhuận khác	(30.924)	(42.595)	(23.965)
Lợi nhuận trước thuế	196.719	477.322	1.013.652
Lợi nhuận sau thuế	182.410	455.837	965.230
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (%)	4,03%	7,75%	15,83%

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31/12/2017 và 31/12/2018 của Công Ty Núi Pháo)

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công Ty năm 2017 và năm 2018 đã có những chuyển biến tích cực do giá khoáng sản đã cải thiện. Cụ thể, các chỉ tiêu doanh thu thuần, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận sau thuế của Công ty đều tăng trưởng vượt bậc tương ứng tăng 27,02%, 99,57% và 111,75% năm 2018 so với năm 2017, do giá vonfram đã phục hồi cũng như hiệu quả hoạt động của Công Ty được nâng cao. Cụ thể, giá APT bình quân tăng từ 182 USD/mtu trong năm 2016 lên 239 USD/mtu trong năm 2017 và 309 USD/mtu trong năm 2018. Việc Masan Resources và Núi Pháo được các đối tác và Hiệp hội ngành vonfram quốc tế công nhận là thương hiệu toàn cầu nhờ vào các sản phẩm quặng chất lượng cao và đáng tin cậy bắt đầu đem lại kết quả tích cực khi giá bán vonfram và florit tăng đều hàng năm, và xu hướng này dự kiến sẽ còn tiếp tục. Sổ tiếp nhận đặt hàng của Công Ty liên tục ghi nhận hiện tượng cầu vượt cung do các đăng ký từ các khách hàng mới tìm đến với Công Ty để mua các hóa chất công nghiệp tối cần thiết cho hoạt động kinh doanh của họ mà không có bất kỳ sản phẩm thương mại nào khác có thể thay thế. Nhờ đó, doanh thu và lợi nhuận của Công Ty được cải thiện đáng kể.

5.2. Tình hình thanh toán các khoản nợ đến hạn

Các khoản nợ vay của Tổ Chức Phát Hành (bao gồm các khoản nợ trái phiếu đến hạn trong 3 năm gần nhất trước đợt phát hành Trái Phiếu) đều được thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong những năm qua. Các nghĩa vụ nợ khác như phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả phải nộp khác cũng được Công Ty chi trả đúng hạn và đầy đủ.

Tổng dư nợ vay:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**2.227.003**	**2.406.158**	**2.467.361**
Vay ngân hàng (i)	1.637.111	1.793.193	2.467.361
Vay bên thứ ba khác (ii)	570.681	603.938	-
Vay dài hạn đến hạn trả	19.210	9.026	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**10.813.672**	**10.858.710**	**9.900.501**
Vay từ bên liên quan (ii)	2.890.782	2.890.782	2.890.782
Trái phiếu (iii)	7.916.802	7.967.927	7.009.719
Nợ thuê tài chính	25.298	9.026	-
Vay dài hạn đến hạn trả	(19.210)	(9.026)	-
Tổng	**13.040.675**	**13.264.868**	**12.367.862**

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31/12/2017 và 31/12/2018 của Công Ty Núi Pháo)

5.3. Tình hình nộp ngân sách nhà nước

Các loại thuế, phí, bảo hiểm phải nộp theo luật định đã được Công Ty Núi Pháo thực hiện kê khai theo đúng các quy định hiện hành và được thanh toán cho cơ quan thuế đúng hạn. Chi tiết số dư các khoản thuế và các khoản phải nộp nhà nước như sau:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017	31/12/3018
Thuế giá trị gia tăng		-	-
Thuế xuất nhập khẩu		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.958	36.171	35.018
Thuế thu nhập cá nhân	25.566	34.813	29.646
Phí bảo vệ môi trường	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-
Các loại thuế khác	3.944	3.421	1.881
Tổng	**43.467**	**74.405**	**66.545**

5.4. Trích lập các quỹ theo quy định

Việc trích lập các quỹ được Công Ty thực hiện đầy đủ theo các quy định hiện hành.

5.5. Tình hình công nợ hiện nay

Các khoản phải thu:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	2016	2017	2018
Các khoản phải thu ngắn hạn	**594.124**	**870.748**	**1.623.089**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	271.198	368.596	960.322
Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.094	78.568	175.750
Phải thu ngắn hạn khác	287.688	430.440	487.017
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.856)	(6.856)	-
Các khoản phải thu dài hạn	**1.379.458**	**1.346.794**	**1.335.308**
Phải thu dài hạn khác	1.379.458	1.346.794	1.335.308

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31/12/2017 và 31/12/2018 của Công Ty Núi Pháo)

Các khoản phải trả:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	2016	2017	2018
Các khoản phải trả ngắn hạn	**3.488.402**	**4.872.425**	**4.098.363**
Phải trả người bán ngắn hạn	385.675	433.473	526.293
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	37.027	166.299	238.767
Thuế phải nộp Nhà nước	43.467	74.405	66.545
Phải trả người lao động	14	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	789.900	783.815	692.648
Phải trả ngắn hạn khác	5.316	1.008.274	106.750
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.227.003	2.406.158	2.467.361
Các khoản trả dài hạn	**13.919.307**	**12.876.546**	**14.386.206**
Phải trả dài hạn khác	2.521.290	1.493.041	3.993.041
Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	10.813.672	10.858.710	9.900.501
Dự phòng phải trả dài hạn	584.345	524.795	492.664

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31/12/2017 và 31/12/2018 của Công Ty Núi Pháo)

5.6. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	2016	2017	2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)			
Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0,71	0,71	1,05
Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	0,40	0,42	0,66

2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (%)			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	78,43%	77,19%	77,03%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu[2]	272,35%	252,94%	224,34%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (vòng)			
Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân	2,53	2,84	3,01
Vòng quay tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,18	0,24	0,29
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	4,51%	8,43%	14,06%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu bình quân[3]	4,03%	7,75%	15,83%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	0,82%	2,02%	4,11%
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	5,62%	9,62%	15,11%
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Tổng tài sản	1,03%	2,26%	4,32%

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31/12/2017 và 31/12/2018 của Công Ty Núi Pháo)

➢ ***Về khả năng thanh toán:***

Khả năng thanh toán các nghĩa vụ đến hạn của Tổ Chức Phát Hành cuối năm 2017 được duy trì so với năm 2016. Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh của Tổ Chức Phát Hành năm 2017 ở mức khá thấp đạt 0,7 lần và 0,4 lần do việc đến hạn khoản phải trả cho hợp đồng hợp tác kinh doanh với TNTI. Tại thời điểm ngày 31/12/2018, bằng việc cân đối lại nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn, Công Ty đã cải thiện các chỉ số này, lần lượt ở mức 1,05 lần và 0,66 lần.

➢ ***Về cơ cấu vốn:***

Các chỉ tiêu về nợ như tỷ lệ Nợ/Tổng tài sản và Nợ/Vốn chủ sở hữu của Tổ Chức Phát Hành cuối năm 2017 cải thiện nhẹ tương ứng từ mức 78,4% xuống 77,2% và 2,7 lần xuống 2,5 lần. Năm 2018 các chỉ tiêu này tiếp tục cải thiện so với năm 2017 ở mức lần lượt 77% và 2,2 lần.

➢ ***Về năng lực hoạt động:***

Chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho của Tổ Chức Phát Hành tăng nhẹ từ 2,56 vòng tại năm 2016 lên 2,84 vòng tại năm 2017. Tổ Chức Phát Hành vẫn đang tiếp tục thực hiện các chính sách kiểm soát và quản lý hàng tồn kho để đảm bảo chỉ số này duy trì ở mức an toàn. Hệ số vòng quay tổng tài sản của Tổ Chức Phát Hành được cải thiện trong năm 2017 từ 0,18 lần lên 0,24 lần. Tại năm 2018, vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản tiếp tục được cải thiện ở mức lần lượt là 3,01 lần và 0,29 lần.

---

2 Giá trị nợ được sử dụng để tính toán hệ số nợ/vốn chủ sở hữu bao gồm số dư nợ vay ngắn hạn, nợ vay dài hạn và trái phiếu của Tổ Chức Phát Hành vào thời điểm kết thúc năm tài chính có liên quan.

3 Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu được xác định sau khi đã loại trừ lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

➢ *Về khả năng sinh lời:*

Do các ảnh hưởng tích cực từ giá bán và sản lượng bán các sản phẩm của Tổ Chức Phát Hành, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời cũng được cải thiện trong 2017 như lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân đạt 8%, cao hơn mức 4% năm 2016, và năm 2018 đã gấp đôi hệ số này lên mức 15,83%. Biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cải thiện từ mức 5,62% vào năm 2016 lên đến 15,11% tại năm 2018, và chỉ số lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản cải thiện hơn 4 lần từ mức 1,03% năm 2016 lên 4,32% tại năm 2018. Việc mua lại 49% phần vốn góp của H.C.Starck GmbH tại MTC để sở hữu toàn bộ công nghệ chế biến tiên tiến là bước đi chiến lược của Công Ty Núi Pháo trong việc gia tăng lợi ích và cải thiện vị thế tài chính của Công Ty.

6. Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng

6.1. Hội đồng thành viên

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Thiều Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
Ông Danny Le	Thành viên

(1) Ông **Nguyễn Thiều Nam** – Chủ tịch Hội đồng thành viên

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 11/12/1970
- Số chứng minh nhân dân : 025222887
- Quốc tịch : Việt Nam
- Trình độ chuyên môn : Cử Nhân Kinh Tế, Đại Học Thương Mại Việt Nam
- Quá trình công tác : 1993 – 1997: Giám đốc Công ty CP Dạ Mỹ
  1997 – 2002 : Tổng Giám Đốc Công ty CP Việt Tiến
  2002 – 2008: Thành viên HĐQT – Công ty Thương Mại Masan
  2002 – 2009: Thành viên HĐQT của Công ty CP Hàng Tiêu Dùng Masan
  2003 – 2005: Phó Tổng Giám Đốc – Công Ty Đầu Tư Masan
  2005 – nay: Thành viên HĐQT – Công ty CP Masan
  2007 – 01/2017: Thành viên HĐQT – Công ty CP XD số 3 Hải Phòng
  11/2008 – nay: Phó Tổng Giám Đốc – Công ty CP Masan

2009 – 2/2018: Chủ tịch Công ty TNHH Masan Brewery, Chủ tịch Công ty TNHH MasanConsumerHoldings
2009 – nay: Thành viên HĐQT và phó Tổng Giám Đốc – MSN
2010 – nay: Thành viên HĐTV – Công ty Núi Pháo
2011 – nay: Thành viên HĐQT – Công ty CP Tập đoàn Baltic Titan, Chủ Tịch Công ty TNHH MTV Xây Dựng Hoa Hướng Dương, Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Bất Động Sản Masan
2013 – nay: Thành viên HĐQT tại Masan Resources
9/2014 – 8/2015: Chủ Tịch Công ty TNHH Lamka Master Brewer
2/2015 – nay: Chủ Tịch Công ty TNHH MTV Masan Brewery HG
2/2015 – nay: Chủ tịch Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution
3/2015 – nay: Chủ Tịch Công ty TNHH MTV Masan Brewery PY
2/2018 – nay: Thành viên HĐTV Công ty TNHH MasanConsumerHoldings, Công ty TNHH Masan Brewery

- Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Phát Hành : Chủ tịch HĐTV
- Chức vụ tại tổ chức khác : Thành viên HĐQT– Công ty Cổ phần Masan
  Phó Chủ tịch thứ nhất HĐQT - Masan Resources
  Thành viên HĐQT và Phó Tổng Giám Đốc – Công ty CP Tập đoàn Masan
  Thành viên HĐTV - Công ty TNHH MasanConsumerHoldings
  Thành viên HĐTV - Công ty TNHH Masan Brewery
  Thành viên HĐTV – Công ty TNHH Vonfram Masan
  Chủ Tịch HĐQT - Công ty CP Bất Động Sản Masan
  Chủ Tịch Công ty - Công ty TNHH MTV Xây Dựng Hoa Hướng Dương
  Chủ tịch Công ty - Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution
  Chủ tịch Công ty – Công ty TNHH MTV Masan Brewery PY
  Chủ tịch Công ty – Công ty TNHH MTV Masan Brewery HG
  Chủ tịch Công ty – Công ty TNHH Masan Master Brewer

Chủ tịch Công ty – Công ty TNHH MTV Masan Brewery MB
Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thành viên HĐQT – Công ty CP Tập đoàn Baltic Titan

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Tổ Chức Phát Hành : Không
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành : Không
- Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Tổ Chức Phát Hành của bản thân và những người có liên quan : Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác : Không

(2) Ông **Nguyễn Văn Thắng** – Phó Chủ tịch HĐTV

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 14/9/1957
- Số Chứng minh nhân dân : 090470619
- Quốc tịch : Việt Nam
- Quá trình công tác : 1993 – 2004: Giám đốc Chi nhánh Geleximco Thái Nguyên và Chi nhánh Geleximco Tuyên Quang - Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (Geleximco)
2005 – 2010: Phó Chủ tịch HĐTV - Công ty Liên doanh Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (Nuiphaovica)
2006 – 2010: Chủ tịch HĐQT - Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Thái Nguyên (INTRACORP)
2007 – nay: Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Thái Nguyên (INTRACO - LTD)
2007 – nay: Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Nhiệt điện An Khánh
2007 – nay: Phó Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Tập đoàn Baltic Titan
2010 – 2016: Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Khoáng sản An Khánh
2010 – 2016: Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị - Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp An Khánh

3/2013 – nay: Phó chủ tịch thứ nhất Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên
2014 – nay: Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên - Công Ty Núi Pháo
2014 – nay: Chủ tịch HĐTV – MTC
2015 – nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng An Khánh
Tháng 4/2016 – nay: Thành viên HĐQT – Masan Resources

- Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Phát Hành : Phó Chủ tịch HĐTV
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác : Thành viên HĐQT – Masan Resources
  Chủ tịch HĐTV – MTC
  Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Thái Nguyên (INTRACO - LTD)
  Phó Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Tập đoàn Baltic Titan
  Chủ tịch HĐQT - Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng An Khánh
  Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Nhiệt điện An Khánh
  Phó chủ tịch thứ nhất Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên
- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Tổ Chức Phát Hành : Không
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành : Không
- Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Tổ Chức Phát Hành của bản thân và những người có liên quan : Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác : Không

(3) Ông **Craig Richard Bradshaw** – Thành viên HĐTV

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 28/9/1971
- Số Hộ chiếu : PE0407775
- Quốc tịch : Australia
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh doanh, Đại học Southern Queensland, Úc

- Quá trình công tác : Trước 2011: Tổng Giám đốc Toàn quốc - Toll tại Thái Lan; Giám Đốc Thương Mại Cao Cấp - Lane Xang Minerals Ltd
  2011 – 2015: Giám Đốc Vận Hành - Công Ty Núi Pháo
  Tháng 5/2015 – nay: Tổng Giám Đốc - Công Ty Núi Pháo
  Từ 8/2017 – nay: Tổng Giám Đốc - Masan Resources
  Từ 8/2018 – nay: Tổng Giám Đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật - MTC
- Chức vụ công tác hiện nay tại Công Ty Núi Pháo : Tổng Giám Đốc
- Chức vụ tại tổ chức khác : Tổng Giám Đốc Masan Resources
  Tổng Giám Đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật MTC
- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Tổ Chức Phát Hành : Không
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành : Không
- Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Tổ Chức Phát Hành của bản thân và những người có liên quan : Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác : Không

(4) Ông **Danny Le** – Thành viên HĐTV

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 13/7/1984
- Số hộ chiếu : 565709439
- Quốc tịch : Mỹ
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân, Đại học Bowdoin
- Quá trình công tác : 2006 – 2010: Morgan Stanley - Chuyên viên phân tích, Bộ phận Ngân hàng Đầu tư
  2010 – nay: Masan Group - Giám đốc Chiến Lược và Phát Triển
- Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Phát Hành : Thành viên HĐTV
- Chức vụ tại tổ chức khác : Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Masan Resources
  Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science

Thành viên Hội đồng Quản trị - Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc
Thành viên Hội đồng Quản trị - Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thành viên Hội đồng Quản trị - Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thành viên Hội đồng Thành viên - Công ty TNHH MasanConsumerHoldings
Thành viên Hội đồng Thành viên - Công ty TNHH Masan Brewery

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Tổ Chức Phát Hành : Không
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành : Không
- Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Tổ Chức Phát Hành của bản thân và những người có liên quan : Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác : Không

6.2. Ban Giám đốc

Họ tên	Chức danh
Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Kế toán trưởng

Dưới đây là chi tiết về các thành viên trong Ban Giám đốc của Tổ chức Phát hành:

(1) Ông **Craig Richard Bradshaw** – Tổng Giám Đốc

Vui lòng xem chi tiết tại phần giới thiệu các thành viên Hội đồng thành viên.

(2) Bà **Nguyễn Thị Thanh Mai** – Kế toán trưởng

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 21/01/1974
- Số Chứng minh nhân dân : 011670372
- Quốc tịch : Việt Nam
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán – ĐH Kinh tế Quốc Dân
  Chứng chỉ Kiểm toán viên – Bộ Tài chính
- Quá trình công tác : 9/1995 – 10/2005: Kiểm toán viên, Trưởng nhóm, Giám sát kiểm toán, Phó Giám đốc Kiểm toán –

Công ty TNHH Arthur Andersen Việt Nam và Công ty TNHH KPMG Việt Nam
11/2005 – 4/2018: Kế Toán Trưởng – Công ty TNHH Mỏ Nikel Bản Phúc
7/2018 – nay: Kế Toán Trưởng – MRTN, Công Ty Núi Pháo MTC và Masan Resources

- Chức vụ công tác hiện nay tại Công Ty Núi Pháo : Kế Toán Trưởng
- Chức vụ tại tổ chức khác : Kế Toán Trưởng tại Masan Resources, MRTN và MTC

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Tổ Chức Phát Hành : Không
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành : Không
- Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Tổ Chức Phát Hành của bản thân và những người có liên quan : Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác : Không

III. THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

Mục III này chỉ trình bày tóm tắt các điều khoản và điều kiện cơ bản của các Trái Phiếu (mà không phải toàn bộ các điều khoản và điều kiện của Trái Phiếu) cho mục đích công bố thông tin về kế hoạch phát hành dự kiến theo quy định tại Nghị Định 163. Các điều khoản và điều kiện của các Trái Phiếu (sau đây gọi là "**Các Điều Kiện Trái Phiếu**") được quy định tại Phụ Lục I của hợp đồng đại diện chủ sở hữu trái phiếu số 05 /2019/BHA/NPM-TCBS được ký kết giữa Tổ Chức Phát Hành và Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu vào hoặc vào khoảng ngày phát hành ("**Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu**").

1. **Căn cứ pháp lý của đợt phát hành:** Nghị Định 163.

2. **Việc đáp ứng các điều kiện phát hành trái phiếu của doanh nghiệp:** Theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 và Khoản 1 Điều 11 của Nghị Định 163:

   - Thời gian hoạt động của Tổ Chức Phát Hành: Tổ Chức Phát Hành chính thức thành lập từ năm 2010. Tổ Chức Phát Hành hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 4600864513 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 5 tháng 7 năm 2010, như được sửa đổi vào từng thời điểm.

   - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm trước liền kề năm phát hành (căn cứ theo báo cáo tài chính năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam kiểm toán): vui lòng xem thông tin chi tiết tại Mục II.5 "Tình hình tài chính của Tổ Chức Phát Hành".

   - Số lượng nhà đầu tư đăng ký mua trái phiếu của đợt phát hành: dưới 100 (một trăm) nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

   - Phương án phát hành Trái Phiếu đã được phê duyệt tại: Nghị quyết số 15 /2019/NQ-HĐTV ngày 03 tháng 09 năm 2019 của Hội đồng thành viên Tổ Chức Phát Hành.

   - Tình hình thanh toán các khoản nợ trái phiếu đến hạn trong 03 (ba) năm liền kề trước đợt phát hành trái phiếu: Tổ Chức Phát Hành đã thanh toán đầy đủ gốc và lãi của các trái phiếu đã phát hành trong 03 (ba) năm liền kề trước đợt phát hành Trái Phiếu.

   - Việc đáp ứng các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định pháp luật: không áp dụng.

   - Hợp đồng bảo lãnh phát hành số 03 /2019/BLPHTVNY/TCBS-NPM ký ngày 03 tháng 09 năm 2019 giữa Tổ Chức Phát Hành và Tổ Chức Bảo Lãnh Phát Hành, theo đó các Trái Phiếu sẽ được bảo lãnh phát hành trên cơ sở cố gắng tối đa.

3. **Mục đích của đợt phát hành trái phiếu:**

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu sẽ được sử dụng vào mục đích sau:

- Tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ Chức Phát Hành; và/hoặc
- Cơ cấu lại các khoản nợ của Tổ Chức Phát Hành; và/hoặc
- Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Tổ Chức Phát Hành.

4. **Tổng giá trị trái phiếu dự kiến phát hành:** tối đa 190.000.000.000 VND (một trăm chín mươi tỷ Đồng).

5. **Các điều kiện, điều khoản chính của Trái Phiếu** *(theo quy định tại Điều 6 của Nghị Định 163):*

- Kỳ hạn Trái Phiếu: 36 (ba mươi sáu) tháng, kể từ ngày phát hành.
- Mệnh giá: 100.000 VND (*Một trăm nghìn Đồng*)/Trái Phiếu.
- Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được bảo đảm bằng tài sản vào Ngày Hoàn Thành Bảo Đảm theo Điều Kiện 6 của Các Điều Kiện Trái Phiếu và không phải là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành.
- Hình thức trái phiếu: các Trái Phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ.
- Lãi suất danh nghĩa dự kiến ("**Lãi Suất**"):
    - đối với 2 (hai) Kỳ Tính Lãi đầu tiên, Lãi Suất bằng 10% (mười phần trăm) một năm; và
    - đối với mỗi Kỳ Tính Lãi sau 2 (hai) Kỳ Tính Lãi đầu tiên, Lãi Suất bằng Lãi Suất Tham Chiếu của Kỳ Tính Lãi đó cộng với 3,1% (ba phẩy một phần trăm) một năm.

"**Lãi Suất Tham Chiếu**" có nghĩa, đối với mỗi Kỳ Tính Lãi sau 2 (hai) Kỳ Tính Lãi đầu tiên, là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân với lãi trả sau bằng tiền Đồng kỳ hạn 12 (mười hai) tháng (hoặc tương đương) do Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Sở Giao Dịch, Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội, Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam – Sở Giao Dịch, và Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam – Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1 công bố vào Ngày Làm Việc thứ 7 (bảy) trước ngày đầu tiên của Kỳ Tính Lãi đó. Để làm rõ, (i) lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân để tính Lãi Suất Tham Chiếu nêu trên là lãi suất áp dụng chung (mà không chỉ áp dụng cho một hoặc một số đối tượng cụ thể) và (ii) trong trường hợp đặc biệt khi Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu

không xác định được hoặc không có cơ sở để xác định một hay nhiều mức lãi suất tiền gửi nêu trên, Lãi Suất Tham Chiếu sẽ được xác định theo quy định có liên quan của Hợp Đồng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu. Lãi Suất Tham Chiếu sẽ được làm tròn đến ba chữ số ở phần thập phân (nếu không phải là số nguyên), và được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thông báo cho Tổ Chức Phát Hành và các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; và

"**Kỳ Tính Lãi**" có nghĩa là mỗi giai đoạn kéo dài 6 (sáu) tháng liên tục từ Ngày Phát Hành cho đến Ngày Đáo Hạn. Để tránh nhầm lẫn, Kỳ Tính Lãi đầu tiên sẽ bắt đầu vào Ngày Phát Hành và mỗi Kỳ Tính Lãi tiếp theo sẽ bắt đầu vào ngày liền sau ngày kết thúc Kỳ Tính Lãi liền trước đó.

Nếu Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật áp dụng đối với loại chứng khoán tương tự Trái Phiếu có quy định mức tối đa đối với Lãi Suất mà mức tối đa đó thấp hơn Lãi Suất quy định tại câu liền trước thì mức lãi suất tối đa đó sẽ được áp dụng.

6. **Ngày phát hành dự kiến:** Không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2019.

7. **Phương thức phát hành:** bảo lãnh phát hành trái phiếu trên cơ sở cố gắng tối đa.

8. **Các tổ chức tham gia đợt phát hành:**

- Tổ chức bảo lãnh phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("**TCBS**").
- Đại lý lưu ký Trái Phiếu ban đầu: TCBS (sau đây được gọi là "**Đại Lý Trái Phiếu**").
- Đại diện chủ sở hữu trái phiếu ban đầu: TCBS (sau đây được gọi là "**Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu**").
- Tổ chức quản lý tài sản bảo đảm: Một tổ chức có chức năng nhận và quản lý tài sản bảo đảm theo thống nhất giữa Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu và Tổ Chức Phát Hành tại thời điểm nhận tài sản bảo đảm (sau đây được gọi là "**Tổ Chức Quản Lý Tài Sản Bảo Đảm**").
- Tổ chức tư vấn luật: Công Ty Luật TNHH YKVN, Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh.

9. **Quyền của nhà đầu tư sở hữu Trái Phiếu:**

Chủ sở hữu Trái Phiếu ("**Chủ Sở Hữu Trái Phiếu**") có các quyền sau:

- Được Tổ Chức Phát Hành thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) theo Các Điều Kiện Trái Phiếu;

- Trừ trường hợp bị hạn chế giao dịch theo quy định về phát hành trái phiếu riêng lẻ, được dùng Trái Phiếu để chuyển nhượng, cho, tặng, để lại, thừa kế, chiết khấu và sử dụng Trái Phiếu làm tài sản bảo đảm trong các quan hệ dân sự và quan hệ thương mại theo quy định pháp luật; và

- Các quyền khác theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu.

10. Cam kết về bảo đảm:

Để bảo đảm cho các nghĩa vụ thanh toán của Tổ Chức Phát Hành liên quan đến Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành và/hoặc các Tổ Chức/Cá Nhân khác sẽ, vào ngày không muộn hơn ngày 31 tháng 3 năm 2020 (hoặc một thời hạn khác được chấp thuận bởi Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, nhưng trong mọi trường hợp không muộn hơn ngày 31 tháng 8 năm 2020) ("**Ngày Hoàn Thành Bảo Đảm**"), xác lập và hoàn thiện các biện pháp bảo đảm theo quy định tại Các Hợp Đồng Bảo Đảm, bao gồm nhưng không giới hạn các biện pháp bảo đảm được liệt kê dưới đây sao cho, tại bất kỳ thời điểm nào kể từ Ngày Hoàn Thành Bảo Đảm cho đến khi Tổ Chức Phát Hành hoàn thành đầy đủ việc thanh toán các Nghĩa Vụ Được Bảo Đảm, tổng giá trị bảo đảm không thấp hơn giá trị bảo đảm tối thiểu tại thời điểm đó, trừ khi được chấp thuận khác đi bằng văn bản bởi các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu:

(i) Masan Horizon và/hoặc các bên bảo đảm có liên quan sẽ thế chấp cho Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu (hành động nhân danh và thay mặt cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu) và/hoặc Tổ Chức Quản Lý Tài Sản Bảo Đảm một số lượng nhất định cổ phần phổ thông của Masan Resources để đảm bảo cho các nghĩa vụ được bảo đảm và phải tuân thủ theo các điều kiện được quy định cụ thể tại Các Điều Kiện Trái Phiếu. Việc thế chấp này sẽ được quy định cụ thể trong hợp đồng bảo đảm bằng cổ phần MSR. Giá trị của mỗi cổ phần được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu xác định bằng cách lấy giá bình quân gia quyền của tất cả giao dịch cổ phần theo phương thức khớp lệnh liên tục trong 30 ngày giao dịch liền trước ngày xác lập biện pháp bảo đảm bằng cổ phần thế chấp của Masan Resources; và/hoặc

(ii) Tổ Chức Phát Hành sẽ thế chấp cho Tổ Chức Quản Lý Tài Sản Bảo Đảm một phần hoặc toàn bộ tài sản Dự Án Núi Pháo để bảo đảm cho các nghĩa vụ được bảo đảm và phải tuân thủ theo các điều kiện được quy định cụ thể tại Các Điều Kiện Trái Phiếu. Tổ Chức Phát Hành chỉ định Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Và Tư Vấn Quốc Tế ("**Valuco**"), *với điều kiện là* Valuco vẫn nằm trong danh sách tổ chức định giá độc lập được Bộ Tài Chính cấp phép, hoặc một hoặc một số tổ chức định giá độc lập khác được Bộ Tài Chính cấp phép, có uy tín, có kinh nghiệm trong việc định giá tài sản tương tự và được Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chấp thuận, để xác định giá trị của tài sản Dự Án Núi Pháo; và/hoặc

(iii) (các) biện pháp bảo đảm khác (nếu có) giữa Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu/Tổ Chức Quản Lý Tài Sản Bảo Đảm và Tổ Chức Phát Hành và/hoặc bất kỳ bên bảo

đảm nào khác vào từng thời điểm để bổ sung hoặc thay thế cho Biện Pháp Bảo Đảm nêu tại các mục (i) và/hoặc (ii) trên đây để bảo đảm cho nghĩa vụ được bảo đảm.

11. Mua lại trái phiếu trước hạn

11.1. Mua lại theo quyền chọn của Tổ Chức Phát Hành

Tại bất kỳ thời điểm nào sau 12 (mười hai) tháng kể từ Ngày Phát Hành và khi Trái Phiếu đang được đăng ký và lưu ký tại Đại Lý Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành được thực hiện quyền chào mua, trong một hoặc nhiều lần, đối với một phần hoặc toàn bộ số Trái Phiếu đang lưu hành bằng việc gửi một thông báo chào mua Trái Phiếu cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thông qua Đại Lý Trái Phiếu trước 15 (mười lăm) Ngày Làm Việc nêu rõ số lượng Trái Phiếu được chào mua, phương thức chào mua, giá chào mua, thời hạn để Chủ Sở Hữu Trái Phiếu đăng ký bán lại Trái Phiếu và ngày mua lại dự kiến.

11.2. Mua lại Trái Phiếu sau khi niêm yết

Khi Trái Phiếu đã được niêm yết trên SGDCK, Tổ Chức Phát Hành có thể mua lại Trái Phiếu trên SGDCK tại bất kỳ thời điểm nào sau 12 (mười hai) tháng từ Ngày Phát Hành theo phương thức phù hợp với các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan, các quy chế và hướng dẫn của Trung Tâm Lưu Ký và SGDCK.

11.3. Mua Lại Theo Yêu Cầu Của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu Khi Không Bổ Sung Tài Sản Bảo Đảm

Trong trường hợp Tổng Giá Trị Bảo Đảm thấp hơn Giá Trị Bảo Đảm Tối Thiểu, Tổ Chức Phát Hành lựa chọn (i) bổ sung Tài Sản Bảo Đảm theo quy định của Các Hợp Đồng Bảo Đảm có liên quan để đảm bảo sau khi bổ sung, Tổng Giá Trị Bảo Đảm không thấp hơn Giá Trị Bảo Đảm Duy Trì hoặc (ii) mua lại Trái Phiếu trước hạn. Nếu Tổ Chức Phát Hành lựa chọn mua lại Trái Phiếu thì việc mua lại như vậy sẽ được thực hiện theo các quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.

Các thuật ngữ "Tổng Giá Trị Bảo Đảm", "Giá Trị Bảo Đảm Tối Thiểu" và "Giá Trị Bảo Đảm Duy Trì" được định nghĩa tại Các Điều Kiện Trái Phiếu và Các Hợp Đồng Bảo Đảm có liên quan.

12. Cam kết của Tổ Chức Phát Hành:

- Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho người sở hữu trái phiếu;

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; và

- Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu.

13. **Trách nhiệm của nhà đầu tư**: Nhà đầu tư mua trái phiếu tự đánh giá mức độ rủi ro trong việc đầu tư Trái Phiếu, hạn chế về giao dịch Trái Phiếu được đầu tư và tự chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình.

14. **Các điều khoản và điều kiện khác**: quy định chi tiết tại Các Điều Kiện Trái.

IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH VÀ KẾ HOẠCH THANH TOÁN GỐC LÃI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

1. Kế hoạch sử dụng tiền từ đợt phát hành

Vốn huy động từ đợt phát hành Trái Phiếu sẽ được sử dụng vào các mục đích sau của Tổ Chức Phát Hành:

- tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ Chức Phát Hành; và/hoặc
- cơ cấu lại các khoản nợ của Tổ Chức Phát Hành; và/hoặc
- thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Tổ Chức Phát Hành.

Tổ Chức Phát Hành dự kiến sẽ sử dụng vốn huy động từ đợt phát hành Trái Phiếu trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành.

2. Phương thức thanh toán gốc lãi cho nhà đầu tư

Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng nguồn thu hợp nhất hợp pháp từ hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành, nguồn thu từ hoạt động tài chính và các nguồn thu khác để thanh toán tiền lãi và tiền gốc Trái Phiếu khi đến hạn.

Các vấn đề liên quan đến việc sử dụng tiền thu được từ phát hành Trái Phiếu, cách thức thực hiện và việc bố trí nguồn trả nợ gốc và lãi Trái Phiếu đã được Hội đồng thành viên của Tổ Chức Phát Hành ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Thành viên, hoặc Tổng Giám Đốc hoặc Phó Tổng Giám Đốc hoặc Giám Đốc Tài chính của Tổ Chức Phát Hành quyết định.

V. CÁC LOẠI THUẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁI PHIẾU

1. Thuế Thu Nhập Cá Nhân

Văn bản pháp luật hướng dẫn về thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

- Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân số 04/2007/QH12 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007, như được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 26/2012/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2012 và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 (sau đây gọi chung là "**Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân**");

- Nghị Định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính Phủ hướng dẫn Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân, như được sửa đổi bổ sung bởi Nghị Định số 91/2014/NĐ-CP ngày 1 tháng 10 năm 2014 và Nghị Định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015; và

- Thông Tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân, Luật Sửa Đổi, Bổ Sung Một Số Điều Của Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân và Nghị Định số 65/2013/NĐ-CP của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân và Luật Sửa Đổi, Bổ Sung Một Số Điều Của Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân, như được sửa đổi bổ sung bởi Thông Tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông Tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014, Thông Tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 và Thông Tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018.

Theo Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành:

(i) thu nhập từ đầu tư vốn bao gồm, ngoài các khoản khác, khoản thu nhập cá nhân nhận được từ lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành, trừ thu nhập từ lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và thu nhập từ lãi trái phiếu Chính Phủ. Đối với cá nhân cư trú và không cư trú, thuế suất đối với thu nhập từ đầu tư vốn áp dụng theo biểu thuế toàn phần là 5%; và

(ii) thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán bao gồm, ngoài các khoản khác, khoản thu nhập cá nhân nhận được từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của Luật Chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của các cá nhân trong công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Đối với cá nhân cư trú và không cư trú, thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần.

2. Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp

Văn bản pháp luật hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

- Luật Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp số 14/2008/QH12 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 3 tháng 6 năm 2008, như được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

- Nghị Định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp và Luật Sửa Đổi, Bổ Sung Một Số Điều Của Luật Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp, như được sửa đổi bổ sung bởi Nghị Định số 91/2014/NĐ-CP ngày 1 tháng 10 năm 2014, Nghị Định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015, Nghị Định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 và Nghị Định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017;

- Thông Tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị Định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ, như được sửa đổi bổ sung bởi Thông Tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông Tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014, Thông Tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2015, Thông Tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Thông Tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2016 và Thông Tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018; và

- Thông Tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam.

Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước

Theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC, doanh nghiệp có thu nhập từ lãi vay thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế suất đối với thu nhập này là 22%. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, thuế suất áp dụng là 20%.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của doanh nghiệp là thu nhập có được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định. Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế suất đối với thu nhập này là 22%. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, thuế suất áp dụng là 20%.

Đối với nhà đầu tư là tổ chức/cá nhân nước ngoài

Theo quy định pháp luật, đối tượng chịu thuế nhà thầu bao gồm, ngoài các tổ chức, cá nhân khác, tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc không là đối tượng cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là "**Nhà Thầu Nước Ngoài**", "**Nhà Thầu Phụ Nước Ngoài**") kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thoả thuận, hoặc cam kết giữa Nhà Thầu Nước Ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc giữa Nhà Thầu Nước Ngoài với Nhà Thầu Phụ Nước Ngoài để thực hiện một phần công việc của hợp đồng, thỏa thuận hoặc cam kết giữa Nhà Thầu Nước Ngoài và bên Việt Nam.

Thu nhập chịu thuế nhà thầu bao gồm, ngoài các khoản thu nhập khác, thu nhập từ lãi trái phiếu và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. Do vậy, thu nhập từ lãi trái phiếu do tổ chức/cá nhân nước ngoài nắm giữ sẽ chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là 5% và thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu sẽ chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là 0,1%.

Trong trường hợp Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần có quy định khác đi và có lợi hơn, các doanh nghiệp này có thể áp dụng các điều khoản của Hiệp định và thông báo cho bên Việt Nam về việc miễn, giảm thuế theo Hiệp định tại Việt Nam.

Công Ty sẽ tiến hành khấu trừ thuế thay cho nhà thầu nước ngoài. Tuy nhiên Công Ty có quyền, vào bất kỳ thời điểm nào và không phụ thuộc vào phương pháp khấu trừ thuế, khấu trừ thuế với mức cao hơn để nộp cho Ngân sách Nhà nước nếu Công Ty tin rằng việc khấu trừ thuế như vậy là phù hợp với quy định của pháp luật. Công Ty không chịu trách nhiệm về bất kỳ nghĩa vụ thuế nào của các nhà đầu tư tiềm năng liên quan đến Trái Phiếu và bất kỳ khiếu nại nào về việc áp dụng phương thức khấu trừ thuế.

3. Thuế giá trị gia tăng

Văn bản pháp luật hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng bao gồm:

- Luật Thuế Giá Trị Gia Tăng số 13/2008/QH12 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 3 tháng 6 năm 2008, như được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật số 106/2016/QH13 ngày 6 tháng 4 năm 2016;

- Nghị Định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế Giá Trị Gia Tăng, như được sửa đổi bổ sung bởi Nghị Định số 91/2014/NĐ-CP ngày 1 tháng 10 năm 2014, Nghị Định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015, Nghị Định số 100/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 và Nghị Định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017; và

- Thông Tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế Giá Trị Gia Tăng và Nghị Định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013, như được sửa đổi bổ sung bởi Thông Tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông Tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014, Thông Tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2015, Thông Tư số 193/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015, Thông Tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12 tháng 08 năm 2016, Thông Tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016, Thông Tư số 93/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 9 năm 2017, Thông Tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông Tư số 82/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2018.

Theo các quy định trên, thu nhập từ lãi trái phiếu và thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu sẽ không chịu thuế giá trị gia tăng.

VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC PHÁT HÀNH

1. Tổ Chức Phát Hành
CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

Địa chỉ	:	Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Số fax	:	(84-208) 3824 063
Số điện thoại	:	(84-208) 3824 063
Website	:	www.masangroup.com/masanresources/npmc

2. Tổ Chức Bảo Lãnh Phát Hành
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Địa chỉ	:	Tầng 10 + Tầng 21, Tòa nhà Techcombank, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Số fax	:	(84–24) 3944 6583
Số điện thoại	:	(84–24) 3944 6368
Website	:	www.tcbs.com.vn

3. Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Địa chỉ	:	Tầng 10 + Tầng 21, Tòa nhà Techcombank, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Số fax	:	(84–24) 3944 6583
Số điện thoại	:	(84–24) 3944 6368
Website	:	www.tcbs.com.vn

4. Đại Lý Lưu Ký Trái Phiếu
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Địa chỉ	:	Tầng 10 + Tầng 21, Tòa nhà Techcombank, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Số fax	:	(84–24) 3944 6583
Số điện thoại	:	(84–24) 3944 6368
Website	:	www.tcbs.com.vn

5. Tổ Chức Tư Vấn Luật
CÔNG TY LUẬT TNHH YKVN, CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ	:	Phòng 1102, Tòa nhà Metropolitan, 235 Đồng Khởi, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số fax	:	(84-28) 3822 3155
Số điện thoại	:	(84-28) 3823 6902
Website	:	www.ykvn-law.com

VII. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Ngoài những thông tin có tại các phần khác của Bản Công Bố Thông Tin này, nhà đầu tư dự kiến mua Trái Phiếu nên xem xét kỹ lưỡng các yếu tố rủi ro dưới đây trước khi mua Trái Phiếu. Việc xảy ra một hoặc nhiều sự kiện được trình bày dưới đây có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành và có thể ảnh hưởng đến khả năng Tổ Chức Phát Hành thanh toán tiền gốc và tiền lãi của Trái Phiếu. Ngoài ra, có thể có những vấn đề cần quan tâm và những rủi ro khác có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến khoản đầu tư vào Trái Phiếu nhưng Tổ Chức Phát Hành hiện nay chưa biết đến hoặc được cho là không trọng yếu.

1. Rủi Ro Về Kinh Tế

Thay đổi về điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách ở Việt Nam có thể ảnh hưởng đáng kể và bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành

Phần lớn doanh thu của Tổ Chức Phát Hành đều phát sinh từ Việt Nam, và phần lớn hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành nằm trong phạm vi Việt Nam. Hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách ở Việt Nam mà các điều kiện đó khác biệt so với điều kiện ở các nước có nền kinh tế phát triển hơn xét trên các khía cạnh quan trọng, bao gồm cả mức độ can thiệp của chính phủ, trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng, quản lý ngoại hối, kiểm soát lương và giá cả, và hạn chế đối với hàng hóa nhập khẩu. Mặc dù kể từ cuối những năm 1980 chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp chú trọng đến việc sử dụng tác động thị trường để cải cách kinh tế, việc giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước đối với tư liệu sản xuất và việc thiết lập bộ máy quản lý cải tiến trong các doanh nghiệp, nhưng một phần đáng kể tư liệu sản xuất ở Việt Nam vẫn thuộc sở hữu của chính phủ. Công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành có thể bị ảnh hưởng bất lợi bởi những thay đổi chính sách và biện pháp đó.

Mặc dù nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng đáng kể trong những thập kỷ qua, tỷ lệ tăng trưởng vẫn không đồng đều, cả về mặt địa lý lẫn giữa các ngành khác nhau của nền kinh tế. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để khuyến khích tăng trưởng kinh tế và hướng dẫn phân bổ các nguồn lực. Một số trong các biện pháp này có thể mang lại lợi ích cho tổng thể nền kinh tế Việt Nam, nhưng có khả năng tác động tiêu cực đến Tổ Chức Phát Hành. Ví dụ, việc tăng lãi suất để kiểm soát tốc độ tăng trưởng kinh tế có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành.

Nhà nước có thể can thiệp vào nền kinh tế Việt Nam và đôi lúc tạo ra những thay đổi quan trọng về chính sách, bao gồm cả thay đổi cơ chế kiểm soát lương và giá cả, quản lý vốn và ngoại hối và hạn chế đối với hàng hóa xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu. Các thay đổi chính sách đó có thể ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành.

Tình hình kinh tế Việt Nam cũng ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành. Các yếu tố đã và có khả năng tiếp tục ảnh hưởng bất lợi đến nền kinh tế Việt Nam bao gồm

những đợt bùng phát virus Dịch Cúm A (H1N1), Zika hoặc các bệnh dịch truyền nhiễm khác xảy ra gần đây và có khả năng xảy ra trong tương lai; biến động tỷ giá; tỷ lệ lạm phát cao và việc Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam tăng lãi suất; thay đổi về thuế; các thiên tai, bao gồm cả sóng thần, hỏa hoạn, lũ lụt và các thảm họa tương tự khác; việc tăng giá dầu; sự phát triển về chính sách, chính trị hoặc kinh tế khác ở Việt Nam hoặc ảnh hưởng đến Việt Nam, và các xu hướng kinh tế toàn cầu mang tính tiêu cực bao gồm khủng hoảng kinh tế toàn cầu dẫn đến những đợt điều chỉnh trên thị trường bất động sản và chứng khoán, thiếu nguồn cung vốn, suy giảm mang tính hệ quả đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và đình trệ tăng trưởng kinh tế.

Tổ Chức Phát Hành không thể đưa ra bất kỳ bảo đảm nào liên quan đến sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong tương lai. Một đợt suy thoái của nền kinh tế Việt Nam có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành. Tuy nhiên, Tổ Chức Phát Hành luôn cam kết nỗ lực tối đa trong việc kiểm soát và nhận diện sớm các rủi ro có thể xảy ra và xây dựng các biện pháp khắc phục phù hợp nhất.

Mức độ lạm phát cao ở Việt Nam có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành

Từ năm 2011 trở về trước, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam luôn ở mức cao hai con số. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2011-2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều hành chủ động, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa góp phần quan trọng trong kiểm soát và đưa lạm phát ở mức cao 23% vào tháng 8/2011 xuống còn 6,81% năm 2012, 6,04% năm 2013, 1,84% năm 2014, 0,6% năm 2015, 4,74% năm 2016, 3,53% cho năm 2017 và 3,54% cho năm 2018. Mức lạm phát của năm 2018 giữ ở mức tương đương so với năm 2017 và nằm trong giới hạn mục tiêu 4% mà Quốc hội đã đề ra. Mặt bằng lãi suất huy động năm 2018 duy trì ổn định trong nửa đầu năm, tuy nhiên đã tăng 0,3% -0,5% trong nửa cuối năm; lãi suất cho vay trung bình hầu như không đổi nhưng một số tổ chức tín dụng đã có chính sách tăng lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực có mức rủi ro cao.

Mặc dù tỷ lệ lạm phát được duy trì ở mức ổn định trong một vài năm trở lại đây, không thể bảo đảm rằng nền kinh tế Việt Nam sẽ không lặp lại các giai đoạn lạm phát cao trong tương lai, đặc biệt trong thời gian tới khi giá dầu có xu hướng tăng dần trở lại và nền kinh tế được dự báo tiếp tục tăng trưởng nhanh. Nếu lạm phát của Việt Nam tăng cao đáng kể thì chi phí của Tổ Chức Phát Hành, bao gồm cả chi phí nguyên liệu thô, chi phí trả lương người lao động, chi phí nhiên liệu, chi phí vận chuyển, chi phí xây dựng, chi phí bảo trì, chi phí tài chính và chi phí quản lý khác dự kiến sẽ tăng. Nếu Tổ Chức Phát Hành không thể chuyển các chi phí và phí tổn gia tăng này vào giá dịch vụ cho khách hàng, thì các chi phí đó sẽ có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành. Hơn nữa, tỷ lệ lạm phát và mức lãi suất cho vay cao có thể ảnh hưởng bất lợi đến nền kinh tế Việt Nam, môi trường kinh doanh và niềm tin của người tiêu dùng nói chung, và do đó ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành.

Ngoài ra, Tổ Chức Phát Hành không bảo đảm rằng chính phủ Việt Nam sẽ không tiếp tục thực hiện các chính sách chống lạm phát, bao gồm cả việc cấm tăng hoặc hạn chế tăng giá cả một số mặt hàng và sản phẩm do chính phủ kiểm soát.

Nền kinh tế Việt Nam vẫn còn phải chịu các rủi ro gắn liền với một nền kinh tế mới nổi

Nền kinh tế Việt Nam vẫn phải chịu các rủi ro gắn liền với nền kinh tế mới nổi. Các nhà đầu tư tại các thị trường mới nổi, như Việt Nam, nên lưu ý rằng các thị trường mới nổi này có thể tiềm ẩn nhiều rủi ro hơn các nền kinh tế đã phát triển, trong một số trường hợp bao gồm rủi ro đáng kể về kinh tế và pháp lý. Hơn thế nữa, những thay đổi chính sách quản lý của Chính Phủ cũng như việc diễn giải về mặt pháp lý đối với pháp luật áp dụng có thể gây ra các hệ quả không lường trước mà có thể ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh trong nước. Các nhà đầu tư cũng nên lưu ý rằng các nền kinh tế mới nổi như nền kinh tế Việt Nam thường biến đổi một cách nhanh chóng. Do đó, các nhà đầu tư nên thận trọng trong việc đánh giá các rủi ro có liên quan và từ đó đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp có tính đến các rủi ro đó. Nhìn chung, hoạt động đầu tư ở các thị trường mới nổi chỉ phù hợp cho những nhà đầu tư có tổ chức và chuyên nghiệp và có khả năng đánh giá một cách toàn diện tầm quan trọng của các rủi ro có liên quan.

Các diễn biến tại các nước khác có thể ảnh hưởng bất lợi đến nền kinh tế Việt Nam, hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tổ Chức Phát Hành

Nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế và thị trường của các nước khác ở các mức độ khác nhau.

Cuộc chiến tranh thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ khởi đầu vào tháng 3 năm 2018 và vẫn đang tiếp tục tiếp diễn, thông qua việc Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump áp đặt thuế quan đối với một số hàng hóa của Trung Quốc. Trung Quốc cũng đã phản công và kích hoạt mức thuế trả đũa đối với hàng hóa của Hoa Kỳ. Không có gì đảm bảo về các biện pháp mới mà chính quyền Hoa Kỳ sẽ thực hiện, và tác động của bất kỳ biện pháp nào như vậy không thể dự đoán được.

Do đó, các điều kiện kinh tế bất lợi tại Hoa Kỳ, chiến tranh thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ hoặc các sự kiện liên quan khác có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến kinh tế Việt Nam và đến giá hàng hóa của Tổ Chức Phát Hành cũng như nguyên vật liệu mà chúng tôi nhập khẩu từ Hoa Kỳ và các nước ký kết khác. Không có gì đảm bảo rằng các diễn biến trong tương lai ở các nước khác mà Tổ Chức Phát Hành không kiểm soát sẽ không có ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động, tình hình tài chính hoặc triển vọng của Tổ Chức Phát Hành.

Xếp hạng tín dụng của Việt Nam và các công ty Việt Nam giảm có thể ảnh hưởng đáng kể và bất lợi đến Tổ Chức Phát Hành và khả năng huy động vốn của Tổ Chức Phát Hành

Công ty xếp hạng tín dụng Standard & Poor's Financial Services và các cơ quan xếp hạng tín dụng khác có thể sẽ thay đổi xếp hạng tín dụng của Việt Nam hoặc của các công ty Việt Nam. Việc thay đổi xếp hạng như vậy có thể ảnh hưởng bất lợi đến tính thanh khoản trong các thị trường tài chính của Việt Nam, đến khả năng của Chính Phủ và các doanh nghiệp Việt Nam, bao gồm cả Tổ Chức Phát Hành, trong việc huy động vốn bổ sung, và có thể tác động đến lãi suất và các điều khoản thương mại khác mà việc huy động vốn bổ sung được thực hiện trên cơ sở lãi suất và các điều khoản thương mại khác đó. Tất cả các yếu tố đó có thể tác động bất lợi đáng kể đến Tổ Chức Phát Hành.

2. Rủi Ro Về Pháp Lý

Hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành phụ thuộc vào khả năng xin, duy trì và cấp mới hoặc gia hạn các giấy phép và chấp thuận do Chính Phủ cấp

Hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành yêu cầu các giấy phép và chấp thuận khác nhau từ các cơ quan chính phủ có liên quan, chẳng hạn như giấy phép khai thác khoáng sản và các chấp thuận về môi trường khác do BTNMT cấp, chấp thuận của BCT về thiết kế nhà máy, cũng như các giấy phép khác cần thiết cho hoạt động khai thác và sản xuất của Tổ Chức Phát Hành. Các giấy phép này cần được nộp hồ sơ xin cấp, sửa đổi, cấp mới hoặc gia hạn tùy từng trường hợp. Tổ Chức Phát Hành không thể bảo đảm với các nhà đầu tư tiềm năng rằng cơ quan nhà nước có liên quan sẽ cấp các giấy phép mới, giấy phép sửa đổi, cấp mới hoặc gia hạn đối với các giấy phép còn hiệu lực cũng như sẽ cấp các giấy phép nói trên trong thời hạn mà Tổ Chức Phát Hành dự đoán. Việc không thể sửa đổi, xin cấp mới hoặc gia hạn bất kỳ giấy phép hoặc chấp thuận quan trọng nào cần phải có để thực hiện hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành đều có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành.

Giấy phép quan trọng nhất phải có đối với hoạt động khai thác mỏ của Tổ Chức Phát Hành là Giấy phép khai thác khoáng sản do BTNMT cấp, và các quyền của Tổ Chức Phát Hành để khai thác và phát triển Dự Án Núi Pháo phụ thuộc vào khả năng của Tổ Chức Phát Hành trong việc đáp ứng các điều khoản của giấy phép đó, bao gồm việc trả cho Chính Phủ các khoản phí và thuế như quy định trong giấy phép, cũng như việc đáp ứng các điều kiện cấp phép khác liên quan đến yêu cầu về môi trường, y tế, an toàn và lao động. Nếu Tổ Chức Phát Hành không có khả năng đáp ứng các điều kiện cấp phép, quyền khai thác khoáng sản đối với Dự Án Núi Pháo có thể bị hạn chế hoặc thay đổi và kết quả là hạn chế hoặc thay đổi này có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành.

Pháp luật thuế Việt Nam thay đổi

Tất cả các luật và quy định về các khoản thuế chính ở Việt Nam (bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên và thuế xuất khẩu) đã thay đổi đáng kể kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 và vẫn đang tiếp tục được bổ sung và làm rõ để đáp ứng yêu cầu thực tiễn khi có các vấn đề phát sinh trong quá trình thu và nộp thuế. Các thay đổi về tình trạng thuế của Tổ Chức Phát Hành hoặc luật thuế hoặc các cách diễn giải khác nhau về pháp luật và chính sách thuế ở Việt Nam nhìn chung có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành và làm tăng nghĩa vụ thuế mà Tổ Chức Phát Hành phải chịu.

Đối với các rủi ro về mặt pháp lý, Tổ Chức Phát Hành luôn đảm bảo việc theo dõi, cập nhật tình trạng của các giấy phép và quy định pháp luật có liên quan đồng thời có phương án xử lý kịp thời để tránh rủi ro nêu trên.

3. Rủi Ro Liên Quan Đến Hoạt Động Của Tổ Chức Phát Hành

Tổ Chức Phát Hành có một quá trình hoạt động còn giới hạn

Tổ Chức Phát Hành được thành lập năm 2010 khi Tập Đoàn Masan tiếp quản Dự Án Núi Pháo. Quá trình hoạt động của Tổ Chức Phát Hành và Dự Án Núi Pháo còn tương đối ngắn để có thể đánh giá được khả năng của Tổ Chức Phát Hành và Dự Án Núi Pháo trong tương lai. Mặc dù đội ngũ quản lý và người lao động thuộc Tổ Chức Phát Hành và nhóm công ty Masan Resources có kinh nghiệm và chuyên môn trong lĩnh vực hoạt động khai thác mỏ và tài nguyên, chúng tôi vẫn không thể bảo đảm chắc chắn sự tăng trưởng thành công và hoạt động trong tương lai của mình. Tổ Chức Phát Hành không đảm bảo chắc chắn có thể tạo ra doanh thu lớn hơn chi phí trong tương lai để có lợi nhuận từ hoạt động khai thác khoáng sản, và do đó có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành.

Phần lớn dòng tiền và lợi nhuận kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành đều phát sinh từ Dự Án Núi Pháo và phần lớn tài sản và hoạt động khai thác mỏ của Tổ Chức Phát Hành đều tập trung tại Dự Án Núi Pháo

Tổ Chức Phát Hành trực tiếp vận hành Dự Án Núi Pháo. Doanh thu của Tổ Chức Phát Hành đã và sẽ tiếp tục phát sinh chủ yếu từ Dự Án Núi Pháo. Bất kỳ khó khăn đáng kể nào trong hoạt động vận hành hoặc khó khăn khác trong quá trình khai thác mỏ, chế biến, vận chuyển sản phẩm, hoặc thiệt hại đối với nhà máy, công trình, máy móc, thiết bị, nguyên liệu thô hoặc các tài sản và của cải khác của Dự Án Núi Pháo đều có thể ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành.

Rủi ro từ chương trình đền bù và tái định cư có thể làm gián đoạn hoạt động sản xuất

Diện tích đất cần thiết phục vụ cho hoạt động xây dựng và vận hành mỏ của Dự Án Núi Pháo trước đây bị các hộ gia đình và doanh nghiệp chiếm dụng. Tuy Tổ Chức Phát Hành đã thu hồi toàn bộ diện tích đất cần ngay cho hoạt động xây dựng và vận hành mỏ và nhà máy, vẫn còn một số thửa đất xung quanh dự án nằm trong kế hoạch đền bù và tái định cư cần phải được thu hồi. Những người sống trên các thửa đất này cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của dự án. Do vậy, chúng tôi cần phải tái định cư cho các hộ gia đình và doanh nghiệp còn lại này đến một khu vực không dùng cho Dự Án Núi Pháo, và thực hiện đền bù cho họ. Việc không thu hồi diện tích đất cần thiết theo kế hoạch đền bù và tái định cư một cách kịp thời và trong phạm vi ngân sách dự kiến sẽ ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành.

Các số liệu trữ lượng của Dự Án Núi Pháo chỉ là số liệu ước tính trữ lượng tài nguyên khoáng sản thực tế và dựa trên nhiều giả định mấu chốt khác nhau mà có thể thay đổi trong tương lai

Trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh trên cơ sở những phán đoán dựa trên kiến thức, kinh nghiệm và thực tiễn trong nghề và bất kỳ thay đổi nào đối với trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh ước tính đều có thể ảnh hưởng bất lợi đến các kế hoạch phát triển và hoạt động khai thác mỏ của Tổ Chức Phát Hành, từ đó ảnh hưởng đến giá trị khoản đầu tư của Tổ Chức Phát Hành. Trữ lượng khoáng sản của Dự Án Núi Pháo được nêu trong Bản Công Bố

Thông Tin này chỉ là số liệu ước tính về quy mô các vỉa khoáng sản nằm trong khu vực khai thác của Dự Án Núi Pháo. Tính chất của thân quặng, sự phân bố và phẩm cấp quặng cũng như tính chất của quặng trong quá trình khai thác và chế biến khoáng sản là những yếu tố không bao giờ có thể dự đoán đầy đủ, và các số liệu ước tính về trữ lượng không thể được lập mà không có biến động, vì cần thiết phải dựa vào nhiều giả định khác nhau chẳng hạn như các giả định liên quan đến điều kiện địa chất, lịch sử sản xuất của các mỏ tại vùng lân cận khu vực khai thác mỏ của Tổ Chức Phát Hành, ảnh hưởng của các yêu cầu luật định và chi phí hoạt động. Những giả định này có thể cần thay đổi, chẳng hạn, dựa trên kinh nghiệm sản xuất thực tế, khi có thông tin mới làm thay đổi những giả định cơ bản hoặc thay đổi trong cách phân loại trữ lượng thành loại "đã chứng minh" hoặc "tiềm năng". Bên cạnh đó, chất lượng và đặc tính của khoáng sản thực tế khai thác được từ Dự Án Núi Pháo có thể thay đổi đáng kể so với ước tính của Tổ Chức Phát Hành hoặc có thể không đạt yêu cầu của khách hàng.

Do những số liệu ước tính về khối lượng, phẩm cấp và hàm lượng kim loại tổng thể của một vỉa khoáng sản không phải lúc nào cũng được tính toán chính xác, trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh có thể cần được điều chỉnh và bất kỳ điều chỉnh nào như vậy đều có thể ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển và khai thác mỏ và bất kỳ suy giảm đáng kể nào đối với khối lượng và phẩm cấp của trữ lượng thuộc Dự Án Núi Pháo có thể gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng kinh doanh Tổ Chức Phát Hành. Tuy nhiên mỏ Núi Pháo có quá trình hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản lâu dài. "Báo cáo các kết quả thăm dò chi tiết mỏ vonfram-đa kim Núi Pháo" được phê duyệt bởi Hội Đồng Đánh Giá Trữ Lượng Khoáng Sản Quốc Gia xác nhận tổng trữ lượng quặng của mỏ Núi Pháo có thể được coi là đáng tin cậy.

Chi phí hoạt động tại Dự Án Núi Pháo tăng đáng kể có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến khả năng sinh lời và lợi ích kinh tế dự tính nhận được từ hoạt động khai thác mỏ của Tổ Chức Phát Hành

Chi phí hoạt động của Tổ Chức Phát Hành có thể thay đổi phụ thuộc vào một số yếu tố, chẳng hạn như những điều chỉnh trong kế hoạch khai thác mỏ của Dự Án Núi Pháo dựa trên những thông tin địa kỹ thuật thu được khi mỏ phát triển và thông tin về giá của hàng hóa đầu vào như nhiên liệu, điện, hoá chất, chất nổ, và sắt thép. Chi phí hàng hóa có thể chịu sự biến động giá thất thường, bao gồm cả việc tăng giá dẫn đến hoạt động kinh doanh ít sinh lời hơn, và phụ thuộc vào những thay đổi của pháp luật, quy chế và quy định ảnh hưởng đến giá cả, quá trình sử dụng và vận chuyển hàng hóa. Chi phí vốn cũng có thể tăng do những yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của Tổ Chức Phát Hành, bao gồm giá nguyên liệu, nhiên liệu, sắt thép, các hàng hoá khác và chi phí nhân công. Nếu chi phí hoạt động của Dự Án Núi Pháo tăng lên đáng kể có thể gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến lợi nhuận và lợi ích kinh tế từ hoạt động khoáng sản của Tổ Chức Phát Hành. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổ Chức Phát Hành luôn nỗ lực tối đa để theo dõi các biến động có thể ảnh hưởng đến chi phí hoạt động của Dự Án Núi Pháo để chủ động có biện pháp kiểm soát.

Rủi ro về mặt địa chất đối với Dự Án Núi Pháo

Nhà máy Núi Pháo đi vào hoạt động và thực hiện sản xuất thương mại đối với sản phẩm đầu tiên vào ngày 1 tháng 3 năm 2014. Bất ổn địa kỹ thuật có thể khó dự đoán và thường bị ảnh hưởng bởi những rủi ro và nguy hiểm ngoài tầm kiểm soát của Tổ Chức Phát Hành, chẳng hạn như thời tiết

khắc nghiệt và mưa lớn, có thể dẫn đến lũ lụt, sạt bùn, lở đất và vách móng không ổn định. Mỗi một hậu quả tiềm năng này đều có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành. Tuy nhiên ngoài việc mua bảo hiểm đầy đủ, ban điều hành Dự Án Núi Pháo sẽ luôn đảm bảo vận hành dự án theo đúng các quy chuẩn kỹ thuật để giảm thiểu tối đa ảnh hưởng bất lợi (nếu có).

Rủi ro mất đi nhân sự chủ chốt hoặc thiếu hụt lao động có tay nghề cao

Hoạt động khoáng sản là ngành sử dụng lao động tập trung. Tổ Chức Phát Hành sẽ dựa vào một số nhân sự chủ chốt để quản lý hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành, bao gồm các nhà quản lý, lao động có tay nghề cao, các nhà thầu và các nhân viên khác. Tổ Chức Phát Hành không thể bảo đảm việc tuyển dụng và duy trì các nhân sự chủ chốt đó hoặc bảo đảm rằng Tổ Chức Phát Hành có khả năng thu hút và giữ chân nhân sự có tay nghề và trình độ cao trong tương lai. Ngoài ra, một số thành viên điều hành của Tổ Chức Phát Hành là người nước ngoài và họ có thể sẽ chọn nơi sinh sống khác trong tương lai. Nếu Tổ Chức Phát Hành mất đi những nhân sự quản lý chủ chốt có thâm niên này hoặc phần lớn các lao động có tay nghề cao, Tổ Chức Phát Hành không thể bảo đảm rằng Tổ Chức Phát Hành có thể tuyển dụng được nhân sự thay thế phù hợp để vận hành mỏ. Bất kỳ khó khăn nào trong tương lai liên quan đến khả năng thu hút, tuyển dụng và giữ chân nhân sự có tay nghề và trình độ cao của Tổ Chức Phát Hành có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể và bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành. Ngoài ra, bất kỳ thiếu hụt lao động có tay nghề cao nào cũng có thể dẫn đến sự gia tăng chi phí sản xuất, điều đó có thể làm giảm đáng kể doanh thu thuần và khả năng sinh lời của Dự Án Núi Pháo. Hiện nay, Công Ty Núi Pháo vẫn đang thực hiện duy trì chương trình thu hút và giữ chân nhân lực cho công ty, bao gồm chương trình lương thưởng, phúc lợi và chế độ đãi ngộ tốt, các chương trình đào tạo và sử dụng nhân sự trên địa bàn khu vực tỉnh Thái Nguyên hoặc lân cận, do đó chúng tôi có cơ sở tin tưởng sẽ giữ chân và phát triển được những nhân sự chủ chốt và nhân lực có tay nghề cao.

Rủi ro trong quá trình khai thác và vận chuyển khoáng sản do trở ngại ngoài dự kiến như thời tiết xấu ngoài dự kiến, thiên tai, tai nạn và hỏng hóc

Hoạt động khai thác khoáng sản có thể phụ thuộc vào các sự kiện và điều kiện vận hành như thiên tai, tai nạn và hỏng hóc mà các sự kiện và điều kiện vận hành đó có thể phá vỡ kế hoạch khai thác, sản xuất, bốc dỡ và vận chuyển vonfram, florit, đồng và bismut của Tổ Chức Phát Hành trong một thời gian dài. Những tổn thất này có thể bao gồm những thiệt hại hoặc phá hủy nghiêm trọng đối với tài sản và thiết bị, ô nhiễm, hủy hoại tài nguyên thiên nhiên hoặc thiệt hại khác về môi trường, trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường, công tác điều tra và chế tài, đình chỉ hoạt động, thương tích nghiêm trọng hoặc thiệt hại tính mạng, gia tăng chi phí giám sát, chi phí khắc phục hậu quả hoặc thậm chí có thể dẫn đến đóng cửa các hoạt động khai mỏ của Tổ Chức Phát Hành.
Đối với những rủi ro nêu trên, Công Ty Núi Pháo luôn cam kết đảm bảo vận hành dự án đúng quy trình, đảm bảo an toàn lao động, kiểm soát vận hành, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật để hạn chế tối đa những sự kiện bất lợi nói trên. Và cho tới thời điểm hiện tại, Dự án Núi Pháo đang vận hành một cách ổn định và an toàn, chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Rủi ro thu xếp chi phí khắc phục tổn thất

Tổ Chức Phát Hành duy trì bảo hiểm đối với tất cả những rủi ro bao gồm tổn thất hoặc thiệt hại vật chất đối với mỏ, công trình, nhà máy, máy móc và cơ sở hạ tầng hỗ trợ của Dự Án Núi Pháo. Ngoài ra, Tổ Chức Phát Hành duy trì bảo hiểm trách nhiệm cho bên thứ ba của các nhà thầu đối với những tổn thương hoặc thiệt hại. Tổ Chức Phát Hành không thể bảo đảm rằng phạm vi bảo hiểm này sẽ đủ để chi trả tất cả các tổn thất và trách nhiệm có thể phát sinh. Một số trách nhiệm và rủi ro về mặt kinh doanh, hoạt động và tài sản của Tổ Chức Phát Hành có thể không được bảo hiểm chi trả hoặc chi trả không đầy đủ vì nhiều nguyên nhân như thiệt hại do lỗi thiết kế, vật liệu hoặc tay nghề, khiếm khuyết của hàng hóa, sự giảm dần giá trị, gián đoạn nguồn nước, hệ thống khí đốt, điện hoặc nhiên liệu, hỏng hóc hệ thống xử lý chất thải ra và vào cơ sở, hiện tượng bốc cháy tự phát, xói mòn, sụp lún bờ biển hoặc bờ sông, chuyển dịch ngang nền đất và lở đất, dịch chuyển của trái đất, bắt cóc, nguy cơ đánh bom, nguy cơ dịch bệnh, lừa đảo, tống tiền nhưng không loại trừ những tổn thất hệ quả, chiến tranh, xâm lược, hành động hoặc kẻ thù ngoại quốc, tình trạng chiến tranh hoặc các hành động hiếu chiến, nội chiến, bạo loạn, bạo động, leo thang quân sự, nổi dậy, nổi loạn, cách mạng, sức mạnh quân sự hoặc chiếm đoạt quyền lực, hành động khủng bố, hủy hoại tài sản theo lệnh của bất kỳ cơ quan nhà nước nào, vũ khí hạt nhân và bức xạ ion hoá hoặc nhiễm phóng xạ từ bất kỳ nhiên liệu hạt nhân hoặc từ bất kỳ chất thải hạt nhân nào. Những trường hợp phát sinh không được bảo hiểm, hoặc ngoài phạm vi được bảo hiểm, có thể ảnh hưởng đáng kể và bất lợi đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành.

Rủi ro từ việc gia tăng chi phí bảo vệ môi trường từ hoạt động khai thác mỏ

Hoạt động của Dự Án Núi Pháo, cụ thể là nhà máy chế biến, phát sinh ra những chất thải nguy hại mà có thể ảnh hưởng bất lợi đến môi trường nếu chất thải đó không được kiểm soát và quản lý một cách phù hợp. Hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản đều phải tuân thủ pháp luật và quy định về môi trường, y tế và an toàn của Việt Nam. Những quy định này điều chỉnh nhiều phương diện khác nhau của hoạt động khai thác mỏ của Tổ Chức Phát Hành, chẳng hạn như việc xả thải vào không khí và nguồn nước, việc thu gom, quản lý, lưu trữ và xử lý chất và chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại, vệ sinh công trường, chất lượng nước ngầm, cải tạo và phục hồi khu đất mỏ sau khi khai thác. Chi phí cho việc tuân thủ pháp luật và quy định này được dự kiến là sẽ ảnh hưởng đến chi phí hoạt động và vị thế cạnh tranh của Tổ Chức Phát Hành. Ngoài ra, bất kỳ vi phạm nào đối với, bất kỳ trách nhiệm nào theo, hoặc bất kỳ thay đổi nào của pháp luật về môi trường, y tế và an toàn có thể làm phát sinh các chi phí và chế tài đáng kể. Giấy phép và các chấp thuận phải có liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản cũng có thể bị đình chỉ hoặc thu hồi trong trường hợp không đáp ứng các tiêu chuẩn mà pháp luật yêu cầu. Tổ Chức Phát Hành không bảo đảm rằng Tổ Chức Phát Hành sẽ có khả năng tuân thủ các yêu cầu về môi trường trong hiện tại hoặc tương lai. Bên cạnh đó, các quy định trong tương lai có thể đặt ra nhiều yêu cầu nghiêm ngặt hơn về việc tuân thủ và phục hồi môi trường, từ đó có thể dẫn đến chi phí tuân thủ cao hơn và có thể ảnh hưởng bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành. Tuy nhiên, đây là những chi phí bắt buộc và Công Ty sẽ luôn tuân thủ quy định của Pháp luật Việt Nam về việc sản xuất kinh doanh đi đôi với phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

Rủi ro từ khả năng mất hoặc giảm đáng kể đơn hàng từ các khách hàng lớn

Sản lượng florit và bismut của Công Ty Núi Pháo chủ yếu được bán cho Traxys Cometals và 5N Plus theo các hợp đồng bao tiêu giữa Công Ty Núi Pháo với các khách hàng này. Đối với vonfram, Công Ty Núi Pháo đã ký hợp đồng với H.C. Starck để thành lập liên doanh sản xuất các sản phẩm APT và BTO/YTO từ ôxít vonfram thương phẩm do Công Ty Núi Pháo sản xuất. Phần lớn các sản phẩm của liên doanh sẽ được H.C. Starck bao tiêu. Trong tháng 8 năm 2018, Công Ty Núi Pháo đã mua lại phần vốn góp của H.C. Starck trong liên doanh, liên doanh được đổi tên thành Công ty TNHH Vonfram Masan (gọi tắt là MTC). Hợp đồng bao tiêu với H.C. Starck vẫn tiếp tục có hiệu lực như trước.

Nếu Công Ty Núi Pháo mất đi bất kỳ khách hàng nào trong số các khách hàng này mà không có các khách hàng khác thay thế hoặc nếu bất kỳ khách hàng nào trong số các khách hàng này không thể thực hiện đầy đủ các cam kết bao tiêu của họ với Công Ty Núi Pháo, thì tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành có thể bị ảnh hưởng bất lợi và đáng kể. Tuy nhiên đây là các nhà sản xuất lớn trên thế giới đã hoạt động lâu đời và có uy tín trong ngành, và các sản phẩm khoáng sản khai thác từ Dự Án Núi Pháo là những sản phẩm có tính hữu dụng cao nên Tổ Chức Phát Hành có cơ sở tin tưởng về tính chắc chắn trong bao tiêu cũng như tiêu thụ các sản phẩm của Công Ty Núi Pháo.

Rủi ro biến động giá khoáng sản toàn cầu

Giá khoáng sản toàn cầu mang tính chu kỳ và có thể biến động mạnh, do đó nếu giá khoáng sản sụt giảm thì sẽ ảnh hưởng bất lợi đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty Núi Pháo.

Thị trường vonfram, florit, đồng và bismut toàn cầu khá nhạy cảm với những thay đổi trong công suất và sản lượng khai thác khoáng sản. Do nhu cầu về vonfram, florit, đồng và bismut đến từ hầu hết các ứng dụng công nghiệp, giá của các khoáng sản này thường có mối liên hệ với sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Theo các hợp đồng bao tiêu tương ứng của Dự Án Núi Pháo đối với vonfram, florit, đồng và bismut, giá hợp đồng của các khoáng sản này nói chung sẽ được đàm phán và điều chỉnh định kỳ có tham chiếu giá thị trường hiện hành. Do vậy, sự sụt giảm và biến động đáng kể của giá các khoáng sản đã chế biến này trên thế giới, hoặc giá các thành phẩm đã qua chế biến đều có thể ảnh hưởng và tác động bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành. Đây là một rủi ro mang tính hệ thống và khó dự báo.

Gia tăng chi phí vận chuyển và việc gián đoạn vận chuyển có thể ảnh hưởng bất lợi đến chi phí sản xuất và khả năng thực hiện hợp đồng đang có hiệu lực của Tổ Chức Phát Hành

Chi phí vận chuyển chiếm một phần đáng kể chi phí sản xuất của Tổ Chức Phát Hành và là một yếu tố quan trọng cần xem xét khi Tổ Chức Phát Hành thương lượng giá mua với khách hàng. Việc gia tăng chi phí vận chuyển có thể khiến sản phẩm của Tổ Chức Phát Hành đắt hơn và do đó hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành sẽ giảm tính cạnh tranh so với các nhà sản xuất khác. Hơn nữa, bất kỳ gián đoạn nào xảy ra trên hệ thống đường bộ hoặc đường sắt nối tỉnh Thái Nguyên, nơi mỏ Núi Pháo tọa lạc, với các cảng gần nhất là Hải Phòng và Quảng Ninh, nơi sản

phẩm được chuyển đi cho khách hàng, chẳng hạn như vì các vấn đề thời tiết, tranh chấp lao động, bảo trì đường bộ và/hoặc đường sắt, đều có thể tạm thời hạn chế khả năng vận chuyển sản phẩm đến khách hàng đúng hạn của Tổ Chức Phát Hành. Bất kỳ yếu tố nào kể trên đều có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành. Đây là những rủi ro khách quan nằm ngoài khả năng dự đoán của Công Ty Núi Pháo, tuy nhiên Tổ Chức Phát Hành luôn nỗ lực tối đa để tính toán và phân bổ hợp lý chi phí vận chuyển để tối ưu hóa kết quả kinh doanh.

Tổ Chức Phát Hành dựa vào các nhà thầu thứ ba trong việc cung cấp dịch vụ khai thác mỏ

Hiện tại, Công Ty Núi Pháo đang thuê các nhà thầu để thực hiện hoạt động khai thác mỏ và tất cả các hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ như bảo trì và sửa chữa trang thiết bị và bảo trì đường bộ. Do đó, hoạt động của Dự Án Núi Pháo có thể bị ảnh hưởng bởi việc thực hiện dịch vụ của các nhà thầu thứ ba này. Mặc dù Tổ Chức Phát Hành giám sát công việc của các nhà thầu này để bảo đảm công việc được thực hiện phù hợp với kế hoạch khai thác mỏ, ngân sách và các chỉ dẫn kỹ thuật của Tổ Chức Phát Hành, Tổ Chức Phát Hành không thể kiểm soát các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn và môi trường đối với công việc do các nhà thầu thứ ba thực hiện với mức độ cẩn trọng như đối với công việc do nhân viên của chính Tổ Chức Phát Hành thực hiện. Nếu bất kỳ nhà thầu thứ ba nào không đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn và môi trường của Tổ Chức Phát Hành, việc đó có thể ảnh hưởng đến việc Tổ Chức Phát Hành tuân thủ các quy định có liên quan và cũng có thể dẫn đến trách nhiệm đối với các bên thứ ba, từ đó có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, danh tiếng, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành. Công Ty Núi Pháo luôn nỗ lực tối đa sử dụng những nhà thầu thứ ba có uy tín, có kinh nghiệm để đảm bảo vận hành dự án đúng kỹ thuật, an toàn và hiệu quả.

Rủi ro hỏng hóc máy móc và thiết bị chính

Hoạt động của Dự Án Núi Pháo phụ thuộc vào các bộ phận trọng yếu của nhà máy chế biến, thiết bị và máy móc, bao gồm nhà máy nghiền thô; kho dự trữ và thu hồi quặng nhỏ; quy trình nghiền tinh; quy trình tuyển nổi đồng, khử nước cho tinh quặng và đóng gói; quy trình tuyển nổi sunfua số lượng lớn; quy trình tuyển trọng lực, sấy và đóng gói vonfram; quy trình tuyển nổi bismut, lọc và luyện bismut, và đóng gói bismut; quy trình xử lý chất thải từ quy trình lọc bismut; quy trình tuyển nổi florit, khử nước cho tinh quặng và lưu trữ; và quy trình trộn thuốc thử và lưu trữ. Việc bảo trì những máy móc và thiết bị có liên quan hiện được thực hiện bởi các nhân viên của Tổ Chức Phát Hành hoặc, nếu cần thiết, bởi các nhà thầu thứ ba dưới sự giám sát của Tổ Chức Phát Hành. Bất kỳ thiệt hại đáng kể nào hoặc hỏng hóc đối với thiết bị, máy móc hoặc nhà máy đó đều có ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành. Công Ty Núi Pháo luôn nỗ lực tối đa trong việc vận hành, bảo dưỡng và kiểm tra máy móc thiết bị theo đúng quy định của nhà sản xuất để đảm bảo cho các máy móc thiết bị được hoạt động tốt nhất.

4. Rủi Ro Liên Quan Đến Trái Phiếu

Các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ không được yêu cầu thanh toán trực tiếp đối với tài sản của công ty con của Tổ Chức Phát Hành

Tổ Chức Phát Hành thực hiện một số hoạt động kinh doanh quan trọng thông qua MTC, công ty con của Tổ Chức Phát Hành. Tổ Chức Phát Hành sẽ sử dụng mọi nguồn thu hợp pháp của mình để đáp ứng các nghĩa vụ theo Trái Phiếu, trong đó có thu nhập từ các khoản phân chia lợi nhuận và các khoản thu khác từ công ty con. Thu nhập từ các khoản phân chia lợi nhuận phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế, tỷ lệ phân chia lợi nhuận của công ty con và tỷ lệ sở hữu của Tổ Chức Phát Hành tại công ty đó. Mặc dù nắm tỷ lệ sở hữu chi phối tại MTC, tỷ lệ chi trả cổ tức hoặc phân chia lợi nhuận của MTC có thể bị ảnh hưởng bởi các cam kết hạn chế tỷ lệ chia trả cổ tức hoặc phân chia lợi nhuận mà MTC đã ký kết với các đối tác (ví dụ: các chủ nợ, các nhà đầu tư...). Ngoài ra, các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu cũng không được yêu cầu thanh toán trực tiếp đối với tài sản của công ty con của Tổ Chức Phát Hành.

Tuy nhiên, Tổ Chức Phát Hành, với tư cách là công ty mẹ của MTC sẽ nỗ lực sử dụng quyền biểu quyết của Tổ Chức Phát Hành để chấp thuận việc phân chia lợi nhuận của công ty con để sử dụng làm một trong các nguồn cho việc thanh toán khoản gốc và lãi liên quan đến Trái Phiếu đến hạn.

Tính thanh khoản của thị trường thứ cấp đối với Trái Phiếu

Hiện tại không có thị trường giao dịch xác định cho trái phiếu doanh nghiệp và Tổ Chức Phát Hành không đảm bảo rằng sẽ có một thị trường giao dịch sôi động cho các Trái Phiếu và cũng không có gì bảo đảm được tính thanh khoản của các Trái Phiếu trên thị trường thứ cấp. Giả thiết có thị trường giao dịch cho Trái Phiếu thì Trái Phiếu có thể được giao dịch với giá cao hơn hoặc thấp hơn giá phát hành ban đầu tùy thuộc vào nhiều yếu tố như lãi suất trên thị trường tại thời điểm giao dịch, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành và thị trường giao dịch của các chứng khoán tương tự. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, Công Ty Núi Pháo đã đi vào vận hành thương mại từ năm 2014, mặc dù giá khoáng sản trên thế giới có thể có những biến động tại từng thời kỳ, nhưng trong thời gian tới dự kiến cải thiện hơn rất nhiều và qua đó sẽ cải thiện doanh thu cho Công Ty Núi Pháo rất nhiều, từ đó góp phần đảm bảo nguồn trả lãi Trái Phiếu. Đồng thời, Công Ty Núi Pháo cũng nằm trong nhóm các công ty thuộc Tập Đoàn Masan, một tập đoàn có tiềm lực tài chính lớn tại Việt Nam, do đó nhà đầu tư có thể tin tưởng vào khả năng chi trả gốc và lãi của Trái Phiếu của Tổ Chức Phát Hành.

Quyền đối với Trái Phiếu của Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có thể bị hạn chế

Theo quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu, Trái Phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi dưới 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, kể từ Ngày Phát Hành cho đến khi kết thúc 1 (một) năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành (trừ trường hợp theo quyết định của Tòa án hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật). Vì vậy, trong thời hạn nói trên, Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ bị hạn chế giao dịch Trái Phiếu nếu giao dịch đó dẫn đến việc tổng số người sở hữu Trái Phiếu đạt đến hoặc vượt quá 100 nhà đầu tư (không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp).

Ngoài ra, khi xảy ra một sự kiện vi phạm, Chủ Sở Hữu Trái Phiếu phải thực hiện quyền của mình đối với Trái Phiếu thông qua Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chứ không được tự mình chủ động thực hiện quyền. Việc Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu thực hiện các quyền này cũng phụ thuộc vào các điều kiện khác, chẳng hạn như Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu chỉ được tuyên bố xảy ra sự kiện vi phạm và yêu cầu Tổ Chức Phát Hành mua lại Trái Phiếu nếu có nghị quyết chấp thuận của các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc chỉ được tiến hành các thủ tục tố tụng đối với Tổ Chức Phát Hành sau khi Tổ Chức Phát Hành không đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ mua lại của mình.

Đây là những quy định chặt chẽ, có thể ảnh hưởng đến quyền tự quyết của chủ sở hữu Trái Phiếu. Vì thế, Tổ Chức Phát Hành khuyến nghị nhà đầu tư nên tham khảo ý kiến tư vấn đầy đủ trước khi đầu tư vào Trái Phiếu.

5. Rủi Ro Liên Quan Đến Biện Pháp Bảo Đảm Và Tài Sản Bảo Đảm

Biện Pháp Bảo Đảm được tạo lập kể từ Ngày Hoàn Thành Bảo Đảm, trước thời điểm đó, Trái Phiếu Trái Phiếu chưa được bảo đảm bằng tài sản

Vào ngày không muộn hơn ngày 31 tháng 3 năm 2020 hoặc một ngày khác sau đó được chấp thuận bởi Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, nhưng trong mọi trường hợp không muộn hơn ngày 31 tháng 8 năm 2020) (ngày này được gọi là "**Ngày Hoàn Thành Bảo Đảm**"), Tổ Chức Phát Hành phải hoàn tất việc xác lập và hoàn thiện các biện pháp bảo đảm cho Trái Phiếu. Từ Ngày Phát Hành cho đến trước Ngày Hoàn Thành Bảo Đảm, Trái Phiếu chưa được bảo đảm bằng tài sản.

Ngoài ra, tài sản thế chấp Dự Án Núi Pháo cũng có thể được sử dụng để bảo đảm cho (các) nghĩa vụ thanh toán (dù là hiện hữu hay có thể phát sinh trong tương lai) theo các khoản vay của và/hoặc các trái phiếu được phát hành bởi Tổ Chức Phát Hành và/hoặc các Công Ty Con của Tổ Chức Phát Hành. Trong trường hợp phải xử lý tài sản Dự Án Núi Pháo để thực hiện một nghĩa vụ đến hạn thì các nghĩa vụ khác, bao gồm Nghĩa Vụ Được Bảo Đảm theo Trái Phiếu này, tuy chưa đến hạn đều được coi là đến hạn và các bên cùng nhận bảo đảm đều được tham gia xử lý tài sản, dù tỷ lệ phân bổ Dự Án Núi Pháo để thế chấp cho các nghĩa vụ được bảo đảm là khác nhau (trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác).

Vì vậy, Tổ Chức Phát Hành khuyến nghị nhà đầu tư nên tham khảo ý kiến tư vấn đầy đủ trước khi đầu tư vào Trái Phiếu.

Tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm khi xảy ra sự kiện vi phạm có thể không đủ để thanh toán các nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành đối với Trái Phiếu

Khả năng của Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, nhân danh Chủ Sở Hữu Trái Phiếu, thu giữ tài sản bảo đảm khi xảy ra sự kiện vi phạm hoặc các sự kiện khác, phụ thuộc vào tình trạng đăng ký giao dịch bảo đảm và thứ tự ưu tiên trong một số trường hợp nhất định theo quy định của pháp luật Việt Nam tùy từng trường hợp. Mặc dù các thủ tục sẽ được tiến hành để đảm bảo tính hiệu lực và khả năng thi hành các biện pháp bảo đảm, không có gì bảo đảm rằng Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hoặc Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ thực hiện được các quyền đối với tài sản bảo đảm.

Trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm, giá trị của tài sản bảo đảm được cầm cố/thế chấp sẽ phụ thuộc vào các điều kiện thị trường và các yếu tố khác. Hơn nữa, giá trị tài sản bảo đảm có thể giảm trong tương lai. Vì thế, Tổ Chức Phát Hành không thể cam kết với Chủ Sở Hữu Trái Phiếu rằng khoản tiền thu được từ bất kỳ việc bán các tài sản bảo đảm sau khi xảy ra sự kiện vi phạm theo Các Điều Kiện Trái Phiếu và hợp đồng bảo đảm có liên quan sẽ đủ để đáp ứng, hoặc sẽ không ít hơn một cách đáng kể so với, các khoản tiền đến hạn và phải thanh toán của Trái Phiếu này. Nếu khoản tiền thu được từ bất kỳ việc bán các tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán tất cả các nghĩa vụ theo Trái Phiếu này thì mỗi Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ chỉ nhận được khoản thanh toán theo tỷ lệ tương ứng giữa tổng mệnh giá trái phiếu mình đang nắm giữ với tổng giá trị khoản nợ theo Trái Phiếu này.

Có thể gặp khó khăn khi xử lý tài sản bảo đảm

Việc xử lý tài sản bảo đảm phụ thuộc vào quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm xử lý. Nếu vào bất kỳ thời điểm nào trong tương lai, pháp luật Việt Nam hạn chế việc chuyển nhượng hoặc áp đặt các điều kiện chuyển nhượng đối với tài sản bảo đảm thì Chủ Sở Hữu Trái Phiếu sẽ gặp khó khăn khi xử lý tài sản này. Đồng thời Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có thể phải chịu các chi phí có liên quan khi xử lý tài sản bảo đảm.

Ngoài ra, tùy thuộc vào pháp luật quản lý ngoại hối của Việt Nam, tiền xử lý tài sản bảo đảm trước khi được chuyển cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối tại Việt Nam.

Theo quy định tại hợp đồng bảo đảm bằng cổ phần của Masan Resources, tài sản bảo đảm được định giá định kỳ hàng quý, nếu giá trị giảm xuống dưới cam kết về tỷ lệ bảo đảm, bên bảo đảm có liên quan sẽ phải bổ sung ngay tài sản bảo đảm. Đồng thời, giao dịch tài sản bảo đảm cũng đã được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền phù hợp với các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật được áp dụng nên nhà đầu tư có thể tin tưởng vào các biện pháp bảo đảm của Trái Phiếu.

6. Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro trình bày ở trên, hoạt động của Tổ Chức Phát Hành còn chịu ảnh hưởng của các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, hỏa hoạn, bãi công, đảo chính, chiến tranh, v.v...là những sự kiện ít gặp trong thực tế, ngoài tầm kiểm soát, khả năng phòng ngừa và dự kiến của Tổ Chức Phát Hành. Mặc dù Công Ty Núi Pháo đã mua bảo hiểm rủi ro tài sản cho Dự Án Núi Pháo, các rủi ro này, nếu xảy ra, sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người cũng như các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành.

DANH MỤC CÁC NHÂN TỐ RỦI RO NÊU TRÊN KHÔNG PHẢI LÀ BẢNG LIỆT KÊ HAY GIẢI THÍCH ĐẦY ĐỦ VỀ TẤT CẢ CÁC RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ĐẦU TƯ VÀO TRÁI PHIẾU.

VIII. DANH SÁCH PHỤ LỤC

Phụ lục I: Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp (đính kèm)

Phụ lục II: Điều Lệ (đính kèm)

Phụ lục III: Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2017 và 2018

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 09 năm 2019

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Nguyễn Thiều Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC

Craig Richard Bradshaw

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Mai

KPMG

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	4600864513	ngày 24/10/2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ngày 24 tháng 10 năm 2014. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	17121000026	ngày 21/7/2010
	17121000026-điều chỉnh lần 1	ngày 23/2/2011
	17121000026-điều chỉnh lần 2	ngày 6/2/2013
	17121000026-điều chỉnh lần 3	ngày 23/7/2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư "Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo". Giấy Chứng nhận Đầu tư hết hạn vào ngày 2 tháng 2 năm 2034.

Hội đồng Thành viên	Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
	Ông Chetan Prakash Baxi	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Xóm 2, Xã Hà Thượng Huyện Đại Từ Tỉnh Thái Nguyên Việt Nam	
Văn phòng đại diện Hà Nội	106 Hoàng Quốc Việt Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất và riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn và Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 08 -03- 2018

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 08 -03- 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất và riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất và riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất và riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 17-02-313

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Anh Quân	Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0306-2018-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3064-2014-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, 08 -03- 2018

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2017 Nghìn VND	Tập đoàn 1/1/2017 Nghìn VND	Công ty 31/12/2017 Nghìn VND	Công ty 1/1/2017 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.437.253.567**	**2.486.947.242**	**3.490.809.059**	**2.744.558.299**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**776.324.309**	**600.602.248**	**411.902.705**	**375.179.927**
Tiền	111		82.128.309	535.602.248	23.902.705	310.179.927
Các khoản tương đương tiền	112		694.196.000	65.000.000	388.000.000	65.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**32.500.000**	**-**	**32.500.000**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.500.000	-	32.500.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**870.748.278**	**594.124.159**	**1.926.421.132**	**1.459.746.988**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	368.595.772	271.197.824	756.485.845	524.208.904
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		78.568.121	42.094.159	72.469.162	40.431.370
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	-	-	652.143.223	594.847.812
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	430.439.949	287.687.740	445.322.902	300.258.902
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.855.564)	(6.855.564)	-	-
Hàng tồn kho	**140**		**1.384.115.528**	**1.095.653.681**	**1.050.295.640**	**822.411.608**
Hàng tồn kho	141	8	1.384.115.528	1.095.653.681	1.050.295.640	822.411.608
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**373.565.452**	**196.567.154**	**69.689.582**	**87.219.776**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.822.640	61.782.483	37.094.998	58.927.668
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		325.742.812	134.784.671	32.594.584	28.292.108
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**19.555.922.288**	**19.709.130.669**	**18.440.109.521**	**18.560.989.557**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.346.793.937**	**1.379.457.775**	**1.346.793.937**	**1.379.457.775**
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.346.793.937	1.379.457.775	1.346.793.937	1.379.457.775
Tài sản cố định	**220**		**14.750.787.413**	**14.284.659.205**	**13.207.993.973**	**12.676.487.479**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	14.203.798.246	13.692.180.897	12.663.460.299	12.087.601.875
Nguyên giá	222		16.985.103.948	15.548.970.367	15.193.489.990	13.796.693.754
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.781.305.702)	(1.856.789.470)	(2.530.029.691)	(1.709.091.879)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	4.486.667	17.946.667	4.486.667	17.946.667
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(62.813.333)	(49.353.333)	(62.813.333)	(49.353.333)
Tài sản cố định vô hình	227	11	542.502.500	574.531.641	540.047.007	570.938.937
Nguyên giá	228		689.745.726	679.408.482	684.059.670	673.722.426
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(147.243.226)	(104.876.841)	(144.012.663)	(102.783.489)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**987.802.403**	**1.681.618.571**	**973.151.245**	**1.674.387.850**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	987.802.403	1.681.618.571	973.151.245	1.674.387.850
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**	**472.611.091**	**472.147.214**
Đầu tư vào công ty con	251	13	-	-	472.611.091	472.147.214
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.470.538.535**	**2.363.395.118**	**2.439.559.275**	**2.358.509.239**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.455.851.744	2.363.395.118	2.439.559.275	2.358.509.239
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	14.686.791	-	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**22.993.175.855**	**22.196.077.911**	**21.930.918.580**	**21.305.547.856**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2017 Nghìn VND	Tập đoàn 1/1/2017 Nghìn VND	Công ty 31/12/2017 Nghìn VND	Công ty 1/1/2017 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**17.748.970.322**	**17.407.709.724**	**17.017.035.886**	**16.745.080.530**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.872.424.737**	**3.488.402.472**	**4.140.490.301**	**2.804.393.278**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	433.473.264	385.674.705	436.128.032	335.684.721
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		166.299.166	37.027.125	80.371.151	2.539.320
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	74.405.150	43.467.396	64.784.480	29.653.702
Phải trả người lao động	314		-	14.359	-	14.359
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	783.815.007	789.900.364	748.792.090	774.866.444
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.008.274.497	5.315.790	1.008.194.871	5.313.279
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20(a)	2.406.157.653	2.227.002.733	1.802.219.677	1.656.321.453
Nợ dài hạn	**330**		**12.876.545.585**	**13.919.307.252**	**12.876.545.585**	**13.940.687.252**
Phải trả dài hạn khác	337	19	1.493.040.625	2.521.290.074	1.493.040.625	2.521.290.074
Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20(b)	10.858.709.681	10.813.671.896	10.858.709.681	10.813.671.896
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	524.795.279	584.345.282	524.795.279	605.725.282
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**5.244.205.533**	**4.788.368.187**	**4.913.882.694**	**4.560.467.326**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**5.244.205.533**	**4.788.368.187**	**4.913.882.694**	**4.560.467.326**
Vốn góp	411	23	4.789.010.000	4.789.010.000	4.789.010.000	4.789.010.000
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		44.425.515	(316.200.123)	124.872.694	(228.542.674)
- Lỗ sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*(316.200.123)*	*(493.105.649)*	*(228.542.674)*	*(402.591.141)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*360.625.638*	*176.905.526*	*353.415.368*	*174.048.467*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		410.770.018	315.558.310	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**22.993.175.855**	**22.196.077.911**	**21.930.918.580**	**21.305.547.856**

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Hải Yến	Nikhil Kamran	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

08 -03- 2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 2017 Nghìn VND	Tập đoàn 2016 Nghìn VND	Công ty 2017 Nghìn VND	Công ty 2016 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**25**	**5.404.645.101**	**4.048.817.337**	**4.544.193.497**	**3.489.499.349**
Giá vốn hàng bán	**11**		**3.524.912.470**	**2.766.867.216**	**2.921.838.128**	**2.353.115.445**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**1.879.732.631**	**1.281.950.121**	**1.622.355.369**	**1.136.383.904**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	41.903.354	135.964.704	89.256.542	181.481.691
Chi phí tài chính	22	27	1.141.950.035	967.076.267	1.099.846.065	920.992.311
Chi phí bán hàng	25		135.288.194	132.925.055	108.441.806	116.824.169
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		124.480.762	90.269.883	75.779.255	60.881.807
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**519.916.994**	**227.643.620**	**427.544.785**	**219.167.308**
Thu nhập khác	31	28	2.254.260	2.378.755	108.837.614	93.729.562
Chi phí khác	32	29	44.849.579	33.302.892	146.795.911	124.539.296
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(42.595.319)**	**(30.924.137)**	**(37.958.297)**	**(30.809.734)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**477.321.675**	**196.719.483**	**389.586.488**	**188.357.574**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**30**	**36.171.120**	**14.309.107**	**36.171.120**	**14.309.107**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**30**	**(14.686.791)**	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**455.837.346**	**182.410.376**	**353.415.368**	**174.048.467**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		360.625.638	176.905.526	353.415.368	174.048.467
Cổ đông không kiểm soát	62		95.211.708	5.504.850	-	-

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Hải Yến	Nikhil Kamran	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

0 8 -03- 2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**477.321.675**	**196.719.483**	**389.586.488**	**188.357.574**
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	984.237.113	847.525.536	878.442.136	744.906.676
Các khoản dự phòng	03	43.347.293	50.080.962	43.347.293	45.510.586
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.825.646)	20.028.227	(7.419.101)	16.259.150
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.645.306)	(73.678.689)	(64.587.158)	(128.483.264)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	1.017.020.193	844.725.947	976.955.288	807.677.882
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**2.510.455.322**	**1.885.401.466**	**2.216.324.946**	**1.674.228.604**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(454.358.656)	(103.021.411)	(400.163.655)	(171.618.041)
Biến động hàng tồn kho	10	(288.461.847)	(27.191.535)	(227.884.032)	(37.390.141)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	189.272.779	9.290.952	169.777.986	(141.353.380)
Biến động chi phí trả trước	12	(3.430.621)	32.071.958	15.848.798	31.914.075
		1.953.476.977	**1.796.551.430**	**1.773.904.043**	**1.355.781.117**
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(927.461.293)	(678.556.710)	(922.144.272)	(675.662.552)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(13.957.793)	(351.315)	(13.957.793)	(351.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.012.057.891**	**1.117.643.405**	**837.801.978**	**679.767.250**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(968.979.963)	(1.233.798.367)	(911.525.108)	(965.067.417)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.056.182	2.922.729	1.056.182	7.569.056
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(32.500.000)	-	(32.500.000)	-
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	-	2.100.000	-	2.100.000
Tiền thu hồi khoản cho vay tại công ty con	24	-	-	-	34.122.825
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	-	-	(21.843.877)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	9.409.428	2.232.398	6.637.012	3.754.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(991.014.353)**	**(1.226.543.240)**	**(958.175.791)**	**(917.521.206)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn 2017 Nghìn VND	Tập đoàn 2016 Nghìn VND	Công ty 2017 Nghìn VND	Công ty 2016 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền vay nhận được	33	2.638.264.656	3.200.895.850	2.638.264.656	3.200.895.850
Tiền nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với một công ty liên quan	33	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Tiền chi trả các khoản vay	34	(2.464.859.317)	(3.848.163.366)	(2.464.859.317)	(3.815.308.866)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(16.271.188)	(14.154.849)	(16.271.188)	(14.154.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**157.134.151**	**338.577.635**	**157.134.151**	**371.432.135**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**178.177.689**	**229.677.800**	**36.760.338**	**133.678.179**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**600.602.248**	**369.637.786**	**375.179.927**	**242.512.051**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(2.455.628)**	**1.286.662**	**(37.560)**	**(1.010.303)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**776.324.309**	**600.602.248**	**411.902.705**	**375.179.927**

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Hải Yến	Nikhil Kamran	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

08 -03- 2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty" hoặc "NPM") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Các hoạt động chính của công ty con như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
		31/12/2017	1/1/2017
Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck ("NPHCS")	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	51%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại công ty con.

Công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1.073 nhân viên (1/1/2017: 1.027 nhân viên) và Tập đoàn có 1.363 nhân viên (1/1/2017: 1.343 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn ("Nghìn VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và riêng này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với đơn vị này.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(iv) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào "nhà cửa, vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Công ty.

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm là như sau:

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 1/1/2017
Nhà máy ST	125.140 tấn vonfram	91.000 tấn vonfram
Nhà máy APT	120.265 tấn vonfram	86.215 tấn vonfram

Trong năm hiện hành, công ty con của Tập đoàn đã tiến hành rà soát tài sản cố định hữu hình và đã thực hiện các cải tiến kỹ thuật nhằm tháo gỡ nút thắt trong sản xuất và gia tăng hiệu quả sản xuất. Nhờ vậy, sản lượng sản xuất của tài sản cố định hữu hình đã vượt trên công suất thiết kế ban đầu. Điều này dẫn đến thay đổi tổng sản lượng sản xuất dự kiến của các nhà máy ST và APT.

Sự thay đổi trên làm giảm chi phí khấu hao trong năm hiện hành với giá trị là 34.443 triệu VND.

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	19 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 ("Nghị định 203/2013") có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

Theo Nghị định 158/2016/ND-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 ("Nghị định 158/2016") có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo Nghị định 158/2016, Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") sẽ hướng dẫn phương pháp quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tuy nhiên đến nay, MONRE vẫn chưa đưa ra hướng dẫn cho phương pháp tính toán mới cũng như cơ sở xác định các ước tính sẽ được thực hiện.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là "nhà cửa và vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" hoặc vào chi phí trả trước dài hạn như "chi phí khai thác khoáng sản khác".

Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chưa nghiệm thu để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần 'Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ').

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và

c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng đối với phí dịch vụ.

(l) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 203/2013 và Nghị định 158/2016 như đề cập tại Thuyết minh 3(i)(ii).

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều khoản trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Tiền mặt	154.080	180.690	135.401	142.150
Tiền gửi ngân hàng	77.432.189	535.421.558	19.225.264	310.037.777
Tiền đang chuyển	4.542.040	-	4.542.040	-
Các khoản tương đương tiền	694.196.000	65.000.000	388.000.000	65.000.000
	776.324.309	600.602.248	411.902.705	375.179.927

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Công ty liên quan				
NPHCS – công ty con	-	-	538.641.474	414.324.377
Các bên thứ ba				
Khách hàng mua Vonfram	194.170.397	161.313.297	43.418.996	-
Khách hàng mua Fluorspar	97.070.566	53.773.349	97.070.566	53.773.349
Khách hàng mua Bismuth	75.295.864	53.178.862	75.295.864	53.178.862
Khách hàng mua Đồng	1.912.494	1.680.080	1.912.494	1.680.080
Các khách hàng khác	146.451	1.252.236	146.451	1.252.236
	368.595.772	271.197.824	756.485.845	524.208.904

Khoản phải thu thương mại từ công ty con không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi đến hạn.

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ NPHCS	-	-	652.143.223	594.847.812

Các khoản phải thu về cho vay từ NPHCS không có đảm bảo, chịu lãi và có thể thu được trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan	10.294.685	10.294.685	28.434.089	27.870.882
Phải thu ngắn hạn khác (b)	410.145.264	267.393.055	406.888.813	262.388.020
	430.439.949	287.687.740	445.322.902	300.258.902
Phải thu dài hạn khác				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (c)	1.319.793.388	1.356.982.821	1.319.793.388	1.356.982.821
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (d)	26.359.551	21.833.956	26.359.551	21.833.956
Phải thu dài hạn khác	640.998	640.998	640.998	640.998
	1.346.793.937	1.379.457.775	1.346.793.937	1.379.457.775

(a) Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.

(b) Một phần khoản phải thu ngắn hạn khác là khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.

(c) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cấn trừ với tiền thuê đất hàng năm.

(d) Công ty phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường với tổng số tiền ký quỹ là 52.266 triệu VND. Các khoản ký quỹ được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian khai thác mỏ. Trong năm, Công ty đã nộp tiền ký quỹ lần thứ tám cho Quỹ Bảo vệ Môi trường để phục vụ hoạt động phục hồi môi trường của Dự án. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

8. Hàng tồn kho

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	23.743.789	16.836.476	23.743.789	16.836.476
Nguyên vật liệu	185.755.478	206.294.180	174.797.202	175.329.785
Công cụ và dụng cụ	571.169.312	508.128.265	506.610.475	449.579.008
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.576.442	84.887.247	5.362.250	5.582.998
Thành phẩm	402.283.529	234.172.071	339.781.924	175.083.341
Hàng gửi đi bán	124.586.978	45.335.442	-	-
	1.384.115.528	1.095.653.681	1.050.295.640	822.411.608

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.465.234.235	11.999.879.752	40.781.654	23.588.024	19.486.702	15.548.970.367
Tăng trong năm	-	3.756.660	731.976	-	-	4.488.636
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	815.297.690	624.458.453	603.602	-	-	1.440.359.745
Thanh lý	-	-	-	(2.496.235)	-	(2.496.235)
Xóa sổ	-	(5.467.966)	(750.599)	-	-	(6.218.565)
Số dư cuối năm	4.280.531.925	12.622.626.899	41.366.633	21.091.789	19.486.702	16.985.103.948
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	355.029.401	1.453.311.864	30.208.837	16.142.144	2.097.224	1.856.789.470
Khấu hao trong năm	206.380.192	714.274.121	3.790.103	2.917.701	1.048.611	928.410.728
Thanh lý	-	-	-	(2.091.440)	-	(2.091.440)
Xóa sổ	-	(1.079.346)	(723.710)	-	-	(1.803.056)
Số dư cuối năm	561.409.593	2.166.506.639	33.275.230	16.968.405	3.145.835	2.781.305.702
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.110.204.834	10.546.567.888	10.572.817	7.445.880	17.389.478	13.692.180.897
Số dư cuối năm	3.719.122.332	10.456.120.260	8.091.403	4.123.384	16.340.867	14.203.798.246

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.200.978.723	10.516.648.995	35.991.310	23.588.024	19.486.702	13.796.693.754
Tăng trong năm	-	35.500	731.976	-	-	767.476
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	797.906.627	601.368.967	-	-	-	1.399.275.594
Thanh lý	-	-	-	(2.496.235)	-	(2.496.235)
Xóa sổ	-	-	(750.599)	-	-	(750.599)
Số dư cuối năm	3.998.885.350	11.118.053.462	35.972.687	21.091.789	19.486.702	15.193.489.990
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	326.065.451	1.336.161.022	28.626.038	16.142.144	2.097.224	1.709.091.879
Khấu hao trong năm	185.330.419	632.403.529	2.052.702	2.917.701	1.048.611	823.752.962
Thanh lý	-	-	-	(2.091.440)	-	(2.091.440)
Xóa sổ	-	-	(723.710)	-	-	(723.710)
Số dư cuối năm	511.395.870	1.968.564.551	29.955.030	16.968.405	3.145.835	2.530.029.691
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2.874.913.272	9.180.487.973	7.365.272	7.445.880	17.389.478	12.087.601.875
Số dư cuối năm	3.487.489.480	9.149.488.911	6.017.657	4.123.384	16.340.867	12.663.460.299

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá là 36.480 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 28.494 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 12.663 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2017: 12.088 tỷ VND) (Thuyết minh 20(b)(ii)).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tập đoàn và Công ty:

	Máy móc và thiết bị Nghìn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	49.353.333
Khấu hao trong năm	13.460.000
Số dư cuối năm	62.813.333
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	17.946.667
Số dư cuối năm	4.486.667

Công ty thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính dựa trên điều khoản và điều kiện của hợp đồng thuê. Thiết bị thí nghiệm này đảm bảo nghĩa vụ thuê (Thuyết minh 20(b)(iii)).

11. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	91.037.664	588.370.818	679.408.482
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	10.337.244	-	10.337.244
Số dư cuối năm	101.374.908	588.370.818	689.745.726
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	38.407.467	66.469.374	104.876.841
Khấu hao trong năm	11.816.058	30.550.327	42.366.385
Số dư cuối năm	50.223.525	97.019.701	147.243.226
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	52.630.197	521.901.444	574.531.641
Số dư cuối năm	51.151.383	491.351.117	542.502.500

Công ty:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	85.351.608	588.370.818	673.722.426
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	10.337.244	-	10.337.244
Số dư cuối năm	95.688.852	588.370.818	684.059.670
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	36.314.115	66.469.374	102.783.489
Khấu hao trong năm	10.678.847	30.550.327	41.229.174
Số dư cuối năm	46.992.962	97.019.701	144.012.663
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	49.037.493	521.901.444	570.938.937
Số dư cuối năm	48.695.890	491.351.117	540.047.007

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 9.989 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 9.989 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 540 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2017: 571 tỷ VND) (Thuyết minh 20(b)(ii)).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.681.618.571	4.010.069.548	1.674.387.850	3.782.397.589
Tăng trong năm	802.396.482	981.611.371	753.891.894	791.456.939
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(1.440.359.745)	(2.755.766.972)	(1.399.275.594)	(2.345.171.302)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(10.337.244)	-	(10.337.244)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	(45.515.661)	(554.295.376)	(45.515.661)	(554.295.376)
Số dư cuối năm	987.802.403	1.681.618.571	973.151.245	1.674.387.850

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty trị giá là 92 tỷ VND (2016: 169 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ, xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào NPHCS	-	-	472.611.091	472.147.214

14. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	4.885.879	1.120.616.804	20.932.000	1.216.743.479	216.956	2.363.395.118
Tăng trong năm	-	-	-	164.102.929	28.208.526	192.311.455
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	-	10.028.653	35.487.008	45.515.661
Chuyển từ phải thu dài hạn	-	37.189.433	-	-	-	37.189.433
Điều chỉnh chi phí xây dựng	-	(9.002.568)	-	-	-	(9.002.568)
Phân bổ trong năm	(2.791.931)	(67.497.090)	(18.932.000)	(73.350.686)	(10.985.648)	(173.557.355)
Số dư cuối năm	2.093.948	1.081.306.579	2.000.000	1.317.524.375	52.926.842	2.455.851.744

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.120.616.804	20.932.000	1.216.743.479	216.956	2.358.509.239
Tăng trong năm	-	-	164.102.929	6.364.648	170.467.577
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	10.028.653	35.487.008	45.515.661
Chuyển từ phải thu dài hạn	37.189.433	-	-	-	37.189.433
Điều chỉnh chi phí xây dựng	(9.002.568)	-	-	-	(9.002.568)
Phân bổ trong năm	(67.497.090)	(18.932.000)	(73.350.686)	(3.340.291)	(163.120.067)
Số dư cuối năm	1.081.306.579	2.000.000	1.317.524.375	38.728.321	2.439.559.275

Tiền đóng góp cho Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên, theo đó bắt đầu từ năm 2015, Công ty cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	14.686.791	-	-	-

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Tập đoàn:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Các bên thứ ba				
Nhà thầu khai thác mỏ	110.407.210	110.407.210	65.017.689	65.017.689
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	8.994.868	8.994.868	11.260.221	11.260.221
Nhà thầu tư vấn	5.416.545	5.416.545	40.070.760	40.070.760
Các nhà cung cấp khác	308.654.641	308.654.641	269.326.035	269.326.035
	433.473.264	433.473.264	385.674.705	385.674.705

Công ty:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Bên liên quan				
NPHCS – công ty con	47.824.071	47.824.071	-	-
Các bên thứ ba				
Nhà thầu khai thác mỏ	110.407.210	110.407.210	65.017.689	65.017.689
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	8.994.868	8.994.868	11.260.221	11.260.221
Nhà thầu tư vấn	5.416.545	5.416.545	40.070.760	40.070.760
Các nhà cung cấp khác	263.485.338	263.485.338	219.336.051	219.336.051
	436.128.032	436.128.032	335.684.721	335.684.721

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn:

	1/1/2017 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	476.644.496	(476.644.496)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	162.182.426	(162.182.426)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.957.792	36.171.120	(13.957.793)	36.171.119
Thuế bảo vệ môi trường	-	5.357.048	(5.357.048)	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.565.986	60.812.489	(51.565.364)	34.813.111
Thuế tài nguyên	-	562.204.005	(562.204.005)	-
Các loại thuế khác	3.943.618	40.842.484	(41.365.182)	3.420.920
	43.467.396	1.344.214.068	(1.313.276.314)	74.405.150

Công ty:

	1/1/2017 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	375.814.237	(375.814.237)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	160.197.952	(160.197.952)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.957.792	36.171.120	(13.957.793)	36.171.119
Thuế bảo vệ môi trường	-	5.357.048	(5.357.048)	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.891.993	44.790.249	(32.143.805)	26.538.437
Thuế tài nguyên	-	562.204.005	(562.204.005)	-
Các loại thuế khác	1.803.917	36.233.446	(35.962.439)	2.074.924
	29.653.702	1.220.768.057	(1.185.637.279)	64.784.480

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Tiền thưởng	50.729.204	17.555.938	34.374.776	13.244.264
Tiền lãi vay và chi phí tài chính khác	313.323.057	311.206.017	311.297.544	309.279.661
Thuế và phí tài nguyên	145.839.605	230.260.525	145.839.605	230.260.525
Chi phí xây dựng phải trả	57.969.060	102.639.226	57.969.060	98.203.821
Phí tư vấn	1.126.242	9.032.311	1.126.242	9.032.311
Chi phí hoạt động	214.827.839	119.206.347	198.184.863	114.845.862
	783.815.007	789.900.364	748.792.090	774.866.444

19. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Ngắn hạn:				
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("MSN") – công ty mẹ cấp cao nhất				
Trả hộ NPM (a)	321.691	-	321.691	-
Phải trả Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan ("MSR") – công ty mẹ cấp trung				
Trả hộ NPM (a)	2.242.379	-	2.242.379	-
Phải trả Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI") – Nhà đầu tư				
Chi phí tài chính – ngắn hạn (a)	4.734.722	3.111.777	4.734.722	3.111.777
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (b)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải trả khác cho bên thứ ba				
Phải trả khác – ngắn hạn	975.705	2.204.013	896.079	2.201.502
	1.008.274.497	5.315.790	1.008.194.871	5.313.279
Dài hạn:				
Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	583.049.664	583.049.664	583.049.664	583.049.664
Phải trả MSR – công ty mẹ cấp trung				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	909.990.961	938.240.410	909.990.961	938.240.410
Phải trả TNTI – Nhà đầu tư				
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (b)	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	1.493.040.625	2.521.290.074	1.493.040.625	2.521.290.074

(a) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và đáo hạn trên cơ sở các bên tự thỏa thuận.

(b) Khoản phải trả nhà đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HĐHTKD") ngày 20 tháng 10 năm 2016, không được đảm bảo và phải hoàn trả vào cuối tháng thứ 24 kể từ ngày nhận được khoản tiền hợp tác hoặc theo thỏa thuận của các bên ký kết hợp đồng. Khoản phân chia lợi nhuận, bao gồm phần phân chia lợi nhuận tối thiểu được bảo đảm bởi Công ty dựa trên các điều khoản thỏa thuận. Khi kết thúc HĐHTKD, các bên ký kết hợp đồng sẽ tính toán lại kết quả kinh doanh của HĐHTKD trong toàn bộ thời hạn hợp đồng và thỏa thuận chi tiết về việc phân chia lợi nhuận cụ thể mà không trái với nguyên tắc phân chia lợi nhuận tối thiểu.

20. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Tập đoàn:

	1/1/2017		Biến động trong năm				31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Phân loại lại từ vay dài hạn Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.207.792.372	2.207.792.372	2.672.361.808	(2.464.859.317)	(18.163.537)	-	2.397.131.326	2.397.131.326
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	19.210.361	19.210.361	-	(16.271.188)	-	6.087.154	9.026.327	9.026.327
	2.227.002.733	2.227.002.733	2.672.361.808	(2.481.130.505)	(18.163.537)	6.087.154	2.406.157.653	2.406.157.653

Công ty:

	1/1/2017		Biến động trong năm				31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Phân loại lại từ vay dài hạn Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	1.637.111.092	1.637.111.092	2.638.264.656	(2.464.859.317)	(17.323.081)	-	1.793.193.350	1.793.193.350
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	19.210.361	19.210.361	-	(16.271.188)	-	6.087.154	9.026.327	9.026.327
	1.656.321.453	1.656.321.453	2.638.264.656	(2.481.130.505)	(17.323.081)	6.087.154	1.802.219.677	1.802.219.677

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

		Tập đoàn		Công ty	
	Loại tiền	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	903.910.500	702.018.134	903.910.500	702.018.134
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	567.938.909	805.693.327	567.938.909	805.693.327
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	321.343.941	129.399.631	321.343.941	129.399.631
Khoản vay từ một nhà đầu tư của công ty con (iii)	USD	603.937.976	570.681.280	-	-
		2.397.131.326	2.207.792.372	1.793.193.350	1.637.111.092

(i) Khoản vay bằng USD từ một bên liên quan chịu lãi suất từ 3,5% đến 4,67% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Tại ngày báo cáo, các khoản vay này được đảm bảo bằng 100 triệu cổ phiếu của MSR do Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan nắm giữ.

(ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt trong khoảng từ 4,5% đến 5,5% và từ 6,8% đến 8% một năm.

(iii) Khoản vay bằng USD từ một nhà đầu tư của công ty con không được đảm bảo và chịu lãi suất 6% một năm.

(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tập đoàn và Công ty	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Vay dài hạn (i)	2.890.782.439	2.890.782.439
Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)	7.967.927.242	7.916.802.303
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	9.026.327	25.297.515
	10.867.736.008	10.832.882.257
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	(9.026.327)	(19.210.361)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	10.858.709.681	10.813.671.896

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

			Tập đoàn và Công ty	
	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Khoản vay không đảm bảo từ một bên liên quan (*)	VND	2020	2.890.782.439	2.890.782.439

(*) Khoản vay một bên liên quan không được đảm bảo, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và chịu lãi suất trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Bên cho vay có quyền chuyển đổi khoản cho vay này thành vốn góp tại Công ty trước hoặc vào ngày đáo hạn của các khoản vay. Công ty cũng có quyền hoàn trả khoản vay trước ngày đáo hạn. Việc hoàn trả trước ngày đáo hạn sẽ bị tính phí trả trước không thấp hơn 5% giá trị của khoản trả trước, và cần có sự nhất trí của các bên liên quan.

(ii) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn và Công ty 31/12/2017 Nghìn VND	Tập đoàn và Công ty 1/1/2017 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	8%	2020	7.967.927.242	7.916.802.303

Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được Công ty sử dụng và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của Công ty. Giá trị trái phiếu có đảm bảo được phát hành này được ghi nhận sau khi cấn trừ phí thu xếp phát hành trái phiếu.

(iii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2017			1/1/2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND
Trong vòng một năm	9.398.868	372.541	9.026.327	21.930.692	2.720.331	19.210.361
Trong vòng hai đến năm năm	-	-	-	6.265.919	178.765	6.087.154
	9.398.868	372.541	9.026.327	28.196.611	2.899.096	25.297.515

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

Tập đoàn:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	22.603.191	561.742.091	584.345.282
Dự phòng lập trong năm	1.740.446	41.606.847	43.347.293
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(102.897.296)	(102.897.296)
Số dư cuối năm	24.343.637	500.451.642	524.795.279

Công ty:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Dự phòng khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	22.603.191	561.742.091	21.380.000	605.725.282
Dự phòng lập trong năm	1.740.446	41.606.847	-	43.347.293
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(102.897.296)	(21.380.000)	(124.277.296)
Số dư cuối năm	24.343.637	500.451.642	-	524.795.279

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn:

	Vốn góp Nghìn VND	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.789.010.000	(493.105.649)	4.295.904.351	310.053.460	4.605.957.811
Lợi nhuận thuần trong năm	-	176.905.526	176.905.526	5.504.850	182.410.376
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.789.010.000	(316.200.123)	4.472.809.877	315.558.310	4.788.368.187
Lợi nhuận thuần trong năm	-	360.625.638	360.625.638	95.211.708	455.837.346
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	4.789.010.000	44.425.515	4.833.435.515	410.770.018	5.244.205.533

Công ty:

	Vốn góp Nghìn VND	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.789.010.000	(402.591.141)	4.386.418.859
Lợi nhuận thuần trong năm	-	174.048.467	174.048.467
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.789.010.000	(228.542.674)	4.560.467.326
Lợi nhuận thuần trong năm	-	353.415.368	353.415.368
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	4.789.010.000	124.872.694	4.913.882.694

23. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp	
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	718.351.500	15%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	4.070.658.500	85%
	4.789.010.000	100%

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Tập đoàn	
	31/12/2017	**1/1/2017**
	Nghìn VND	**Nghìn VND**
Trong vòng một năm	2.806.500	2.506.500
Trong vòng hai đến năm năm	9.791.000	6.606.000
Sau năm năm	2.079.000	2.425.500
	14.676.500	11.538.000

(b) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	**Tương đương Nghìn VND**	**Nguyên tệ**	**Tương đương Nghìn VND**
USD	2.767.589	62.713.581	22.287.001	506.360.665

Công ty:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	**Tương đương Nghìn VND**	**Nguyên tệ**	**Tương đương Nghìn VND**
USD	595.823	13.501.361	12.628.785	286.926.003

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	4.676.153	135.029.650	-	107.417.350
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	267.822.247	52.252.650	188.111.575	52.252.650
	272.498.400	187.282.300	188.111.575	159.670.000

(d) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(r), Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường tương lai niêm yết tại London Metal Bulletin ("LMB") tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán này. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán là thay đổi trong ước tính do thiếu cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá thị trường niêm yết trong tương lai tại LMB tại ngày thực hiện giao dịch.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng doanh thu tính theo giá thị trường đã ghi nhận trên cơ sở ước tính sơ bộ là 65 tỷ VND (2016: 112 tỷ VND).

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Thu nhập tiền lãi	9.409.428	2.232.398	63.962.660	57.036.973
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.244.190	33.633.062	24.044.144	24.345.474
Nợ đã đối trừ với một công ty liên quan	-	100.000.000	-	100.000.000
Các khoản khác	1.249.736	99.244	1.249.738	99.244
	41.903.354	135.964.704	89.256.542	181.481.691

27. Chi phí tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	877.247.873	785.850.579	839.265.565	748.802.514
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	50.079.157	1.050.907	50.079.157	1.050.907
Chi phí đi vay	89.693.163	57.824.461	87.610.566	57.824.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.937.582	45.921.249	27.898.517	37.580.663
Chi phí tài chính khác	94.992.260	76.429.071	94.992.260	75.733.766
	1.141.950.035	967.076.267	1.099.846.065	920.992.311

28. Thu nhập khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	107.165.938	91.597.452
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.056.182	1.588.233	651.387	1.588.233
Các khoản khác	1.198.078	790.522	1.020.289	543.877
	2.254.260	2.378.755	108.837.614	93.729.562

29. Chi phí khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Chi phí liên quan đến các khoản yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	107.165.938	91.597.452
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	4.820.304	-	26.889	-
Các khoản khác	40.029.275	33.302.892	39.603.084	32.941.844
	44.849.579	33.302.892	146.795.911	124.539.296

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Tập đoàn		Công ty	
	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện hành	36.171.120	14.309.107	36.171.120	14.309.107
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh chênh lệch tạm thời	(14.686.791)	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập	21.484.329	14.309.107	36.171.120	14.309.107

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Tập đoàn		Công ty	
	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Lợi nhuận trước thuế	477.321.675	196.719.483	389.586.488	188.357.574
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	71.598.251	29.507.922	58.437.973	28.253.636
Chi phí không được khấu trừ thuế	9.351.550	6.123.091	7.729.099	6.062.715
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	-	3.577.277	-	3.577.277
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(9.759.174)	(518.025)	-	-
Ưu đãi thuế	(48.822.815)	(18.800.157)	(36.171.120)	(18.800.157)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(9.149.105)	(10.329.331)	-	(9.473.508)
Biến động chênh lệch tạm thời	8.265.622	4.748.330	6.175.168	4.689.144
	21.484.329	14.309.107	36.171.120	14.309.107

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và 28% cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024).

Ngày 25 tháng 3 năm 2015, công ty con của Công ty được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao. Do đó công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2015-2029). Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2015-2018) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (2019-2027).

Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thông thường 20% áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

31. Cam kết khác

Trong năm 2016, Công ty đã cam kết bảo lãnh tài chính cho đợt phát hành trái phiếu của một công ty liên quan trị giá 1 nghìn tỷ VND. Theo cam kết, nếu công ty liên quan không đủ khả năng thanh toán, NPM sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán gốc, lãi và các nghĩa vụ thanh toán khác liên quan đến đợt phát hành trái phiếu.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Tập đoàn:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Các nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên	Chi phí đi vay đã trả	-	36.711.320
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HĐHTKD	87.544.192	1.584.414
	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.000.000.000
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Chi phí đi vay đã trả	28.249.448	18.288.680
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan	Bán các khoản tiền bồi thường được thanh toán bằng đối trừ nợ với NPM	-	224.000.000
	Bán các khoản tiền bồi thường được thanh toán bằng tiền cho NPM	-	22.200.000
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Đối trừ nợ	-	324.000.000
	Chi phí đi vay đã trả	-	22.200.000
Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*)	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	42.134.207	125.288.479
	Khoản vay nhận được	1.194.606.630	1.602.550.679
	Khoản vay đã trả	977.695.578	3.027.719.261
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	23.444.644	18.727.458

Công ty:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên	Chi phí đi vay đã trả	-	36.711.320
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HĐHTKD	87.544.192	1.584.414
	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.000.000.000
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Chi phí đi vay đã trả	28.249.448	18.288.680
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan	Bán các khoản tiền bồi thường được thanh toán bằng đối trừ nợ	-	224.000.000
	Bán các khoản tiền bồi thường được thanh toán bằng tiền	-	22.200.000
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Đối trừ nợ	-	324.000.000
	Chi phí đi vay đã trả	-	22.200.000
Công ty con			
Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck	Chuyển lãi vay phải thu thành gốc vay	57.295.411	53.272.537
	Thu nhập lãi từ cho vay	57.325.648	54.937.601
	Nhận tiền hoàn trả khoản cho vay	-	34.122.825
	Doanh thu bán Vonfram	2.337.228.512	1.763.443.848
	Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	107.165.938	91.597.452
	Bán tài sản cố định hữu hình	-	4.646.327
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*)	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	42.134.207	125.288.479
	Khoản vay nhận được	1.194.606.630	1.602.550.679
	Khoản vay đã trả	977.695.578	3.027.719.261
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	12.405.587	10.240.786

(*) Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn và Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

33. Nghĩa vụ tiềm tàng

Trong năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hoàn tất cuộc thanh tra về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, khoáng sản, đất đai và tài nguyên nước đối với Công ty và theo đó đã ban hành bản Kết luận Thanh tra. Bản Kết luận Thanh tra này đã chỉ ra một số điểm cần khắc phục liên quan đến những vấn đề thanh tra nêu trên và yêu cầu một số sửa đổi đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của Công ty. Ngoài khoản phạt vi phạm hành chính không trọng yếu, Công ty không có khoản phạt nào khác liên quan đến môi trường.

Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã có những trao đổi tích cực với Bộ Tài nguyên và Môi trường về các biện pháp khắc phục, phương án sửa đổi và tính khả thi của các sửa đổi này. Kết quả cuối cùng về các nội dung sửa đổi phụ thuộc vào quá trình làm việc cũng như sự phê duyệt của các cơ quan chức năng liên quan, vì vậy Công ty chưa có ước tính đáng tin cậy về ảnh hưởng tài chính của những sửa đổi này. Do đó, không có khoản dự phòng nào được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

34. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	Tập đoàn		Công ty	
	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Chi phí khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	-	15.031	-	15.031
Chuyển lãi vay phải trả thành gốc vay	34.097.152	32.967.256	-	-
Chuyển lãi phải thu thành gốc vay	-	-	57.295.411	53.272.537

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và riêng của Công ty và Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Hải Yến	Nikhil Kamran	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

08 -03- 2018

KPMG

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	4600864513	ngày 24/10/2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 24 tháng 10 năm 2014. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	17121000026	ngày 21/7/2010
	17121000026-điều chỉnh lần 1	ngày 23/2/2011
	17121000026-điều chỉnh lần 2	ngày 6/2/2013
	17121000026-điều chỉnh lần 3	ngày 23/7/2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư "Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo". Giấy Chứng nhận Đầu tư hết hạn vào ngày 2 tháng 2 năm 2034.

Hội đồng Thành viên	Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
	Ông Chetan Prakash Baxi	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Xóm 2, Xã Hà Thượng Huyện Đại Từ Tỉnh Thái Nguyên Việt Nam	
Văn phòng đại diện Hà Nội	106 Hoàng Quốc Việt Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn và Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00186-19-2

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0557-2018-007-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2018 Nghìn VND	Tập đoàn 1/1/2018 Nghìn VND	Công ty 31/12/2018 Nghìn VND	Công ty 1/1/2018 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**4.305.593.647**	**3.437.253.567**	**3.433.397.796**	**3.490.809.059**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**458.214.437**	**776.324.309**	**317.619.910**	**411.902.705**
Tiền	111		263.214.437	82.128.309	122.619.910	23.902.705
Các khoản tương đương tiền	112		195.000.000	694.196.000	195.000.000	388.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**32.500.000**	**-**	**32.500.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	32.500.000	-	32.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.623.089.055**	**870.748.278**	**1.837.646.097**	**1.926.421.132**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	960.321.689	368.595.772	718.852.961	756.485.845
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		175.750.070	78.568.121	120.269.436	72.469.162
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	-	-	-	652.143.223
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	487.017.296	430.439.949	998.523.700	445.322.902
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(6.855.564)	-	-
Hàng tồn kho	**140**		**1.616.784.263**	**1.384.115.528**	**1.164.644.304**	**1.050.295.640**
Hàng tồn kho	141	10	1.616.784.263	1.384.115.528	1.164.644.304	1.050.295.640
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**607.505.892**	**373.565.452**	**113.487.485**	**69.689.582**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.996.377	47.822.640	41.625.516	37.094.998
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		561.509.515	325.742.812	71.861.969	32.594.584
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**19.692.759.269**	**19.555.922.288**	**19.644.332.491**	**18.440.109.521**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.335.307.630**	**1.346.793.937**	**1.335.307.630**	**1.346.793.937**
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.335.307.630	1.346.793.937	1.335.307.630	1.346.793.937
Tài sản cố định	**220**		**14.313.087.011**	**14.750.787.413**	**12.859.617.916**	**13.207.993.973**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.813.235.974	14.203.798.246	12.361.085.160	12.663.460.299
Nguyên giá	222		17.585.676.577	16.985.103.948	15.778.011.456	15.193.489.990
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.772.440.603)	(2.781.305.702)	(3.416.926.296)	(2.530.029.691)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	-	4.486.667	-	4.486.667
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(62.813.333)	(67.300.000)	(62.813.333)
Tài sản cố định vô hình	227	13	499.851.037	542.502.500	498.532.756	540.047.007
Nguyên giá	228		689.745.726	689.745.726	684.059.670	684.059.670
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.894.689)	(147.243.226)	(185.526.914)	(144.012.663)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.429.178.901**	**987.802.403**	**1.397.177.327**	**973.151.245**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.429.178.901	987.802.403	1.397.177.327	973.151.245
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.900.000**	**-**	**1.466.977.710**	**472.611.091**
Đầu tư vào công ty con	251	15	-	-	1.461.077.710	472.611.091
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.900.000	-	5.900.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.609.285.727**	**2.470.538.535**	**2.585.251.908**	**2.439.559.275**
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	2.608.003.378	2.455.851.744	2.585.251.908	2.439.559.275
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.282.349	14.686.791	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**23.998.352.916**	**22.993.175.855**	**23.077.730.287**	**21.930.918.580**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2018 Nghìn VND	Tập đoàn 1/1/2018 Nghìn VND	Công ty 31/12/2018 Nghìn VND	Công ty 1/1/2018 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**18.484.569.909**	**17.748.970.322**	**17.394.614.774**	**17.017.035.886**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.098.363.715**	**4.872.424.737**	**4.008.408.580**	**4.140.490.301**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	526.292.581	433.473.264	553.590.729	436.128.032
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		238.767.155	166.299.166	510.230.521	80.371.151
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	66.544.980	74.405.150	57.947.120	64.784.480
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	692.648.042	783.815.007	678.459.553	748.792.090
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	106.749.922	1.008.274.497	37.492.961	1.008.194.871
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	2.467.361.035	2.406.157.653	2.170.687.696	1.802.219.677
Nợ dài hạn	**330**		**14.386.206.194**	**12.876.545.585**	**13.386.206.194**	**12.876.545.585**
Phải trả dài hạn khác	337	21	3.993.040.625	1.493.040.625	2.993.040.625	1.493.040.625
Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	9.900.501.285	10.858.709.681	9.900.501.285	10.858.709.681
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	492.664.284	524.795.279	492.664.284	524.795.279
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**5.513.783.007**	**5.244.205.533**	**5.683.115.513**	**4.913.882.694**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**5.513.783.007**	**5.244.205.533**	**5.683.115.513**	**4.913.882.694**
Vốn góp	411	25	4.789.010.000	4.789.010.000	4.789.010.000	4.789.010.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		724.772.007	44.425.515	894.105.513	124.872.694
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*44.425.515*	*(316.200.123)*	*124.872.694*	*(228.542.674)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*680.346.492*	*360.625.638*	*769.232.819*	*353.415.368*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.000	410.770.018	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**23.998.352.916**	**22.993.175.855**	**23.077.730.287**	**21.930.918.580**

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Rajul Bagrodia	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*P.Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 2018 Nghìn VND	Tập đoàn 2017 Nghìn VND	Công ty 2018 Nghìn VND	Công ty 2017 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	01	27	6.865.010.875	5.404.645.101	5.157.803.072	4.544.193.497
Giá vốn hàng bán	11		4.515.070.437	3.524.912.470	3.537.406.794	2.921.838.128
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		2.349.940.438	1.879.732.631	1.620.396.278	1.622.355.369
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	126.475.217	41.903.354	525.832.036	89.256.542
Chi phí tài chính	22	29	1.209.657.244	1.141.950.035	1.137.217.933	1.099.846.065
Chi phí bán hàng	25		104.331.557	135.288.194	91.939.339	108.441.806
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		124.809.079	124.480.762	89.073.977	75.779.255
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.037.617.775	519.916.994	827.997.065	427.544.785
Thu nhập khác	31	30	2.088.777	2.254.260	90.002.806	108.837.614
Chi phí khác	32	31	26.054.374	44.849.579	113.749.440	146.795.911
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(23.965.597)	(42.595.319)	(23.746.634)	(37.958.297)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.013.652.178	477.321.675	804.250.431	389.586.488
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	35.017.612	36.171.120	35.017.612	36.171.120
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	32	13.404.442	(14.686.791)	-	-
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		965.230.124	455.837.346	769.232.819	353.415.368
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		818.984.599	360.625.638	769.232.819	353.415.368
Cổ đông không kiểm soát	62		146.245.525	95.211.708	-	-

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Rajul Bagrodia	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*P.Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.013.652.178**	**477.321.675**	**804.250.431**	**389.586.488**
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	1.042.841.414	984.237.113	937.465.906	878.442.136
Các khoản dự phòng	03	41.014.656	43.347.293	41.014.656	43.347.293
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.989.532	(5.825.646)	6.733.439	(7.419.101)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(27.532.756)	(5.645.306)	(455.172.857)	(64.587.158)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	1.084.761.117	1.017.020.193	1.040.533.980	976.955.288
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**3.161.726.141**	**2.510.455.322**	**2.374.825.555**	**2.216.324.946**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(968.227.586)	(454.358.656)	(11.992.883)	(400.163.655)
Biến động hàng tồn kho	10	(232.668.735)	(288.461.847)	(114.348.664)	(227.884.032)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	126.234.684	189.272.779	461.463.368	169.777.986
Biến động chi phí trả trước	12	(107.092.618)	(3.430.621)	(132.043.017)	15.848.798
		1.979.971.886	**1.953.476.977**	**2.577.904.359**	**1.773.904.043**
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(1.051.430.318)	(927.461.293)	(1.017.478.375)	(922.144.272)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(36.171.119)	(13.957.793)	(36.171.119)	(13.957.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**892.370.449**	**1.012.057.891**	**1.524.254.865**	**837.801.978**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.076.471.346)	(968.979.963)	(1.033.822.784)	(911.525.108)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.452.381	1.056.182	1.452.381	1.056.182
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(5.900.000)	(32.500.000)	(5.900.000)	(32.500.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		32.500.000		32.500.000	
Tiền thu hồi khoản cho vay tại công ty con	24	-	-	652.143.223	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	-	-	(460.939.640)	(21.843.877)
Tiền chi mua cổ phần của cổ đông không kiểm soát	25	(695.652.481)	-	(695.652.481)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	25.608.365	9.409.428	66.605.786	6.637.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.718.463.081)**	**(991.014.353)**	**(1.443.613.515)**	**(958.175.791)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn 2018 Nghìn VND	Tập đoàn 2017 Nghìn VND	Công ty 2018 Nghìn VND	Công ty 2017 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền vay nhận được	33	5.017.713.852	2.638.264.656	4.656.787.447	2.638.264.656
Tiền nhận đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	33	2.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(5.956.320.203)	(2.464.859.317)	(5.289.858.036)	(2.464.859.317)
Tiền chi trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	34	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)	-
Tiền chi trả chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(43.000.000)	-	(32.000.000)	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(9.026.327)	(16.271.188)	(9.026.327)	(16.271.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**509.367.322**	**157.134.151**	**(174.096.916)**	**157.134.151**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(316.725.310)**	**178.177.689**	**(93.455.566)**	**36.760.338**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**776.324.309**	**600.602.248**	**411.902.705**	**375.179.927**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(1.384.562)**	**(2.455.628)**	**(827.229)**	**(37.560)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	**70**	**458.214.437**	**776.324.309**	**317.619.910**	**411.902.705**

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Rajul Bagrodia	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*P.Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty" hoặc "NPM") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Các hoạt động chính của công ty con như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2018	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 1/1/2018
Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC") (trước đây là Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck – thay đổi từ ngày 11/9/2018) (Thuyết minh 5)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại công ty con.

Công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1.150 nhân viên (1/1/2018: 1.073 nhân viên) và Tập đoàn có 1.404 nhân viên (1/1/2018: 1.363 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn ("Nghìn VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(ii) Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào "nhà cửa, vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 và 1/1/2018
Nhà máy ST	125.140 tấn vonfram
Nhà máy APT	120.265 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	19 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 ("Nghị định 203/2013") có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là "nhà cửa và vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là "chi phí khai thác khoáng sản khác".

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần 'Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ').

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và

c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng đối với phí dịch vụ.

(l) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 203/2013, Nghị định 158/2016 - CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 ("Nghị định 158/2016") và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 ("Thông tư 38").

Theo Nghị định 158/2016 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo thông tư 38, Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") hướng dẫn phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau để xác định hệ số quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 158/2016.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(t) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(x) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	942.301.136	1.381.223.555	4.215.790.172	325.696.012	6.865.010.875
Lợi nhuận gộp của bộ phận	552.386.941	903.148.750	792.281.375	102.123.372	2.349.940.438
Chi phí không phân bổ					229.140.636
Thu nhập từ hoạt động tài chính					126.475.217
Chi phí tài chính					1.209.657.244
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					1.037.617.775
Thu nhập khác					2.088.777
Chi phí khác					26.054.374
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					48.422.054
Lợi nhuận thuần sau thuế					965.230.124

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	734.678.468	1.086.632.503	3.220.111.419	363.222.711	5.404.645.101
Lợi nhuận gộp của bộ phận	469.611.108	684.878.785	587.382.807	137.859.931	1.879.732.631
Chi phí không phân bổ					259.768.956
Thu nhập từ hoạt động tài chính					41.903.354
Chi phí tài chính					1.141.950.035
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					519.916.994
Thu nhập khác					2.254.260
Chi phí khác					44.849.579
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					21.484.329
Lợi nhuận thuần sau thuế					455.837.346

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Tài sản của bộ phận	189.244.022	986.121.002	2.012.184.993	1.277.173.865	4.464.723.882
Tài sản không phân bổ					19.533.629.034
Tổng tài sản					23.998.352.916
Tổng nợ phải trả					18.484.569.909

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Tài sản của bộ phận	204.356.319	1.063.887.954	2.140.273.446	1.392.716.528	4.801.234.247
Tài sản không phân bổ					18.191.941.608
Tổng tài sản					22.993.175.855
Tổng nợ phải trả					17.748.970.322

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	12.582.007	40.755.435	141.991.766	858.003	196.187.211
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	880.284.135
Khấu hao tài sản cố định	14.358.088	74.663.540	146.383.491	96.958.122	332.363.241
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	667.826.710
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	213.257.118

Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	24.189.965	267.919.069	4.295.613	296.404.647
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	672.575.316
Khấu hao tài sản cố định	14.675.248	76.313.898	144.834.782	99.124.558	334.948.486
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	606.922.242
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	215.923.740

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý chính như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018								
Doanh thu bán ra ngoài	991.899.199	1.262.874.650	813.509.380	995.738.741	655.357.744	1.404.428.741	741.202.420	6.865.010.875
Tài sản của bộ phận	23.998.352.916	-	-	-	-	-	-	23.998.352.916
Chi tiêu vốn	1.076.471.346	-	-	-	-	-	-	1.076.471.346

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017								
Doanh thu bán ra ngoài	773.289.698	633.523.148	634.725.734	584.399.940	808.668.959	1.029.182.050	940.855.572	5.404.645.101
Tài sản của bộ phận	22.993.175.855	-	-	-	-	-	-	22.993.175.855
Chi tiêu vốn	968.979.963	-	-	-	-	-	-	968.979.963

5. Mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát

Ngày 13 tháng 8 năm 2018, Công ty mua 49% sở hữu còn lại của công ty H.C Starch GmbH ("HCS") tại Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC") (trước đây là Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck). Sau giao dịch mua lại này, Công ty nắm giữ 99,999% sở hữu tại MTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Theo thỏa thuận mua bán nêu trên, số vốn điều lệ 1.000.000 VND do Công ty sở hữu sẽ được chuyển nhượng cho nhà đầu tư của công ty là Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI").

Giao dịch mua lại này có những ảnh hưởng sau:

	Nghìn VND
Chi phí mua lại	695.652.481
Tài sản thuần thu được	(557.014.374)
Chênh lệch ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	138.638.107

	Nghìn VND
Chi phí mua lại bao gồm:	
Mua lại vốn	677.958.875
Chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại	17.693.606
	695.652.481

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Tiền mặt	138.199	154.080	126.482	135.401
Tiền gửi ngân hàng	263.076.238	77.432.189	122.493.428	19.225.264
Tiền đang chuyển	-	4.542.040	-	4.542.040
Các khoản tương đương tiền	195.000.000	694.196.000	195.000.000	388.000.000
	458.214.437	776.324.309	317.619.910	411.902.705

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Công ty liên quan				
MTC – công ty con	-	-	-	538.641.474
Công ty liên quan				
Bán cho một công ty liên quan của một thành viên thuộc Hội đồng Thành viên	554.016.930	-	554.016.930	-
Các bên khác				
Khách hàng mua Vonfram	253.451.877	194.170.397	11.983.149	43.418.996
Khách hàng mua Fluorspar	64.623.036	97.070.566	64.623.036	97.070.566
Khách hàng mua Bismuth	51.231.040	75.295.864	51.231.040	75.295.864
Khách hàng mua Đồng	36.524.594	1.912.494	36.524.594	1.912.494
Các khách hàng khác	474.212	146.451	474.212	146.451
	960.321.689	368.595.772	718.852.961	756.485.845

Khoản phải thu thương mại từ công ty con không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi đến hạn. Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, tính lãi 1%/tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán và thu được trong vòng 90 ngày kể từ ngày bán.

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ MTC	-	-	-	652.143.223

Các khoản phải thu về cho vay từ MTC không có đảm bảo, chịu lãi và có thể thu được trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

9. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan	10.294.685	10.294.685	27.081.953	28.434.089
Phải thu và lợi nhuận được chia (b)	-	-	555.112.368	-
Phải thu ngắn hạn khác (c)	466.722.611	410.145.264	406.329.379	406.888.813
	487.017.296	430.439.949	998.523.700	445.322.902
Phải thu dài hạn khác				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (d)	1.303.754.210	1.319.793.388	1.303.754.210	1.319.793.388
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (e)	30.990.592	26.359.551	30.990.592	26.359.551
Phải thu dài hạn khác	562.828	640.998	562.828	640.998
	1.335.307.630	1.346.793.937	1.335.307.630	1.346.793.937

(a) Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.

(b) Hội đồng Thành viên của công ty con đã quyết định phân chia lợi nhuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tạm tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

(c) Một phần khoản phải thu ngắn hạn khác là khoản trả hộ một nhà đầu tư và một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.

(d) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cấn trừ với tiền thuê đất hàng năm.

(e) Công ty phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường với tổng số tiền ký quỹ là 52.266 triệu VND. Các khoản ký quỹ được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian khai thác mỏ. Trong năm, Công ty đã nộp tiền ký quỹ lần thứ chín cho Quỹ Bảo vệ Môi trường để phục vụ hoạt động phục hồi môi trường của Dự án. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

10. Hàng tồn kho

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	25.063.835	23.743.789	10.582.310	23.743.789
Nguyên vật liệu	161.741.099	185.755.478	116.635.718	174.797.202
Công cụ và dụng cụ	556.865.085	571.169.312	545.497.988	506.610.475
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.717.724	76.576.442	6.486.583	5.362.250
Thành phẩm	722.157.166	402.283.529	485.441.705	339.781.924
Hàng gửi đi bán	11.239.354	124.586.978	-	-
	1.616.784.263	1.384.115.528	1.164.644.304	1.050.295.640

11. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.280.531.925	12.622.626.899	41.366.633	21.091.789	19.486.702	16.985.103.948
Tăng trong năm	-	2.622.541	742.913	-	-	3.365.454
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	455.150.296	141.885.781	-	4.786.839	-	601.822.916
Thanh lý	-	-	-	(4.615.741)	-	(4.615.741)
Số dư cuối năm	4.735.682.221	12.767.135.221	42.109.546	21.262.887	19.486.702	17.585.676.577
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	561.409.593	2.166.506.639	33.275.230	16.968.405	3.145.835	2.781.305.702
Khấu hao trong năm	253.257.686	736.076.873	3.466.727	1.853.386	1.048.612	995.703.284
Thanh lý	-	-	-	(4.568.383)	-	(4.568.383)
Số dư cuối năm	814.667.279	2.902.583.512	36.741.957	14.253.408	4.194.447	3.772.440.603
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.719.122.332	10.456.120.260	8.091.403	4.123.384	16.340.867	14.203.798.246
Số dư cuối năm	3.921.014.942	9.864.551.709	5.367.589	7.009.479	15.292.255	13.813.235.974

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.998.885.350	11.118.053.462	35.972.687	21.091.789	19.486.702	15.193.489.990
Tăng trong năm	-	589.653	643.412	-	-	1.233.065
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	451.323.867	131.793.435	-	4.786.840	-	587.904.142
Thanh lý	-	-	-	(4.615.741)	-	(4.615.741)
Số dư cuối năm	4.450.209.217	11.250.436.550	36.616.099	21.262.888	19.486.702	15.778.011.456
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	511.395.870	1.968.564.551	29.955.030	16.968.405	3.145.835	2.530.029.691
Khấu hao trong năm	230.040.923	656.697.062	1.825.005	1.853.386	1.048.612	891.464.988
Thanh lý	-	-	-	(4.568.383)	-	(4.568.383)
Số dư cuối năm	741.436.793	2.625.261.613	31.780.035	14.253.408	4.194.447	3.416.926.296
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.487.489.480	9.149.488.911	6.017.657	4.123.384	16.340.867	12.663.460.299
Số dư cuối năm	3.708.772.424	8.625.174.937	4.836.064	7.009.480	15.292.255	12.361.085.160

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá là 36.275 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 36.480 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 12.361 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2018: 12.663 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)(ii)).

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Tập đoàn và Công ty:

	Máy móc và thiết bị Nghìn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	62.813.333
Khấu hao trong năm	4.486.667
Số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	4.486.667
Số dư cuối năm	-

Công ty thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính dựa trên điều khoản và điều kiện của hợp đồng thuê. Thiết bị thí nghiệm này đảm bảo nghĩa vụ thuê (Thuyết minh 22(b)(iii)).

Bao gồm trong tài sản cố định cố định hữu hình thuê tài chính của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 67.300 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: Không), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	101.374.908	588.370.818	689.745.726
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	50.223.525	97.019.701	147.243.226
Khấu hao trong năm	12.101.133	30.550.330	42.651.463
Số dư cuối năm	62.324.658	127.570.031	189.894.689
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	51.151.383	491.351.117	542.502.500
Số dư cuối năm	39.050.250	460.800.787	499.851.037

Công ty:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	95.688.852	588.370.818	684.059.670
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	46.992.962	97.019.701	144.012.663
Khấu hao trong năm	10.963.921	30.550.330	41.514.251
Số dư cuối năm	57.956.883	127.570.031	185.526.914
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	48.695.890	491.351.117	540.047.007
Số dư cuối năm	37.731.969	460.800.787	498.532.756

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 12.007 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 9.989 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 499 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2018: 540 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)(ii)).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Số dư đầu năm	987.802.403	1.681.618.571	973.151.245	1.674.387.850
Tăng trong năm	1.064.767.223	802.396.482	1.016.623.493	753.891.894
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(601.822.916)	(1.440.359.745)	(587.904.142)	(1.399.275.594)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(10.337.244)	-	(10.337.244)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(16.874.540)	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16)	(4.693.269)	(45.515.661)	(4.693.269)	(45.515.661)
Số dư cuối năm	1.429.178.901	987.802.403	1.397.177.327	973.151.245

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty trị giá là 41 tỷ VND (2017: 92 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ và nhà xưởng, chi phí xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty.

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào MTC	-	-	1.461.077.710	472.611.091

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

16. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	2.093.948	1.081.306.579	2.000.000	1.317.524.375	52.926.842	2.455.851.744
Tăng trong năm	-	-	-	270.210.959	33.433.774	303.644.733
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	4.693.269	-	-	-	4.693.269
Chuyển từ phải thu dài hạn	-	14.419.287	-	-	-	14.419.287
Phân bổ trong năm	(2.093.948)	(68.796.443)	(2.000.000)	(85.078.030)	(12.637.234)	(170.605.655)
Số dư cuối năm	-	1.031.622.692	-	1.502.657.304	73.723.382	2.608.003.378

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.081.306.579	2.000.000	1.317.524.375	38.728.321	2.439.559.275
Tăng trong năm	-	-	270.210.959	22.329.769	292.540.728
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	4.693.269	-	-	-	4.693.269
Chuyển từ phải thu dài hạn	14.419.287	-	-	-	14.419.287
Phân bổ trong năm	(68.796.443)	(2.000.000)	(85.078.030)	(10.086.178)	(165.960.651)
Số dư cuối năm	1.031.622.692	-	1.502.657.304	50.971.912	2.585.251.908

Tiền đóng góp cho Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên, theo đó bắt đầu từ năm 2015, Công ty cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.282.349	14.686.791	-	-

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Tập đoàn:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Các bên khác				
Nhà thầu khai thác mỏ	160.034.508	160.034.508	110.407.210	110.407.210
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	21.923.474	21.923.474	8.994.868	8.994.868
Nhà thầu tư vấn	5.416.545	5.416.545	5.416.545	5.416.545
Các nhà cung cấp khác	338.918.054	338.918.054	308.654.641	308.654.641
	526.292.581	526.292.581	433.473.264	433.473.264

Công ty:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Bên liên quan				
MTC - công ty con	144.891.935	144.891.935	47.824.071	47.824.071
Các bên khác				
Nhà thầu khai thác mỏ	160.034.508	160.034.508	110.407.210	110.407.210
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	21.923.474	21.923.474	8.994.868	8.994.868
Nhà thầu tư vấn	5.416.545	5.416.545	5.416.545	5.416.545
Các nhà cung cấp khác	221.324.267	221.324.267	263.485.338	263.485.338
	553.590.729	553.590.729	436.128.032	436.128.032

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn

	1/1/2018 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	610.900.866	(610.900.866)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	186.761.323	(186.761.323)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.171.119	35.017.612	(36.171.119)	35.017.612
Thuế bảo vệ môi trường	-	6.549.018	(6.549.018)	-
Thuế thu nhập cá nhân	34.813.111	149.717.711	(154.884.701)	29.646.121
Thuế tài nguyên	-	555.686.881	(555.686.881)	-
Các loại thuế khác	3.420.920	23.174.637	(24.714.310)	1.881.247
	74.405.150	1.567.808.048	(1.575.668.218)	66.544.980

Công ty:

	1/1/2018 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	405.538.490	(405.538.490)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	186.105.462	(186.105.462)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.171.119	35.017.612	(36.171.119)	35.017.612
Thuế bảo vệ môi trường	-	6.549.018	(6.549.018)	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.538.437	135.109.474	(140.539.325)	21.108.586
Thuế tài nguyên	-	555.686.881	(555.686.881)	-
Các loại thuế khác	2.074.924	18.208.482	(18.462.484)	1.820.922
	64.784.480	1.342.215.419	(1.349.052.779)	57.947.120

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Tiền thưởng	83.288.151	50.729.204	77.861.500	34.374.776
Tiền lãi vay và chi phí tài chính khác	246.147.878	313.323.057	245.854.627	311.297.544
Thuế và phí tài nguyên	10.034.090	145.839.605	10.034.090	145.839.605
Chi phí xây dựng phải trả	80.589.745	57.969.060	80.329.654	57.969.060
Phí tư vấn	2.238.200	1.126.242	2.238.200	1.126.242
Chi phí hoạt động	270.349.978	214.827.839	262.141.482	198.184.863
	692.648.042	783.815.007	678.459.553	748.792.090

21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Ngắn hạn:				
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("MSN") – công ty mẹ cấp cao nhất				
Trả hộ NPM (a)	-	321.691	-	321.691
Phải trả Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan ("MSR") – công ty mẹ cấp trung				
Trả hộ NPM (a)	-	2.242.379	-	2.242.379
Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (c)	44.598.599	-	32.922.901	-
Phải trả Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI") – Nhà đầu tư				
Chi phí tài chính – ngắn hạn (a)	-	4.734.722	-	4.734.722
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (b)	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Lợi nhuận phân phối phải trả (d)	169	-	-	-
Phải trả khác cho bên thứ ba				
Phải trả khác – ngắn hạn	62.151.154	975.705	4.570.060	896.079
	106.749.922	1.008.274.497	37.492.961	1.008.194.871
Dài hạn:				
Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	583.049.664	583.049.664	583.049.664	583.049.664
Phải trả MSR – công ty mẹ cấp trung				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	909.990.961	909.990.961	909.990.961	909.990.961
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (c)	2.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	3.993.040.625	1.493.040.625	2.993.040.625	1.493.040.625

(a) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(b) Khoản phải trả nhà đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HĐHTKD") ngày 20 tháng 10 năm 2016, không được đảm bảo và phải hoàn trả vào cuối tháng thứ 24 kể từ ngày nhận được khoản tiền hợp tác hoặc theo thỏa thuận của các bên ký kết hợp đồng. Khoản phân chia lợi nhuận, bao gồm phần phân chia lợi nhuận tối thiểu được bảo đảm bởi Công ty dựa trên các điều khoản thỏa thuận. Khi kết thúc HĐHTKD, các bên ký kết hợp đồng sẽ tính toán lại kết quả kinh doanh của HĐHTKD trong toàn bộ thời hạn hợp đồng và thỏa thuận chi tiết về việc phân chia lợi nhuận cụ thể mà không trái với nguyên tắc phân chia lợi nhuận tối thiểu. Khoản đóng góp theo HĐHTKD đã hoàn trả toàn bộ vào tháng 6 năm 2018.

(c) Các khoản phải trả công ty mẹ cấp trung – MSR trị giá 1.000 tỷ VND và 500 tỷ VND theo HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và được sửa đổi ba lần, không được đảm bảo và phải hoàn trả vào cuối tháng thứ 36 và 60 kể từ ngày nhận được tiền từ HĐHTKD, hoặc theo thỏa thuận giữa các bên ký kết hợp đồng. Lợi nhuận được phân phối theo tỷ lệ đã thỏa thuận trong HĐHTKD.

Các khoản một công ty con phải trả công ty mẹ cấp trung – MSR trị giá 1.000 tỷ VND theo HĐHTKD ngày 16 tháng 11 năm 2018 và được sửa đổi hai lần, không được đảm bảo và phải trả vào cuối tháng thứ 60 kể từ ngày nhận được tiền từ HĐHTKD, hoặc theo thỏa thuận giữa các bên ký kết hợp đồng. Lợi nhuận được phân phối theo tỷ lệ đã thỏa thuận trong HĐHTKD.

(d) Hội đồng Thành viên của công ty con đã quyết định phân chia lợi nhuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tạm tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

11	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	*5210*
12	Bốc xếp hàng hóa	*5224*
13	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	*5229*
14	Các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	*8219*
15	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công Ty kinh doanh	*8299*

5.3 Ngoài các lĩnh vực kinh doanh nêu trên, Công Ty có thể tiến hành các hoạt động kinh doanh khác mà Pháp Luật không cấm và Hội Đồng Thành Viên xét thấy có lợi nhất cho Công Ty.

ĐIỀU 6. PHẠM VI TIÊU THỤ

6.1 Các Sản phẩm sẽ được tiêu thụ tại Việt Nam và trên thị trường quốc tế với những điều khoản và điều kiện tốt nhất. Trong trường hợp tiêu thụ các Sản phẩm tại Việt Nam, các điều khoản về tiêu thụ không được kém thuận lợi hơn so với các điều khoản mà Công ty có thể có được trên thị trường ngoài lãnh thổ Việt Nam.

6.2 Công ty có quyền tự do ấn định giá cả của các Sản phẩm có tính đến chất lượng sản phẩm và nhu cầu thị trường.

CHƯƠNG III: VỐN ĐẦU TƯ VÀ ĐĂNG KÝ VỐN

ĐIỀU 7. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ

Tổng Vốn Đầu tư của Công ty bao gồm:

(a) Vốn Điều lệ do các Bên đóng góp chiếm ít nhất 30% Tổng Vốn Đầu tư; và

(b) Các khoản tín dụng và các khoản vay, bao gồm bất kỳ khoản vay nào Công ty vay từ các Bên hoặc từ các tổ chức tài chính (Vốn Vay) chiếm 70% Tổng Vốn Đầu tư.

ĐIỀU 8. VỐN ĐIỀU LỆ[4]

[4] Sửa đổi lần 2, ngày 20/03/2014

22. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Tập đoàn:

	1/1/2018		Biến động trong năm			31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.397.131.326	2.397.131.326	3.517.713.852	(3.456.320.203)	8.836.060	2.467.361.035	2.467.361.035
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	9.026.327	9.026.327	2.500.000.000	(2.509.026.327)	-	-	-
	2.406.157.653	2.406.157.653	6.017.713.852	(5.965.346.530)	8.836.060	2.467.361.035	2.467.361.035

Công ty:

	1/1/2018		Biến động trong năm			31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	1.793.193.350	1.793.193.350	3.156.787.447	(2.789.858.036)	10.564.935	2.170.687.696	2.170.687.696
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	9.026.327	9.026.327	2.500.000.000	(2.509.026.327)	-	-	-
	1.802.219.677	1.802.219.677	5.656.787.447	(5.298.884.363)	10.564.935	2.170.687.696	2.170.687.696

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

		Tập đoàn		Công ty	
	Loại tiền	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	1.160.156.911	903.910.500	1.160.156.911	903.910.500
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	808.600.820	567.938.909	808.600.820	567.938.909
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	201.929.965	321.343.941	201.929.965	321.343.941
Khoản vay từ một nhà đầu tư trước đây của công ty con (iii)	USD	-	603.937.976	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	USD	296.673.339	-	-	-
		2.467.361.035	2.397.131.326	2.170.687.696	1.793.193.350

(i) Khoản vay bằng USD từ một bên liên quan chịu lãi suất từ 4,01% đến 4,78% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Tại ngày báo cáo, các khoản vay này được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan nắm giữ.

(ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt trong khoảng từ 4,5% đến 5,5% và từ 6,8% đến 10,3% một năm.

(iii) Khoản vay bằng USD từ một nhà đầu tư trước đây của công ty con không được đảm bảo và chịu lãi suất 6% một năm.

(iv) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan nắm giữ. Các khoản giải ngân bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 5% đến 5,2% một năm.

(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tập đoàn và Công ty	
	31/12/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay dài hạn (i)	2.890.782.439	2.890.782.439
Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)	7.009.718.846	7.967.927.242
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	-	9.026.327
	9.900.501.285	10.867.736.008
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	-	(9.026.327)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.900.501.285	10.858.709.681

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

			Tập đoàn và Công ty	
	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Khoản vay không đảm bảo từ một bên liên quan (*)	VND	2020	2.890.782.439	2.890.782.439

(*) Khoản vay một bên liên quan không được đảm bảo, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và chịu lãi suất trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Bên cho vay có quyền chuyển đổi khoản cho vay này thành vốn góp tại Công ty trước hoặc vào ngày đáo hạn của các khoản vay. Công ty cũng có quyền hoàn trả khoản vay trước ngày đáo hạn. Việc hoàn trả trước ngày đáo hạn sẽ bị tính phí trả trước không thấp hơn 5% giá trị của khoản trả trước, và cần có sự nhất trí của các bên liên quan.

(ii) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Interest Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn và Công ty 31/12/2018 Nghìn VND	Tập đoàn và Công ty 1/1/2018 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	VND	8%	2020	5.519.052.180	7.967.927.242
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (**)	VND	9,5%	2020	994.333.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (***)	VND	10%	2023	496.333.333	-
				7.009.718.846	7.967.927.242

(*) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của Công ty.

(**) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 9,5% một năm. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,44% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan nắm giữ bởi Công ty TNHH Tầm nhìn Masan. Đại diện của các trái chủ là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (Thuyết minh 33).

(***) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,22% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài Nguyên Masan nắm giữ bởi Công ty TNHH Tầm nhìn Masan. Đại diện của các trái chủ là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (Thuyết minh 33).

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phái hành trái phiếu.

(iii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	1/1/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	**Tiền lãi thuê Nghìn VND**	**Nợ gốc Nghìn VND**
Trong vòng một năm	9.398.868	372.541	9.026.327

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

Tập đoàn và Công ty:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	**Quyền khai thác mỏ Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Số dư đầu năm	24.343.637	500.451.642	524.795.279
Dự phòng lập trong năm	1.874.460	39.140.196	41.014.656
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.651)	(73.145.651)
Số dư cuối năm	26.218.097	466.446.187	492.664.284

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn:

	Vốn góp Nghìn VND	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.789.010.000	(316.200.123)	4.472.809.877	315.558.310	4.788.368.187
Lợi nhuận thuần trong năm	-	360.625.638	360.625.638	95.211.708	455.837.346
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.789.010.000	44.425.515	4.833.435.515	410.770.018	5.244.205.533
Lợi nhuận thuần trong năm	-	818.984.599	818.984.599	146.245.525	965.230.124
Mua phần vốn của cổ đông không kiểm soát	-	(138.638.107)	(138.638.107)	(557.014.374)	(695.652.481)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(169)	(169)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.789.010.000	724.772.007	5.513.782.007	1.000	5.513.783.007

Công ty:

	Vốn góp Nghìn VND	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.789.010.000	(228.542.674)	4.560.467.326
Lợi nhuận thuần trong năm	-	353.415.368	353.415.368
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.789.010.000	124.872.694	4.913.882.694
Lợi nhuận thuần trong năm	-	769.232.819	769.232.819
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.789.010.000	894.105.513	5.683.115.513

25. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2018 và 1/1/2018 Được duyệt và đã góp	
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	718.351.500	15%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	4.070.658.500	85%
	4.789.010.000	100%

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Tập đoàn	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Trong vòng một năm	2.460.000	2.806.500
Trong vòng hai đến năm năm	5.740.000	9.791.000
Sau năm năm	-	2.079.000
	8.200.000	14.676.500

(b) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	9.766.512	227.402.336	2.767.589	62.713.581

Công ty:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	4.574.532	105.854.658	595.823	13.501.361

(c) Xóa sổ nợ phải thu khó đòi

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Xóa sổ nợ phải thu khó đòi	16.433.002	9.577.438	9.577.438	9.577.438

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	24.397.849	4.676.153	22.394.049	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	57.111.513	267.822.247	43.564.746	188.111.575
	81.509.362	272.498.400	65.958.795	188.111.575

(e) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(r), Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường tương lai niêm yết tại London Metal Bulletin ("LMB") tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng doanh thu tính theo giá thị trường đã ghi nhận trên cơ sở ước tính sơ bộ là 384 tỷ VND (31/12/2017: 65 tỷ VND).

27. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Thu nhập lãi tiền gửi	26.127.733	9.409.428	66.780.968	63.962.660
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.710.104	31.244.190	31.426.822	24.044.144
Thu nhập từ lợi nhuận được chia	-	-	386.986.866	
Các khoản khác	40.637.380	1.249.736	40.637.380	1.249.738
	126.475.217	41.903.354	525.832.036	89.256.542

29. Chi phí tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	922.379.894	877.247.873	899.313.596	839.265.565
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	76.790.955	50.079.157	67.672.479	50.079.157
Chi phí đi vay	85.590.268	89.693.163	73.547.903	87.610.566
Lỗ chênh lệch tỷ giá	62.956.443	29.937.582	34.744.271	27.898.517
Chi phí tài chính khác	61.939.684	94.992.260	61.939.684	94.992.260
	1.209.657.244	1.141.950.035	1.137.217.933	1.099.846.065

30. Thu nhập khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	87.944.526	107.165.938
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.405.023	1.056.182	1.405.023	651.387
Các khoản khác	683.754	1.198.078	653.257	1.020.289
	2.088.777	2.254.260	90.002.806	108.837.614

31. Chi phí khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Chi phí liên quan đến các khoản yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	87.944.526	107.165.938
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	4.820.304	-	26.889
Các khoản khác	26.054.374	40.029.275	25.804.914	39.603.084
	26.054.374	44.849.579	113.749.440	146.795.911

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành				
Năm hiện hành	35.017.612	36.171.120	35.017.612	36.171.120
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh/(hoàn nhập) chênh lệch tạm thời	13.404.442	(14.686.791)	-	-
Chi phí thuế thu nhập	48.422.054	21.484.329	35.017.612	36.171.120

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.013.652.178	477.321.675	804.250.431	389.586.488
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	152.047.827	71.598.251	120.637.565	58.437.973
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.924.546	9.351.550	1.903.463	7.729.099
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	1.046.025	-	1.046.025	-
Thu nhập không bị tính thuế	-	-	(58.048.030)	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(25.522.959)	(9.759.174)	-	-
Ưu đãi thuế	(81.283.126)	(48.822.815)	(30.833.510)	(36.171.120)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(9.149.105)	-	-
Biến động chênh lệch tạm thời	209.741	8.265.622	312.099	6.175.168
	48.422.054	21.484.329	35.017.612	36.171.120

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014-2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024).

Ngày 25 tháng 3 năm 2015, công ty con của Công ty đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao. Do đó công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2015-2029). Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2015-2018) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (2019-2027).

Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thông thường là 20%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn và Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính và trong năm tài chính như sau.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn và Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("TCB") theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ với 547.298 triệu VND (1/1/2018: Không) của các khoản trái phiếu đã phát hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong số dư của khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn của Công ty là khoản trả trước từ MTC tương đương 286.007 triệu VND (1/1/2018: Không).

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HĐHTKD	46.976.136	87.544.192
	Hoàn trả vốn góp HĐHTKD	1.000.000.000	-
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Chi phí đi vay đã trả	-	28.249.448
	Chi phí tài chính cho HĐHTKD	44.598.599	-
	Góp vốn HĐHTKD	2.500.0000.000	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	68.377.959	42.134.207
	Khoản vay nhận được	1.651.044.370	1.194.606.630
	Khoản vay đã trả	1.406.718.782	977.695.578
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	1.300.000.000	-
	Chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	24.550.000	-
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	29.448.024	23.444.644
Hội đồng Thành viên			
Thành viên thuộc Hội đồng Thành viên	Bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên	720.924.481	-

Công ty:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HĐHTKD	46.976.136	87.544.192
	Hoàn trả vốn góp HĐHTKD	1.000.000.000	-
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Chi phí đi vay đã trả	-	28.249.448
	Chi phí tài chính cho HĐHTKD	32.922.901	-
	Góp vốn HĐHTKD	1.500.0000.000	-
Công ty con			
Công ty TNHH Vonfram Masan	Chuyển lãi phải thu thành gốc vay	-	57.295.411
	Thu nhập lãi cho vay	55.148.658	57.325.648
	Thu nhập từ lợi nhuận được chia	555.112.368	-
	Bán tinh quặng vonfram	2.468.928.470	2.337.228.512
	Khoản thu từ một công ty con	87.944.527	107.165.938
	Mua hàng hóa	1.413.896.243	998.716.029
	Mua công cụ, dụng cụ	59.038.865	-
	Tiền thu từ khoản cho vay	652.143.223	-
	Góp vốn	460.939.640	-
	Khoản thanh toán hộ MTC coi như khoản trả trước từ NPM để mua Tungsten Chemical	641.112.031	-
	Bù trừ khoản trả trước từ NPM với khoản mua Tungsten Chemical từ MTC	182.633.591	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	68.377.959	42.134.207
	Khoản vay nhận được	1.651.044.370	1.194.606.630
	Khoản vay đã trả	1.406.718.782	977.695.578
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	1.300.000.000	-
	Chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	24.550.000	-
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	13.716.022	12.405.587
Hội đồng Thành viên			
Thành viên thuộc Hội đồng Thành viên	Bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên	720.924.481	-

(*) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo một thỏa thuận thu xếp giao dịch.

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Chuyển lãi phải trả thành gốc vay	-	34.097.152		-
Chuyển lãi phải thu thành gốc vay	-	-	-	57.295.411
Doanh thu từ lợi nhuận được chia ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư	-	-	168.125.502	-

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Rajul Bagrodia	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*P.Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

BẢN SAO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH THÁI NGUYÊN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 4600864513

Đăng ký lần đầu: ngày 05 tháng 07 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 05 tháng 07 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NUI PHAO MINING COMPANY LTD

Tên công ty viết tắt: NUIPHAO MINING

2. Địa chỉ trụ sở chính

Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: *02803 824 063* Fax: *02803 824 063*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 8.048.709.226.169 đồng.

Bằng chữ: Tám nghìn không trăm bốn mươi tám tỷ bảy trăm lẻ chín triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn một trăm sáu mươi chín đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÀI NGUYÊN MASAN THÁI NGUYÊN	Phòng 802, tầng 8, tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	6.423.857.726.169	79,812	0309960069	

2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THÁI NGUYÊN	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1.624.851.500.000	20,188	0310352925	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THIỀU NAM Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên

Sinh ngày: *11/12/1970* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *025222887*

Ngày cấp: *23/06/2015* Nơi cấp: *Công an thành phố Hồ Chí Minh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *25/13 Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *25/13 Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Thị Mai Hương

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 27-08-2019

SỐ CHỨNG THỰC 85254 QUYỂN SỐ 01 SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ:113-C.T.H.D

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA

Q.HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trương Thị Nga

BẢN SAO

NuiPhao Mining

ĐIỀU LỆ HỢP NHẤT
CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 27-08-2019

SỐ CHỨNG THỰC 85143 QUYỂN SỐ 01 SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ:113-C.T.H.D VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA Q.HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

Tháng 11 năm 2018

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trương Thị Nga

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VÀ ĐỊNH NGHĨA 5

ĐIỀU 1. CÁC BÊN 5

ĐIỀU 2. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH 5

ĐIỀU 3. TÊN VÀ ĐỊA CHỈ CỦA CÔNG TY 8

ĐIỀU 4. THÀNH LẬP CÔNG TY 9

CHƯƠNG II: MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI 10

ĐIỀU 5. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI KINH DOANH 10

ĐIỀU 6. PHẠM VI TIÊU THỤ 11

CHƯƠNG III: VỐN ĐẦU TƯ VÀ ĐĂNG KÝ VỐN 11

ĐIỀU 7. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ 11

ĐIỀU 8. VỐN ĐIỀU LỆ 11

ĐIỀU 9. KẾ HOẠCH GÓP VỐN ĐIỀU LỆ 12

ĐIỀU 10. GIẤY CHỨNG NHẬN PHẦN VỐN GÓP 13

ĐIỀU 11. VỐN VAY 13

ĐIỀU 12. THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ 14

CHƯƠNG IV: QUYỀN LỢI THAM GIA VÀ CHUYỂN NHƯỢNG 16

ĐIỀU 13. MUA LẠI PHẦN VỐN GÓP 16

ĐIỀU 14. CHUYỂN NHƯỢNG PHẦN VỐN GÓP 16

ĐIỀU 15. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI PHẦN VỐN GÓP 17

ĐIỀU 16. SỔ ĐĂNG KÝ THÀNH VIÊN 18

CHƯƠNG V: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN 18

ĐIỀU 17. QUYỀN CỦA CÁC BÊN 18

ĐIỀU 18. NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN 19

CHƯƠNG VI: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP 20

ĐIỀU 19. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY 20

ĐIỀU 20. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN 20

ĐIỀU 21. HỌP HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN 21

ĐIỀU 22. QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN 23

ĐIỀU 23. HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH PHẢI ĐƯỢC HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CHẤP THUẬN 25

ĐIỀU 24. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN 26

ĐIỀU 25. PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN 26

ĐIỀU 26. TỔNG GIÁM ĐỐC 26

ĐIỀU 27. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC 30

ĐIỀU 28. NGHĨA VỤ CẨN TRỌNG VÀ TRUNG THÀNH 31

ĐIỀU 29. XUNG ĐỘT QUYỀN LỢI 31

CHƯƠNG VII: LỢI NHUẬN, TÀI CHÍNH- KẾ TOÁN, NGÂN HÀNG, VÀ LƯƠNG THƯỞNG 31

ĐIỀU 30. PHÂN CHIA LÃI VÀ LỖ 31

ĐIỀU 31. TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN 32

ĐIỀU 32. THUẾ 33

ĐIỀU 33. THÙ LAO, LƯƠNG VÀ THƯỞNG 34

ĐIỀU 34. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG VÀ NGOẠI HỐI 34

CHƯƠNG VIII: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM 34

ĐIỀU 35. CÁC CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG 34

CHƯƠNG IX: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 36

ĐIỀU 36. CHẤM DỨT 36

ĐIỀU 37. GIẢI THỂ 37
ĐIỀU 38. THỦ TỤC GIẢI THỂ 37
ĐIỀU 39. QUYỀN MUA LẠI KHI GIẢI THỂ 39
CHƯƠNG X: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC 40
ĐIỀU 40. CÁC TÀI LIỆU CẦN LƯU GIỮ 40
ĐIỀU 41. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP 41
ĐIỀU 42. NGÀY HIỆU LỰC 41
ĐIỀU 43. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC 41

CHƯƠNG I: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VÀ ĐỊNH NGHĨA

ĐIỀU 1. CÁC BÊN

Bản Điều lệ này của Công ty được lập bởi và giữa các bên sau đây[1]:

1.1. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÀI NGUYÊN MASAN THÁI NGUYÊN ("MRTN")

Trụ sở chính:	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
GCN Đăng ký doanh nghiệp số:	0309960069
Đăng ký tại:	Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM
Ngày:	07 tháng 05 năm 2010
Đại diện theo Pháp luật:	Ông Nguyễn Bích Hà Nguyên
Chức vụ:	Chủ tịch Công ty

1.2. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THÁI NGUYÊN ("TNTI")

Trụ sở chính:	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1 TP. Hồ Chí Minh
GCN Đăng ký doanh nghiệp số:	0310352925
Đăng ký tại:	Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM
Ngày:	15 tháng 10 năm 2010
Đại diện theo pháp luật:	Ông Nguyễn Bích Hà Nguyên
Chức vụ:	Chủ tịch công ty

ĐIỀU 2. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH

2.1 Trừ khi ngữ cảnh có quy định cụ thể khác đi, các thuật ngữ sau đây sẽ được áp dụng trong Điều lệ này:

"**Công ty Thành viên**" nghĩa là bất kỳ công ty mẹ hoặc công ty con của một Bên và bất kỳ công ty nào mà công ty mẹ hoặc công ty con của Bên đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, nắm giữ trên 50% số vốn có quyền biểu quyết hoặc vốn pháp định hoặc vốn điều lệ;

[1] Sửa đổi lần 1, ngày 25/01/2012.

"**Hoạt động Kinh doanh**" có nghĩa là các hoạt động của Công ty như được mô tả tại Điều 5 của Điều lệ này;

"**Điều lệ**" có nghĩa là Điều lệ này của Công ty, làm cơ sở của các quy định và chuẩn mực cho Công ty và các Bên tương ứng trong Công ty, được sửa đổi và bổ sung tùy từng thời điểm;

"**Vốn Điều lệ**" có nghĩa là toàn bộ số vốn do tất cả các bên tham gia đóng góp vào Vốn Điều lệ của Công ty như đăng ký với Cơ quan Cấp phép;

"**Kế toán trưởng**" nghĩa là Kế toán chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng giám đốc, người quản lý các công việc tài chính hàng ngày của Công ty theo Điều 31.2 của Điều lệ này;

"**Công ty**" có nghĩa là Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo được các Bên thành lập theo Điều lệ này;

"**Ngày**" nghĩa là bất kỳ ngày dương lịch nào, ngay cả khi thuật ngữ này không bắt đầu với chữ cái viết hoa.

"**Ngày Hiệu lực**" nghĩa là ngày mà Điều lệ này có hiệu lực pháp lý theo Điều 42 của Điều lệ này;

"**Luật Doanh nghiệp**" nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014, được sửa đổi và bổ sung tại từng thời điểm;

"**Giấy Chứng nhận Đầu tư**", "**Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh**" nghĩa là Giấy CNĐT, Giấy CNĐKKD do Cơ quan Cấp phép cấp cho Công ty, được sửa đổi và bổ sung theo từng thời điểm;

"**Pháp luật**" có nghĩa là bất kỳ và tất cả các luật, nghị định, quyết định, thông tư, quy chế và văn bản pháp luật có liên quan khác mà bất kỳ Cơ quan Nhà nước nào của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành và tất cả các điều ước, công ước, hiệp định, nghị định thư quốc tế ràng buộc nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm) áp dụng đối với Công ty hoặc Hoạt động Kinh doanh của Công ty;

"**Cơ quan Cấp phép**" nghĩa là Cơ quan cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cho Công ty;

"**Vốn Vay**" nghĩa là phần Vốn Đầu tư không được góp vốn làm Vốn Điều lệ;

"**Các thành viên**" nghĩa là các thành viên của Hội đồng Thành viên;

"**Hội đồng Thành viên**" nghĩa là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty bao gồm các Đại diện do các Bên chỉ định, các nội dung chi tiết về Hội đồng Thành viên được quy định tại Điều 20 của Điều lệ này;

"**Mỏ**" có nghĩa là khu đất trong Khu Vực Dự Án được xác định theo tọa độ theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1710/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 21 tháng 9 năm 2010;

"**Tháng**", nghĩa là tháng theo dương lịch, ngay cả khi thuật ngữ này không bắt đầu với chữ cái viết hoa;

"**Bên không Tham gia**" nghĩa là bất kỳ bên nào không phải là MRTN, TNTI hoặc các bên kế nhiệm hoặc được chuyển nhượng của MRTN, TNTI;

"**Người Quản Lý**" có nghĩa là Chủ Tịch HĐTV, thành viên Hội Đồng Thành Viên, Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc, các Giám đốc chuyên môn, Kế toán trưởng và các vị trí quản lý khác trong Công Ty được Hội Đồng Thành Viên hoặc do Tổng Giám Đốc bổ nhiệm theo quy định của Điều lệ này;

"**Phần Vốn góp**" của bất kỳ Bên nào tại bất kỳ thời điểm nào là quyền lợi của bất kỳ Bên nào tại bất cứ thời điểm nào được tính theo tỉ lệ phần trăm trọn vẹn trong Công ty, như quy định tại Điều 8, và luôn luôn nhất quán, không thay đổi ngoại trừ trường hợp bị giảm đi mà các điều khoản của Điều lệ này cho phép; Phần Vốn góp của một Bên được dựa trên Vốn Điều lệ của Bên đó và được thể hiện bằng tỉ lệ phần trăm của tổng Vốn Điều lệ.

"**Các Bên**" nghĩa là gọi chung cho MRTN và TNTI (bao gồm trong trường hợp khác, khi ngữ cảnh yêu cầu, các bên tiền nhiệm, kế nhiệm và nhận chuyển nhượng của các bên này);

"**Bên**" nghĩa là MRTN hoặc TNTI, hoặc các bên kế nhiệm hoặc bên nhận chuyển nhượng của MRTN hoặc TNTI;

"**Sổ Đăng ký Thành viên**" nghĩa là sổ đăng ký các bên được định nghĩa tại Điều 16 của Điều lệ này;

"**Sản Phẩm**" có nghĩa là đồng, vonfram, bitmut, fluorit, các sản phẩm trực tiếp của các khoáng sản này và các sản phẩm khác được khai thác và chế biến trong Khu Vực Dự Án.

"**Khu Vực Dự Án**" có nghĩa là khu vực Công Ty được quyền thực hiện Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo theo Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000026 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21 tháng 7 năm 2010;

"**Người Có Liên Quan**" có nghĩa là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

(a) Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con trong nhóm công ty;

(b) Công ty con đối với công ty mẹ trong nhóm công ty;

(c) Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua cơ quan quản lý doanh nghiệp;

(d) Người quản lý doanh nghiệp;

(e) Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty hoặc của thành viên sở hữu phần vốn góp chi phối;

(f) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d và e của định nghĩa này;

(g) Doanh nghiệp trong đó những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f và h của định nghĩa này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;

(h) Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thâu tóm phần vốn góp hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.

"**Đại diện**" nghĩa là cá nhân do một Bên chỉ định đại diện quyền lợi của Bên đó trong Hội đồng Thành viên;

"**CHXHCNVN**" hoặc "**Việt Nam**" nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

"**Tổng vốn Đầu tư**" nghĩa là tổng vốn đầu tư được quy định tại Điều 7 của Điều lệ này.

2.2 Trong Điều lệ này:

a) Các tham chiếu tới một quy định hoặc văn bản sẽ bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế quy định hoặc văn bản đó.

b) Các tiêu đề (chương, điều của Điều Lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều Lệ này.

ĐIỀU 3. TÊN VÀ ĐỊA CHỈ CỦA CÔNG TY

3.1 Tên của Công ty:

Tên tiếng Việt: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Tên tiếng Anh: **NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

Tên giao dịch: **NUIPHAO MINING**

3.2 Trụ sở chính của Công ty đặt tại Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam[2];

3.3 Công ty có thể thành lập các chi nhánh và văn phòng đại diện ở các địa điểm khác theo quy định của Pháp luật.

ĐIỀU 4. THÀNH LẬP CÔNG TY

4.1 Công ty được thành lập là một công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) hai thành viên hoạt động theo các quy định của Điều lệ này và pháp luật liên quan.

4.2 Công ty sẽ tiếp tục hoạt động với thời hạn tối đa mà Pháp luật cho phép.

4.3 Các Bên đều sẽ không phải chịu trách nhiệm về hoạt động của Công ty vượt ngoài phần gốp vốn tương ứng của họ vào Vốn Điều lệ. Lợi nhuận và các rủi ro của Công ty sẽ được chia đều cho các Bên theo tỉ lệ đóng góp tương ứng của họ vào Vốn Điều lệ.

4.4 Trách nhiệm của Công ty đối với bất kỳ hành vi, sai sót hay vi phạm hợp đồng nào sẽ chỉ do Công ty chịu. Trừ khi Điều lệ này có quy định khác, không một Bên nào phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các khoản nợ hay nghĩa vụ của Công ty ngoài Phần góp vốn tương ứng của Bên đó vào Vốn Điều lệ, và Công ty không phải chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ của các Bên. Công ty phải bồi hoàn các Bên đối với bất kỳ và tất cả các tổn thất, thiệt hại hoặc trách nhiệm mà các Bên phải gánh chịu đối với các khiếu nại của bất kỳ Bên không tham gia nào phát sinh từ các hoạt động của Công ty.

4.5 Công ty được hưởng tư cách pháp nhân theo Pháp luật và có quyền được bảo đảm hoàn toàn và được hưởng mọi lợi ích và thuận lợi của Pháp luật. Cụ thể, Công ty có quyền, nhân danh mình, ký kết các thỏa thuận, mua sắm tài sản và các quyền không phải là tài sản, thực hiện các nghĩa vụ và xuất hiện trước tòa hoặc cơ quan trọng tài với tư cách là bên nguyên đơn hoặc bên bị đơn. Công ty có bảng cân đối tài sản riêng và hoạt động trên cơ sở hạch toán chi phí đầy đủ.

[2] Sửa đổi lần thứ 3, ngày 06/10/2014.

CHƯƠNG II: MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI

ĐIỀU 5. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI KINH DOANH

5.1 Mục đích của Công ty là đóng góp vào sự phát triển của ngành khai thác và chế biến khoáng sản tại Việt Nam và đạt được những khoản thu về kinh tế thỏa đáng cho Các Bên bằng các hoạt động được tiến hành theo quy định trong Điều lệ này.

5.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty là[3]:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác quặng kim loại quý hiếm (Khai thác, chế biến vàng, đồng, vonfram, fluorit, và bismut)	*0730 (Chính)*
2	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	*0722*
3	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước (thăm dò khoáng sản))	*7110*
4	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	*0990*
5	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	*2420*
6	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	*4662*
7	Hoạt động tư vấn quản lý	*7020*
8	Sửa chữa máy móc, thiết bị	*3312*
9	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	*6810*
10	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	*4933*

[3] Sửa đổi lần 2, ngày 20/03/2014

8.1. Vốn Điều Lệ của Công Ty là 4.789.010.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm tám mươi chín tỷ mười triệu đồng*) và đã được các Thành Viên đóng góp đủ tại thời điểm ban hành Điều Lệ này như sau:

(a) Công Ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên góp 4.070.658.500.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn nghìn không trăm bảy mươi tỷ sáu trăm năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng Việt Nam*), chiếm tám mươi lăm phần trăm (85%) Vốn Điều Lệ;

(b) Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Đầu Tư Thái Nguyên góp 718.351.500.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm mười tám tỷ ba trăm năm mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng Việt Nam*), chiếm mười lăm phần trăm (15%) Vốn Điều Lệ.

8.2. Tất cả các tài sản được các Thành Viên đóng góp vào Vốn Điều Lệ sẽ là tài sản của Công Ty. Trường hợp một Thành Viên đóng góp các tài sản không phải bằng tiền mặt vào Vốn Điều Lệ, các Thành Viên phải đạt được thỏa thuận về giá trị các tài sản đó.

ĐIỀU 9. KẾ HOẠCH GÓP VỐN ĐIỀU LỆ

9.1 Các kế hoạch góp vốn bổ sung vào Vốn Điều Lệ của Công Ty được quyết định bởi Hội Đồng Thành Viên.

9.2 Phần vốn bổ sung sẽ được các Bên đóng góp theo tỉ lệ tương ứng với Phần Vốn góp của các Bên.

9.3 Nếu một Bên ("**Bên vi phạm**") không thực hiện việc đóng góp theo kế hoạch kế tiếp liên quan đến việc tăng Vốn Điều lệ, thì áp dụng các quy định sau:

(a) Bên vi phạm sẽ nợ Công ty số tiền còn thiếu và có sáu (6) tháng để đóng góp phần vốn còn thiếu đó cộng với tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn tối đa mà Pháp luật cho phép hoặc mức lãi suất được các Bên đồng ý được tính từ ngày đến hạn đóng góp theo kế hoạch cho đến ngày thực thanh toán. Trong suốt thời gian này, Bên vi phạm chỉ có các quyền tương ứng với Phần Vốn Góp đã góp.

(b) Nếu Bên vi phạm không đóng góp và trả lãi khi kết thúc thời hạn là sáu (6) tháng kể từ ngày đến hạn theo kế hoạch góp vốn, (các) Bên không vi phạm có quyền lựa chọn các việc sau theo thứ tự ưu tiên:

i. Với sự chấp thuận của Hội Đồng Thành Viên (trong trường hợp này, Bên vi phạm không có quyền biểu quyết), một hoặc một số thành viên trong số các Bên không vi phạm góp phần vốn còn thiếu vào Công ty theo tỷ lệ

Phần Vốn Góp của họ và tiếp quản Phần Vốn góp tương ứng với số tiền nợ;

ii. Với sự chấp thuận của Hội Đồng Thành Viên (trong trường hợp này, Bên vi phạm không có quyền biểu quyết), mời một hoặc nhiều Bên không tham gia góp một phần hoặc toàn bộ phần vốn còn thiếu đó vào Công ty để đổi lấy Phần Vốn góp tương ứng với số tiền nợ;

iii. Điều chỉnh Vốn điều lệ của Công ty để phản ánh phần vốn thiếu hụt đối với việc góp Vốn Điều lệ và điều chỉnh Phần Vốn góp của các Bên để phản ánh tỉ lệ Vốn Điều lệ thực tế được đóng góp.

9.4. Bất cứ Bên nào chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết phải chịu trách nhiệm tương ứng với Phần Vốn Góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của Công Ty phát sinh trong thời gian trước ngày Công Ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ và phần vốn góp của các Bên.

ĐIỀU 10. GIẤY CHỨNG NHẬN PHẦN VỐN GÓP

10.1 Tại thời điểm góp đủ Phần Vốn Góp, Công Ty phải cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho Thành Viên tương ứng với giá trị phần vốn đã góp.

10.2 Giấy chứng nhận bao gồm các nội dung sau:

(a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công Ty;

(b) Vốn điều lệ của Công Ty;

(c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính đối với thành viên là tổ chức;

(d) Phần vốn góp, giá trị vốn góp của mỗi Bên;

(e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp; và

(f) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công Ty.

10.3 Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, Bên đó phải thông báo ngay cho Công Ty và được Công Ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp theo trình tự, thủ tục quy định của Công Ty.

ĐIỀU 11. VỐN VAY

11.1 Công ty sẽ vay vốn theo các điều khoản và điều kiện được các Bên và Công ty chấp thuận để bổ sung phần vốn vượt quá Vốn Điều lệ mà Công ty cần có.

11.2 Vốn Vay sẽ được áp dụng với các điều khoản và điều kiện tương tự như các ngân hàng thương mại hàng đầu bên ngoài Việt Nam yêu cầu đối với các khoản vay vốn cho các dự án tại Việt Nam và Hội đồng Thành viên sẽ đánh giá các điều khoản và điều kiện của khoản vay bảo đảm thỏa mãn quy định này.

11.3 Công ty có quyền sử dụng các tài sản, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn đến các quyền đối với bất kỳ hợp đồng cho thuê, quyền sử dụng đất, tòa nhà, nhà xưởng, thiết bị, động sản, nguồn thu nhập hoặc các quyền hợp đồng khác của công ty để xác lập biện pháp bảo đảm đối với Vốn vay cho Công ty theo yêu cầu của các bên cho vay.

11.4 Nếu các bên cho vay hoặc các bên bảo lãnh yêu cầu biện pháp bảo đảm bổ sung cho các tài sản của Công ty thì mỗi Bên sẽ chịu trách nhiệm cung cấp thế chấp đó trong phạm vi được Pháp luật cho phép như sau:

(a) biện pháp bảo đảm có thể được chấp nhận đối với các bên cho vay và, vì mục đích của điều này, bao gồm thế chấp, nhượng quyền dưới hình thức bảo đảm, cầm cố, quyền nắm giữ tài sản, đặt cọc bảo đảm hoặc ký quỹ, bảo lãnh hoặc các biện pháp bảo đảm khác, hoặc thư xác nhận vay vốn; và

(b) trừ khi các bên cho vay có yêu cầu khác, biện pháp bảo đảm được xác lập để thực hiện các khoản vay theo tỉ lệ Phần Vốn góp tương ứng của các Bên tại thời điểm vay.

11.5 Trừ khi các bên cho vay có yêu cầu khác, bất kỳ biện pháp bảo đảm nào được xác lập theo Điều 11.5 của Điều lệ này sẽ là riêng biệt và không liên đới.

11.6 Nhằm mục đích của điều này, "các khoản vay" bao gồm bất kỳ hình thức thu xếp tài chính nào kể cả vay vốn, tín dụng, tín phiếu, và thư tín dụng.

11.7 Các bên đồng ý rằng bất kỳ khoản vay nào cũng có thể được rút vốn, hoàn trả toàn bộ hoặc từng phần và được rút lại theo các yêu cầu của Công ty tùy từng thời điểm và phù hợp với hợp đồng vay vốn có liên quan.

11.8 Các Bên đồng ý rằng Công ty sẽ ký các thỏa thuận bồi hoàn với bất kỳ Bên nào đảm bảo bất cứ nghĩa vụ nào của Công ty, ngược lại Công ty sẽ đảm bảo bồi thường thiệt hại cho Bên đó, đối với những thiệt hại phát sinh liên quan đến việc bảo lãnh đó.

ĐIỀU 12. THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ

12.1 Trường hợp Hội Đồng Thành Viên quyết định tăng Vốn Điều Lệ thì việc tăng vốn này sẽ theo trình tự như sau:

i. Công ty phải thông báo cho các Bên biết các điều khoản và điều kiện dự kiến của phần Vốn Điều lệ Tăng thêm được dự kiến ("**Thông báo**");

ii. bất kỳ phần Vốn Điều lệ Tăng thêm nào cũng sẽ theo tỉ lệ tương ứng với Phần Vốn góp hiện tại của các Bên hoặc theo sự xác định của Hội đồng Thành viên và phù hợp với Pháp luật;

iii. Các Bên có quyền không bỏ phiếu phản đối việc tăng Vốn Điều lệ có quyền, nhưng không có nghĩa vụ để tham gia một phần hoặc toàn bộ vào phần Vốn Điều lệ dự kiến tăng thêm ("**Quyền**");

iv. nếu một Bên không chấp thuận Quyền của Bên đó trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày có Thông báo hoặc nếu Bên đó không chấp thuận toàn bộ Quyền của mình, thì bất kỳ phần không được chấp nhận hoặc bổ sung nào ("**Quyền Bổ sung**") sẽ được chào cho các Bên khác theo tỉ lệ tương ứng với Phần Vốn góp của các Bên tại thời điểm đó, nhưng chỉ khi các Bên này đã chấp nhận hết Quyền của mình;

v. một Bên có quyền chấp nhận toàn bộ Quyền bổ sung nếu không có Bên nào chấp nhận;

vi. các Bên khác có mười bốn (14) ngày để chấp nhận Quyền Bổ sung;

vii. căn cứ vào sự chấp thuận của các Bên, Công ty phải làm đơn đề nghị Cơ quan Cấp phép phê chuẩn việc tăng Vốn Điều lệ theo tỉ lệ dự kiến và, khi mọi giấy phép và khi phê chuẩn cần thiết được hoàn tất, các Bên có nghĩa vụ góp Vốn theo cách thức được Hội đồng Thành viên xác định; và

viii. trường hợp các Bên đồng ý và góp vào phần Vốn Điều lệ tăng thêm, thì sẽ có sự điều chỉnh Phần Vốn góp của các Bên theo tỉ lệ tương ứng với phần đóng góp của mình, hoặc phần không đóng góp, vào Vốn tăng thêm và theo công thức sau:

$$P = [A/(A+B)] \times 100$$

trong đó:

P là Phần Vốn góp của Bên đó;

A là tổng cộng Vốn Điều lệ thực tế và được coi là do Bên đó góp vốn cho đến ngày tính toán; và B là tổng Vốn Điều lệ thực tế và được coi là do các Bên khác góp vốn cho đến ngày tính toán

12.2 Trường hợp Hội đồng Thành viên quyết định giảm bất kỳ phần nào của Vốn Điều lệ thì phần vốn giảm đó phải được sự phê chuẩn bởi một nghị quyết của Hội đồng Thành viên

do các Đại diện nắm giữ ít nhất 75% tổng Phần Vốn góp của tất cả các Bên có mặt tại phiên họp Hội đồng Thành viên thông qua.

12.3 Hội đồng Thành viên có quyền quyết định giảm Vốn Điều lệ bằng các phương thức sau:

(a) hoàn trả một phần vốn góp cho các Bên theo tỉ lệ vốn góp Phần Vốn góp, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho các Bên;

(b) mua lại Phần Vốn góp theo Điều 13 của Điều lệ này;

(c) các phương thức khác được Pháp luật cho phép.

CHƯƠNG IV: QUYỀN LỢI THAM GIA VÀ CHUYỂN NHƯỢNG

ĐIỀU 13. MUA LẠI PHẦN VỐN GÓP

13.1 Một Bên có quyền yêu cầu Công ty mua lại Phần Vốn góp của mình nếu Đại diện của Bên đó bỏ phiếu biểu quyết phản đối các quyết định của Hội đồng Thành viên về các vấn đề sau:

(a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ liên quan đến các quyền và nghĩa vụ của các Bên hoặc, Hội đồng Thành viên;

(b) Tổ chức lại Công ty;

13.2 Việc yêu cầu mua lại Phần Vốn góp phải được lập thành văn bản và được gửi tới Công ty trong thời hạn mười lăm (15) ngày tính từ ngày thông qua các quyết định về các vấn đề được nêu tại các đoạn (a) và (b) của Điều 13.1 trong Điều lệ này.

13.3 Nếu không thể thỏa thuận được giá của Phần Vốn góp, Công ty phải mua lại Phần Vốn góp theo giá trị ghi sổ hiện tại trong sổ sách kế toán của Công ty trong thời hạn mười lăm ngày kể từ thời điểm nhận được yêu cầu. Thanh toán chỉ được thực hiện nếu Công ty có đủ nguồn để hoàn trả các khoản nợ và hoàn tất các nghĩa vụ vật chất khác sau khi mua lại toàn bộ Phần Vốn góp đó.

13.4 Trường hợp Công ty không mua lại phần vốn góp theo quy định tại khoản 3 Điều này thì thành viên đó có quyền tự do chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc người khác không phải là thành viên.

ĐIỀU 14. CHUYỂN NHƯỢNG PHẦN VỐN GÓP

14.1 Trừ trường hợp quy định tại Khoản 13.4 Điều 13 của Điều lệ này và khoản 5 và khoản 6 Điều 54 của Luật Doanh Nghiệp, một Bên có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn

bộ Phần Vốn góp của mình cho một Bên không tham gia nếu Phần Vốn góp đã được chào tới tất cả các Bên còn lại khác trong Công ty theo tỷ lệ tương ứng với Phần Vốn góp của họ với cùng điều kiện. Thông báo chào bán phải bao gồm:

(a) Dự định chuyển nhượng Phần Vốn góp của Bên bán;

(b) Các điều khoản của việc chuyển nhượng dự kiến; và

(c) Thông tin về các Bên không tham gia dự kiến (nếu có) được chào Phần Vốn góp trong trường hợp các Bên khác không chấp nhận việc chào bán.

14.2 Phần vốn góp (hoặc một phần của Phần Vốn góp) chỉ có thể được chuyển giao cho một Bên không tham gia khi tất cả các Bên còn lại từ chối hoặc không thể mua lại Phần Vốn góp (hoặc một phần của Phần Vốn góp đó) trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày chào bán.

14.3 Bên chuyển nhượng vẫn có các quyền và nghĩa vụ đối với Công Ty tương ứng với phần vốn góp có liên quan cho đến khi thông tin về người mua được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký thành viên của Công Ty.

14.4 Trường hợp chuyển nhượng hoặc thay đổi Phần Vốn Góp của các Bên dẫn đến chỉ còn một thành viên trong Công Ty, Công Ty phải tổ chức hoạt động theo loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và đồng thời thực hiện đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc chuyển nhượng.

14.5 Một Bên có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại Công ty cho người khác. Trường hợp người được tặng cho là vợ, chồng, cha, mẹ, con, người có quan hệ họ hàng đến hàng thừa kế thứ ba thì đương nhiên là thành viên của Công ty. Trường hợp người được tặng cho là người khác thì chỉ trở thành thành viên của Công ty khi được Hội đồng thành viên chấp thuận.

ĐIỀU 15. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI PHẦN VỐN GÓP

15.1 Không Bên nào được quyền thế chấp, cầm cố hoặc trao hoặc xác lập biện pháp thế chấp đối với Phần Vốn góp của Bên đó nếu không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của Hội đồng Thành viên.

15.2 Nếu một Bên sử dụng Phần Vốn góp của mình làm biện pháp bảo đảm cho việc thực hiện một nghĩa vụ theo Điều 15.1 của Điều lệ này, thì bên được bảo đảm khi xử lý tài sản bảo đảm có thể sử dụng một trong hai cách sau:

(a) Trở thành một Bên của Công ty nếu được Hội đồng Thành viên chấp thuận; hoặc

(b) Chào bán và chuyển nhượng Phần Vốn góp đó theo quy định tại Điều 14 của Điều lệ này.

ĐIỀU 16. SỔ ĐĂNG KÝ THÀNH VIÊN

16.1 Công Ty phải lập sổ đăng ký thành viên với các nội dung chủ yếu sau đây:

(a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công Ty;

(b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Thành Viên là cá nhân; tên, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính đối với Thành Viên là tổ chức;

(c) Phần Vốn Góp, giá trị vốn đã góp, thời điểm góp vốn, loại tài sản góp vốn, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn của từng Thành Viên;

(d) Chữ ký của Thành Viên là cá nhân hoặc của người đại diện theo pháp luật của Thành Viên là tổ chức;

(e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng Thành Viên.

16.2 Sổ Đăng ký Thành viên được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

CHƯƠNG V: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

ĐIỀU 17. QUYỀN CỦA CÁC BÊN

Thành viên có các quyền sau đây:

(a) Tham dự họp Hội Đồng Thành Viên, thảo luận, kiến nghị, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Thành Viên.

(b) Kiểm tra, xem xét, tra cứu, sao chép hoặc trích lục Sổ Đăng ký Thành viên, sổ ghi chép và theo dõi các giao dịch, sổ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm, sổ biên bản họp Hội đồng Thành viên, các giấy tờ và tài liệu khác của Công ty;

(c) Được chia lợi nhuận tương ứng với Phần Vốn Góp sau khi công ty đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp Luật.

(d) Được chia giá trị tài sản còn lại của Công Ty tương ứng với phần vốn góp khi Công Ty giải thể hoặc phá sản.

(e) Được ưu tiên góp thêm vốn vào công ty khi Công Ty tăng Vốn Điều Lệ.

(f) Định đoạt Phần Vốn Góp của mình bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ, tặng cho và cách khác theo quy định của Pháp Luật và Điều lệ này.

(g) Tự mình hoặc nhân danh Công Ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với Chủ Tịch HĐTV, Tổng Giám Đốc, người đại diện theo pháp luật và Người Quản Lý khác theo quy định tại Điều 72 của Luật Doanh Nghiệp.

(h) Trừ trường hợp quy định tại Điều 14.1(i), thành viên, nhóm thành viên sở hữu từ 10% số vốn điều lệ trở lên còn có thêm các quyền sau đây:

(i) Yêu cầu triệu tập họp Hội Đồng Thành Viên để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền;

(ii) Kiểm tra, xem xét, tra cứu sổ ghi chép và theo dõi các giao dịch, sổ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;

(iii) Kiểm tra, xem xét, tra cứu và sao chụp sổ đăng ký thành viên, biên bản họp và nghị quyết của Hội Đồng Thành Viên và các hồ sơ khác của Công Ty;

(iv) Yêu cầu Tòa án hủy bỏ nghị quyết của Hội Đồng Thành Viên trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc họp Hội Đồng Thành Viên, nếu trình tự, thủ tục, điều kiện cuộc họp hoặc nội dung nghị quyết đó không thực hiện đúng hoặc không phù hợp với quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ.

(i) Trường hợp Công Ty có một thành viên sở hữu trên 90% Vốn Điều Lệ thì nhóm thành viên còn lại đương nhiên có quyền theo quy định tại đoạn (h) của Điều này.

(j) Các quyền khác theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

ĐIỀU 18. NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

Các Bên có nghĩa vụ như sau:

(a) Góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công Ty, trừ trường hợp Pháp Luật quy định khác.

(b) Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công Ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp Pháp Luật quy định khác.

(c) Tuân thủ Điều Lệ này.

(d) Chấp hành nghị quyết, quyết định của Hội Đồng Thành Viên.

(e) Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công Ty để thực hiện các hành vi sau đây:

- Vi phạm pháp luật;
- Tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch khác không nhằm phục vụ lợi ích của Công Ty và gây thiệt hại cho người khác;
- Thanh toán khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công Ty.

(f) Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

CHƯƠNG VI: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

ĐIỀU 19. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY

19.1 Công ty có cơ cấu quản lý sau:

(a) Hội đồng Thành viên; và

(b) Chủ tịch Hội đồng Thành viên; và

(c) Tổng giám đốc.

19.2 Hội đồng Thành viên quyết định thành lập các phòng, ban theo đề nghị của Tổng giám đốc.

ĐIỀU 20. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

20.1 Hội đồng Thành viên, gồm các Đại diện do các Bên chỉ định, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Hội đồng Thành viên có tối đa bốn (04) Đại diện, trong đó MRTN chỉ định tối đa ba (03) Đại diện và TNTI chỉ định một (01) Đại diện.

20.2 Hội đồng Thành viên có một Chủ tịch Hội đồng Thành viên với các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 24 của Điều lệ này. Chủ tịch Hội đồng thành viên sẽ do MRTN đề

cử.

20.3 Trong trường hợp có miễn nhiệm hoặc khuyết Đại diện trong Hội đồng Thành viên, thì Bên ban đầu đề cử vị trí hiện tại bị khuyết sẽ chỉ định một người khác thay thế trong thời hạn ba mươi (30) ngày và phải gửi văn bản thông báo tới Công ty trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định.

20.4 Quy trình miễn nhiệm hoặc cách chức Chủ tịch như sau: Bên chịu trách nhiệm đề cử Chủ tịch sẽ thay thế Chủ tịch hay cũ bằng một người khác. Ngay khi việc thay thế này có hiệu lực, Hội đồng Thành viên sẽ tổ chức một cuộc họp để bầu hoặc phủ quyết Chủ tịch mới.

20.5 Mỗi Đại diện có quyền chỉ định một người được ủy quyền để thực hiện các quyền và quyền hạn của mình bằng cách gửi thư ủy quyền cho Chủ tịch và cơ quan đăng ký kinh doanh có liên quan nếu Pháp luật quy định, trừ khi Bên chỉ định Đại diện đó cấm điều này.

20.6 Các Đại diện trong Hội đồng Thành viên không được nhận lương cho các hoạt động của họ. Tuy nhiên, họ có quyền được hưởng một số phụ cấp cho việc thực hiện các công việc của một Đại diện. Hội đồng Thành viên sẽ xác định những khoản phụ cấp này và các chi phí này được tính vào chi phí quản lý của Công ty.

ĐIỀU 21. HỌP HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

21.1 Hội đồng thành viên được triệu tập họp theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc theo yêu cầu của thành viên hoặc nhóm thành viên quy định tại khoản (i) và khoản (j) Điều 17 của Điều lệ này.

21.2 Chủ tịch chuẩn bị chương trình của cuộc họp Hội đồng Thành viên. Từng Đại diện trong Hội đồng Thành viên sẽ được gửi chương trình họp Hội đồng Thành viên cùng các tài liệu có liên quan cho cuộc họp đó qua phương tiện thông tin điện tử, fax, điện thoại hoặc bằng văn bản, bảy (7) ngày trước cuộc họp đó. Mỗi Đại diện có quyền gửi văn bản bổ sung các vấn đề và nội dung khác vào chương trình họp tới người triệu tập cuộc họp ít nhất một (01) ngày trước khi bắt đầu cuộc họp đó. Các vấn đề được gửi đến này có thể được bổ sung ngay trước khi bắt đầu cuộc họp Hội đồng Thành viên nếu được đa số các thành viên dự họp đồng ý.

21.3 Trong trường hợp Chủ tịch không tổ chức họp theo yêu cầu như được quy định tại các Điều 21.1 và 21.2 trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tổ chức họp, thì Bên yêu cầu họp có quyền triệu tập họp nếu yêu cầu bằng văn bản. Yêu cầu này phải nêu được lý do triệu tập họp, chương trình dự kiến, họ tên và chữ ký của từng Bên yêu cầu.

21.4 Cuộc họp Hội đồng Thành viên được tiến hành khi có số Đại diện dự họp đại diện cho ít nhất 75% Vốn Điều lệ. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành, thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày dự định họp lần

thứ nhất. Trong trường hợp này, Cuộc họp Hội đồng Thành viên triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số Đại diện dự họp đại diện cho ít nhất 50% Vốn Điều lệ. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành, thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, Cuộc họp Hội đồng Thành viên triệu tập lần thứ ba vẫn được tiến hành bất kể số lượng Đại diện tham gia và tỷ lệ Vốn Điều lệ những Đại diện tham gia đó nắm giữ.

21.5 Cuộc họp Hội đồng Thành viên có thể được tiến hành qua điện thoại, hội nghị qua điện thoại hoặc video hoặc các cách thức liên lạc tức thời khác cho phép các cá nhân tham dự có thể đồng thời liên lạc với nhau.

21.6 Quy trình, thảo luận và nghị quyết được thông qua trong các cuộc họp Hội đồng Thành viên phải được ghi biên bản bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Biên bản của mỗi cuộc họp Hội đồng Thành viên phải được tất cả các Đại diện có mặt tại cuộc họp ký theo các quy định của Điều lệ này. Biên bản các cuộc họp Hội đồng Thành viên được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty, các bản sao của biên bản gửi đến từng Đại diện phải có xác nhận của Chủ tịch.

21.7 Chủ tịch Hội đồng Thành viên quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng Thành viên bằng văn bản khi quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền Hội đồng Thành viên thay cho việc quyết nghị bằng văn bản. Trong trường hợp này:

(a) Chủ tịch Hội đồng Thành viên có trách nhiệm tổ chức việc soạn thảo và gửi phiếu ý kiến đến các Đại diện bằng fax, thư điện tử, hoặc thư tín. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Pháp luật.

(b) Phiếu lấy ý kiến có nội dung đầy đủ và chính xác được các Thành viên gửi về Công ty trong thời hạn do Chủ tịch quy định mới được coi là hợp lệ.

(c) Chủ tịch có trách nhiệm tập hợp phiếu ý kiến, và gửi báo cáo bằng văn bản về kết quả các ý kiến và quyết định đến tất cả các Đại diện trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn mà Đại diện phải gửi ý kiến về Công ty. Báo cáo kết quả kiểm phiếu có giá trị tương đương biên bản họp Hội đồng thành viên và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(i) Mục đích, nội dung lấy ý kiến;

(ii) Họ, tên, tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của thành viên, người đại diện theo ủy quyền đã gửi phiếu lấy ý kiến hợp lệ; họ, tên, tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của thành viên, người đại diện ủy quyền của thành viên mà không nhận được phiếu lấy ý kiến hoặc gửi phiếu lấy ý kiến không hợp lệ;

(iii) Vấn đề được lấy ý kiến và biểu quyết; tóm tắt ý kiến của thành viên về từng vấn đề lấy ý kiến (nếu có);

(iv) Tổng số phiếu lấy ý kiến hợp lệ, không hợp lệ, không nhận được; tổng số phiếu lấy ý kiến hợp lệ tán thành, không tán thành đối với từng vấn đề biểu quyết;

(v) Các quyết định được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết tương ứng;

(vi) Họ, tên, chữ ký của người kiểm phiếu và Chủ tịch Hội đồng thành viên. Người kiểm phiếu và Chủ tịch Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm liên đới về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo kết quả kiểm phiếu.

21.8 Cuộc họp Hội đồng Thành viên được tổ chức tại trụ sở chính của Công ty hoặc một địa điểm khác do Chủ tịch quyết định, và thông báo bằng văn bản về các cuộc họp này phải được gửi trước đến các Đại diện khác của Hội đồng Thành viên.

21.9 Tất cả các nghị sự trong mỗi cuộc họp của Hội đồng Thành viên phải được ghi chép vào biên bản và được các Đại diện Hội đồng Thành viên có mặt trong cuộc họp đó ký. Nếu một cuộc họp của Hội đồng Thành viên không được tiến hành với sự có mặt thực tế của các Đại diện, thì từng Đại diện tham gia cuộc họp đó sẽ ký vào bản tương tự của biên bản cuộc họp, và mỗi bản đó được coi là biên bản gốc hợp lệ. Biên bản của các cuộc họp Hội đồng Thành viên sẽ được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty và Chủ tịch có trách nhiệm lưu giữ các biên bản họp Hội đồng Thành viên.

ĐIỀU 22. QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

22.1 Hội đồng Thành viên có thẩm quyền quyết định những vấn đề sau đây:

(a) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công Ty bao gồm nhưng không giới hạn ở chính sách kinh doanh và kế hoạnh phát triển kinh doanh chung; xây dựng các mục tiêu trung và ngắn hạn, đặc biệt các kế hoạnh kinh tế bao gồm đầu tư, lập kế hoạnh tài chính và vay vốn;

(b) các kế hoạnh năm kể cả việc tài trợ, do Tổng giám đốc đề nghị;

(c) các nguyên tắc tài chính và hạch toán áp dụng;

(d) tỷ lệ phân bổ, số tiền và sử dụng việc phân bổ cho quỹ dự phòng, quỹ phát triển, và quỹ khen thưởng và phúc lợi;

(e) việc phân bổ lãi ròng và các biện pháp đặc biệt cần thực hiện sau khi xảy ra các sự kiện không lường trước;

(f) việc thành lập và thay đổi cơ cấu tổ chức của Công ty; thành lập các lĩnh vực chức năng đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Tổng giám đốc, và việc bổ nhiệm, bãi nhiệm và các điều khoản và điều kiện tuyển dụng, chức danh và thứ bậc;

(g) các thay đổi đáng kể trong quy mô kinh doanh, bao gồm các Sản phẩm của Công ty;

(h) liên doanh hoặc sáp nhập với, tham gia vào, hoặc rút khỏi các tổ chức kinh tế khác và thành lập các công ty mới, kể cả việc bổ nhiệm và bãi nhiệm các cơ quan điều hành của các công ty đó;

(i) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của Công Ty;

(j) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, (các) Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng Giám Đốc và Người Quản Lý khác của Công ty;

(k) Quyết định mức lương, thưởng và lợi ích khác đối với Chủ Tịch HĐTV, Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Phó Tổng Giám Đốc và Người Quản Lý khác của Công ty;

(l) bổ nhiệm và bãi nhiệm (các) kiểm toán viên bên ngoài;

(m) tăng và giảm Vốn Điều lệ;

(n) sửa đổi và thay đổi Điều lệ của Công ty;

(o) sử dụng Vốn Điều lệ, chuyển giao hoặc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần Vốn Điều lệ hoặc các khoản đóng góp của các Bên;

(p) thông qua bất kỳ thỏa thuận liên quan đến Vốn Vay hoặc biện pháp bảo đảm cần phải được thiết lập đối với toàn bộ hoặc một phần Vốn Vay;

(q) gia hạn, chấm dứt, giải thể, và thanh lý Công ty;

(r) thông qua bất kỳ hợp đồng bán hàng và các hợp đồng bán hàng dài hạn;

(s) bất kỳ vấn đề nào khác mà Hội đồng Thành viên cho là cần thiết và có lợi cho Công ty; và

(t) bất kỳ vấn đề nào khác mà Hội đồng Thành viên cho là thích hợp tùy từng thời điểm để giao cho Tổng giám đốc thực hiện.

22.2 Ngoài các vấn đề mà luật Việt Nam yêu cầu, tất cả các quyết định của Hội đồng Thành viên bao gồm những vấn đề được đề cập tại Điều 22.1 của Điều lệ này phải được phê chuẩn bởi một nghị quyết bằng văn bản của Hội đồng Thành viên được các Đại diện nắm giữ ít nhất 65% tổng số vốn góp của các thành viên có mặt trong cuộc họp thông qua trừ các quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, quyết định tổ chức lại, giải thể công ty phải được phê chuẩn bởi một nghị quyết bằng văn bản của Hội đồng Thành viên được các Đại diện nắm giữ ít nhất 75% tổng số vốn góp của các thành viên có mặt trong cuộc họp thông qua hoặc theo cách có được sự đồng ý bằng văn bản của (các) Thành viên nắm giữ ít nhất 75% Vốn Điều lệ.

ĐIỀU 23. HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH PHẢI ĐƯỢC HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CHẤP THUẬN

23.1 Các hợp đồng và giao dịch sau đây phải được Hội đồng Thành viên thông qua, nếu các hợp đồng hoặc giao dịch này được ký kết giữa Công ty và:

(a) một Bên hoặc các Đại diện của Bên đó, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty; và

(b) Người Có Liên Quan của những người được quy định tại Điểm (a), Điều 23.1.

(c) Người quản lý công ty mẹ, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ;

(d) Người có liên quan của người quy định tại điểm c khoản này.

23.2 Người ký kết hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch dự định tiến hành. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác thì Hội đồng thành viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; trong trường hợp này, hợp đồng, giao dịch được chấp thuận nếu có sự tán thành của số thành viên đại diện ít nhất 65% tổng số vốn có quyền biểu quyết. Thành viên có liên quan trong các hợp đồng, giao dịch không được tính vào việc biểu quyết.

23.3 Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, gây thiệt hại cho Công ty. Người ký kết hợp đồng, giao dịch, thành viên có liên quan và người có liên quan của thành viên đó phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch được ký kết không đúng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này hoặc gây thiệt hại cho Công ty.

ĐIỀU 24. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

24.1 Chủ tịch Hội đồng Thành viên do MRTN đề cử và được Hội đồng Thành viên bầu chọn. Chủ tịch có thể được chỉ định kiêm Tổng Giám đốc. Chủ tịch Hội đồng Thành viên là người đại diện theo pháp luật của Công ty có các quyền hạn và nghĩa vụ sau:

(a) Chuẩn bị hoặc tổ chức chương trình, nội dung và tài liệu cho các cuộc họp Hội đồng Thành viên hoặc để lấy ý kiến các Đại diện;

(b) Triệu tập và chủ trì các cuộc họp Hội đồng Thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các Đại diện;

(c) Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng Thành viên; và

(d) Thay mặt Hội đồng Thành viên ký quyết định của Hội đồng Thành viên;

(e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật.

24.2 Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng Thành viên là năm (05) năm. Chủ tịch có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Chủ tịch có thể bị bãi nhiệm bởi Hội đồng Thành viên.

ĐIỀU 25. PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

25.1 Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên do Hội đồng Thành viên bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm. Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên sẽ thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Thành viên theo qui định tại Điều lệ này khi được Chủ tịch ủy quyền bằng văn bản.

25.2 Nhiệm kỳ của Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên đồng thời với nhiệm kỳ của Hội đồng Thành viên. Số nhiệm kỳ mà Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên có thể đảm nhận không bị hạn chế.

ĐIỀU 26. TỔNG GIÁM ĐỐC

26.1 Tổng Giám đốc sẽ do MRTN đề cử và được bổ nhiệm bởi Hội đồng Thành viên. Hội đồng Thành viên trao trách nhiệm quản lý hàng ngày cho Tổng Giám đốc.

26.2 Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trực tiếp trước Hội đồng Thành viên đối với việc thực hiện các quyết định do Hội đồng Thành viên ban hành và quản lý hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo hướng có lợi tốt nhất cho Công ty. Tổng Giám đốc được quyền thực hiện tất cả nhiệm vụ không thuộc Hội đồng Thành viên theo Điều lệ này hoặc theo quy định của Pháp luật.

26.3 Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là không quá ba (3) năm. Tổng Giám Đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

26.4 Theo quy định của Điều lệ này, Tổng giám đốc có các quyền hạn, nhiệm vụ và nghĩa vụ cụ thể như sau:

(a) Thực hiện công việc một cách cẩn trọng và thành thạo bằng tất cả khả năng và nỗ lực cao nhất, kỹ năng và khả năng phán đoán của mình theo đúng chuyên môn về khai khoáng, chế biến và công nghệ chung trong ngành công nghiệp mỏ và phù hợp với luật và các quy định hiện hành về môi trường và các văn bản Pháp luật áp dụng khác, các thỏa thuận, cho phép và giấy phép liên quan đến Khu vực Dự án và Mỏ.

(b) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công Ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Thành Viên.

(c) Tiến hành, đảm nhận và thực hiện toàn bộ các giao dịch, hợp đồng, tuyển dụng, mua sắm, vận hành và đàm phán với các Bên không tham gia về bất kỳ vấn đề hoặc việc nào cam kết trên danh nghĩa Công ty.

(d) Sau khi Hội đồng Thành viên thông qua chương trình phát triển, Tổng giám đốc sẽ cung cấp cho Hội đồng Thành viên một bản báo cáo tiến độ cho từng tháng dương lịch, trong vòng mười lăm (15) ngày sau khi kết thúc tháng đó, bao gồm một bản báo cáo tài chính hàng tháng và bản tóm lược chi phí phát sinh bởi Công ty.

(e) Tổng giám đốc phải nỗ lực hết sức một cách hợp lý để thực hiện bất kỳ Chương trình Phát triển hoặc các Hoạt động Khai khoáng ("**Chương trình**") đã được Hội đồng Thành viên thông qua trong giới hạn cho phép của ngân sách. Tổng giám đốc không được thực hiện bất kỳ hoạt động nào không nằm trong Chương trình đó hoặc bất lỳ khoản chi tiêu nào vượt quá số tiền đã quy định trong ngân sách liên quan mà không giao thông báo bằng văn bản trước tiên đến Hội đồng Thành viên ít nhất là ba mươi ngày (30) trước khi thực hiện các hoạt động đó, trừ các trường hợp sau:

i. Khi các hoạt động đó không được đề cập cụ thể trong khuôn khổ các Chương trình, Tổng giám đốc được tiến hành tất cả các hoạt động được Pháp luật quy định hoặc theo các điều khoản của Hợp đồng;

ii. Trong trường hợp cần phải thực hiện các Chương trình đó, Tổng giám đốc có thể chi tiêu không quá mười phần trăm (10%) tổng chi phí của ngân sách đã phân bổ; hoặc

iii. Trong trường hợp cấp thiết, Tổng giám đốc được phép hành động và chi

tiêu ngay lập tức những khoản cần thiết cho Công ty để bảo vệ tính mạng, tài sản và sau đó phải nhanh chóng báo cáo và xin Hội đồng Thành viên phê duyệt cho hành động đó.

(f) Để phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật tốt, Tổng giám đốc sửa đổi các kế hoạch công việc và chi tiêu của bất kỳ Chương trình nào đã được Hội đồng Thành viên phê chuẩn nếu thấy cần thiết và đệ trình các kế hoạch đã sửa đổi đó cho Hội đồng Thành viên thông qua.

(g) Tổng giám đốc giám sát toàn bộ các mặt hoạt động của Mỏ trong Điều lệ này, bao gồm cả việc điều phối kỹ thuật, thiết kế và xây dựng Mỏ.

(h) Tổng giám đốc chọn lựa và đàm phán với các nhà thầu và bên bán hàng về việc xây dựng, lắp đặp và cung cấp máy móc và thiết bị cho Công ty trên tinh thần đạt được tối đa các lợi ích kinh tế cho Công ty.

(i) Tổng giám đốc thông qua các đặc điểm kỹ thuật, phụ lục, bản vẽ thi công và các bản xuất trình khác của các nhà thầu và nhà cung cấp máy móc và thiết bị cho Công ty.

(j) Tổng giám đốc bảo đảm, cung cấp và thanh toán tất cả các vật liệu, vật tư, lao động, dụng cụ, đèn chiếu sáng, năng lượng, vận chuyển và các dịch vụ và phương tiện khác cho Công ty.

(k) Tổng giám đốc ngăn ngừa một cách hợp lý nhất đối với mọi khiếm khuyết hoặc thiếu sót trong công việc của bất kỳ người nào thực hiện các dịch vụ cho Công ty.

(l) Tổng giám đốc gìn giữ và bảo quản các tài sản của Công ty không để bị tịch thu, tịch biên, cầm giữ hoặc phán quyết; tuy nhiên, với điều kiện là Tổng Giám đốc không bị điều khoản trên đây cản trở việc tranh luận trên cơ sở thiện chí đối với bất kỳ khiếu nại nào mà Tổng Giám đốc coi là không chính đáng.

(m) Tổng giám đốc phải lập tức quyết định nhằm tránh các quyền cầm giữ về xây dựng và các quyền cầm giữ khác và để tối đa hóa các khoản giảm giá và chiết khấu, các khoản còn nợ các nhà thầu, nhà cung cấp máy móc, thiết bị, tùy từng trường hợp.

(n) Tổng giám đốc phải thực hiện những biện pháp phòng ngừa hợp lý hoặc các hoạt động trong trường hợp khẩn cấp mà Tổng Giám đốc cho rằng cần thiết hoặc thích hợp để tránh các tổn thất, hoặc thiệt hại đối với Khu vực Dự án và các tổn thất về nhân mạng và thương tật.

(o) Tổng giám đốc duy trì Khu vực Dự án trong tình trạng tốt theo quy định của Pháp luật hiện hành, với điều kiện vào bất kỳ lúc nào và tùy từng thời điểm, khi có sự chấp thuận của Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc có quyền ngừng thuê toàn bộ hoặc bất kỳ phần nào trong Khu vực Dự án hoặc không cho phép toàn bộ hoặc một phần Khu vực Dự án nói trên được gia hạn thêm, tuy nhiên chỉ sau khi đã thông báo bằng văn bản trước cho Hội đồng Thành viên về dự định đó ít nhất sáu mươi (60) ngày sau ngày quyết định ngừng cho thuê hoặc ngừng cho gia hạn.

(p) Tổng giám đốc thanh toán hoặc thu xếp việc thanh toán thay cho Công ty, tất cả tài sản, hoạt động kinh doanh, thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng, thuế đối với quyền sử dụng đất, các loại thuế nội địa, lệ phí hải quan và các khoản thuế và phí khác đến hạn phải trả và nhanh chóng cung cấp cho Hội đồng Thành viên các bản sao của bất kỳ khoản tính toán thuế đã nhận được đó và nếu thích hợp, phản đối bất kỳ khoản thuế được tính nào nói trên.

(q) Tổng giám đốc sử dụng các nhà chuyên môn và tư vấn các dịch vụ kỹ thuật kiến trúc, thiết kế, pháp lý đặc biệt và các dịch vụ chuyên nghiệp khác khi cần thiết hoặc có nhu cầu.

(r) Tổng Giám đốc tham gia ký kết bất kỳ hợp đồng thuê, thuê mua hoặc bán và dàn xếp cho thuê lại hoặc các hợp đồng liên quan hoặc phát sinh nghĩa vụ nào đối với máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu, và các phương tiện khác khi cần thiết.

(s) Tổng Giám đốc có quyền bán hoặc quyền định đoạt khác đối với các tài sản đã qua sử dụng cho Công ty mà theo ý kiến của Tổng giám đốc là không còn cần thiết cho các hoạt động, và Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm cho các quyết định đó của mình. Trong trường hợp (các) tài sản có giá trị thay thế trên 50.000 (năm mươi ngàn) Đôla Mỹ thì phải có văn bản đồng ý của Hội đồng thành viên trước khi tiến hành việc xử lý đó.

(t) Trong trường hợp phát sinh bất kỳ vụ kiện tụng, khiếu nại, yêu cầu hoặc tố tụng bởi một Bên không tham gia đối với Khu vực Dự án, Tổng giám đốc phải bào chữa hoặc giải quyết một cách chu đáo đối với bất kỳ vụ kiện tụng, khiếu nại, yêu cầu hoặc tố tụng nào như vậy nhân danh Công ty và bằng chi phí của Công ty. Tuy nhiên, Tổng giám đốc phải có được văn bản đồng ý trước của Hội đồng Thành viên đối với việc giải quyết các vụ kiện tụng, khiếu nại, yêu cầu hoặc tố tụng khác trong trường hợp tổng giá trị khi giải quyết vượt quá 100.000 (một trăm ngàn) Đôla Mỹ.

(u) Tổng giám đốc có thể, bằng văn bản chấp thuận của Hội đồng Thành viên và phù hợp với quy định tại Điều 23 của Điều lệ này, tham gia ký kết bất kỳ hợp đồng nào trên danh nghĩa Công ty, trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường hoặc

bằng cách khác, với bất kỳ Công ty thành viên của một Người Tham gia hoặc với bất kỳ bên nào trong đó Người Tham gia hoặc bất kỳ Công ty thành viên nào có quyền lợi với điều kiện là hợp đồng đó có mức giá cạnh tranh với mức giá có thể đạt được khi giao dịch với các bên không có liên quan.

(v) Tổng giám đốc gìn giữ và duy trì Khu vực Dự án, Mỏ trong điều kiện hoạt động tốt và hiệu quả và thực hiện hoặc giao kết để thực hiện, dưới danh nghĩa của Công ty, các sửa đổi, cải tạo và bổ sung đối với Khu vực Dự án, Mỏ, thay thế khi Hội đồng Thành viên có sự chấp thuận phù hợp.

(w) Tổng giám đốc có quyền, với sự chấp thuận của Hội đồng Thành viên, tạm ngưng các Hoạt động Khai khoáng trong một chừng mực cần thiết nhằm giảm hoặc bán hết các hàng hoá tồn đọng trong bất kỳ giai đoạn nào mà Sản phẩm không thể sản xuất và tiêu thụ ở mức lãi hợp lý bởi các lý do giá cả xuống thấp hoặc các lý do khác.

(x) Trong thời hạn hoạt động của Công ty, Tổng Giám đốc có trách nhiệm mua bảo hiểm và duy trì hiệu lực của các khoản bảo hiểm thích hợp nhằm bảo vệ lợi ích của Công ty trong giới hạn của cách khoản bảo hiểm đó.

(y) Tổng giám đốc phải tiếp thị, bán, giao hàng và tham gia vào các Hoạt động Thương mại liên quan đến các Sản phẩm có nguồn gốc một phần hoặc toàn phần từ Khu vực Dự án. Thông tin về các hoạt động kể trên sẽ được đệ trình trong báo cáo hàng tháng lên Hội đồng Thành viên trước ngày thứ 15 của tháng tiếp theo.

(z) Tổng giám đốc xây dựng các nguyên tắc liên quan đến nhân sự trong và ngoài nước, bao gồm các điều khoản và điều kiện tuyển dụng lao động, tiêu chuẩn tiền lương và tiền công, các khoản tiền thưởng, vận chuyển, hỗ trợ khẩn cấp tự nguyện, bảo hiểm lao động, bảo vệ người lao động, và các quy tắc, quy định về kỷ luật.

26.5 Tổng giám đốc sẽ xác định và giao trách nhiệm cho (các) Phó Tổng giám đốc và (các) Phó Tổng giám đốc sẽ chịu trách nhiệm trực tiếp trước Tổng giám đốc trong việc thực thi nhiệm vụ của mình.

ĐIỀU 27. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

27.1 Phó Tổng giám đốc do Hội đồng Thành viên bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm. Phó Tổng giám đốc sẽ thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ theo sự phân công và sự uỷ quyền của Tổng giám đốc.

27.2 Nhiệm kỳ của Phó Tổng giám đốc đồng thời với nhiệm kỳ của Hội đồng Thành viên. Số nhiệm kỳ mà Phó Tổng giám đốc có thể đảm nhận không bị hạn chế.

ĐIỀU 28. NGHĨA VỤ CẨN TRỌNG VÀ TRUNG THÀNH

28.1 Các Đại diện, Tổng giám đốc, và Phó Tổng Giám đốc và Người Quản Lý khác phải trung thành với Công ty và các Bên, và các mục tiêu và phạm vi kinh doanh của Công ty.

28.2 Các Bên, các Thành viên, các Lãnh đạo và Kế toán trưởng phải thông báo cho Hội đồng Thành viên các tính chất và phạm vi của bất kỳ lợi ích vật chất cá nhân nào có thể ảnh hưởng đến các quyết định của họ đối với bất kỳ hợp đồng hoặc giao dịch sẽ được Công ty tham gia ký kết. Cho mục đích của điều khoản này, "lợi ích vật chất" nghĩa là bất kỳ giao dịch nào liên quan đến một Bên, Thành viên, Lãnh đạo và Kế toán trưởng có giá trị trên 5.000 Đôla Mỹ.

ĐIỀU 29. XUNG ĐỘT QUYỀN LỢI

Tổng giám đốc sẽ không kiêm nhiệm các chức vụ tại các công ty, xí nghiệp, doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà nước hoặc các tổ chức nhà nước khác được thành lập theo pháp luật Việt Nam, trừ việc đảm nhiệm chức vụ trong các công ty con.

CHƯƠNG VII: LỢI NHUẬN, TÀI CHÍNH- KẾ TOÁN, NGÂN HÀNG, VÀ LƯƠNG THƯỞNG

ĐIỀU 30. PHÂN CHIA LÃI VÀ LỖ

30.1 Trước khi quyết định phân chia lợi nhuận sau thuế, Hội đồng Thành viên có quyền giữ lại một phần lợi nhuận để bổ sung vào các quỹ nội bộ để hỗ trợ cho hoạt động của Công ty. Tỷ lệ lợi nhuận được phân bổ vào các quỹ, mục đích và nguyên tắc sử dụng các quỹ này phải do Hội đồng Thành viên quyết định trên cơ sở xem xét kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tùy thuộc vào yêu cầu của Pháp luật.

30.2 Trong bất kỳ năm tài chính nào mà Công ty có được khoản lãi sau thuế, Công ty sẽ phân chia lợi nhuận đó (trừ đi bất kỳ khoản nào mà Hội đồng Thành viên quyết định giữ lại cho Công ty) cho các Bên theo tỷ lệ Phần Vốn góp (được điều chỉnh theo tỷ lệ để phản ánh các thay đổi đối với Phần Vốn góp của họ trong năm, nếu có), trừ đi bất kỳ khoản nào mà bất kỳ Bên nào còn nợ Công ty hoặc nợ bất kỳ Bên nào khác mà Bên nợ đó có nghĩa vụ phải thanh toán trước khi nhận phần lợi nhuận sau thuế. Mỗi Bên đều có trách nhiệm thanh toán bất kỳ khoản thuế được yêu cầu trên lợi nhuận được phân chia cho cơ quan thuế Việt Nam.

30.3 Nếu Công ty bị lỗ, Công ty được phép chuyển lỗ sang năm tài chính kế tiếp. Thời gian chuyển lỗ không quá năm (05) năm.

30.4 Việc tính khấu hao tài sản cố định của Công ty sẽ sử dụng phương pháp do Hội đồng Thành viên quyết định. Thời gian khấu hao tài sản cố định (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các thiết bị điện tử) sẽ được áp dụng theo qui định của Pháp luật.

30.5 Nếu Hội đồng Thành viên quyết định rằng thời kỳ khấu hao tài sản cố định của Công ty có thể được khấu hao nhanh chóng theo các văn bản Pháp luật được ban hành sau này, Công ty sẽ nộp hồ sơ cần thiết cho các cơ quan có thẩm quyền của CHXHCNVN để được phê duyệt.

ĐIỀU 31. TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

31.1 Năm tài chính của Công ty sẽ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch. Công ty có quyền áp dụng năm tài chính không trùng với năm dương lịch với điều kiện việc áp dụng đó được chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền liên quan.

31.2 Kế toán trưởng chịu trách nhiệm quản lý công việc tài chính của Công ty theo sự chỉ đạo của Tổng Giám đốc. Kế toán trưởng giúp Tổng giám đốc trong việc quản lý tài chính và lưu giữ các sổ sách kế toán của Công ty. Kế toán trưởng phải đảm bảo các hoạt động tài chính của Công ty được ghi chép một cách chính xác và đầy đủ trong các sổ sách kế toán.

31.3 Công ty sẽ áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ Pháp luật của CHXHCNVN về tài chính, kế toán và thống kê áp dụng cho công ty TNHH. Nếu Công ty áp dụng hệ thống kế toán thông dụng khác, Công ty phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền và đạt được chấp thuận trước khi áp dụng hệ thống kế toán đó.

31.4 Công ty phải lưu giữ các sổ sách kế toán tài chính của mình trong lãnh thổ CHXHCNVN, lưu các bản báo cáo tài chính theo quy định của Pháp luật hiện hành và chịu sự kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền trong lĩnh vực tài chính và thuế.

31.5 Các Báo cáo Tháng

Tổng giám đốc sẽ đệ trình cho mỗi Bên các báo cáo tháng dưới dạng văn bản bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Các bản báo cáo đó bao gồm các thông tin theo yêu cầu đã nhận, các bản báo giá đã gửi đi, các đơn đặt hàng đã nhận, số liệu về sản lượng, hoá đơn các lô hàng đã gửi đi theo thông tin do Công ty cung cấp như tên khách hàng, địa chỉ, chủng loại Sản phẩm và giá cả. Bản báo cáo hàng tháng đó phải được nộp chậm nhất không quá ngày thứ mười lăm của tháng kế tiếp.

31.6 Các Báo cáo Quý

Trong vòng ba mươi (30) ngày sau khi kết thúc mỗi quý của năm tài chính, Công ty sẽ lập báo cáo quý/báo cáo tài chính và sẽ gửi các bản báo cáo này đến mỗi Bên. Các bản báo

cáo tài chính sẽ bao gồm báo cáo về tài sản và nợ, và báo cáo lãi và lỗ, và được lập bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Tổng giám đốc và Kế toán trưởng phải ký vào các báo cáo trên và đóng dấu Công ty.

31.7 Trong vòng ba (3) tháng kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Công ty sẽ đệ trình cho mỗi Bên một bộ báo cáo tài chính hoàn chỉnh, bao gồm bản cân đối kế toán và báo cáo lãi lỗ được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Ngoài ra, Công ty sẽ lưu giữ các sổ sách kế toán và chứng từ tại trụ sở chính của Công ty để các Bên hoặc đại diện của các Bên kiểm tra khi có yêu cầu.

31.8 Tất cả các chứng từ kế toán, sao kê, báo cáo và sổ sách tài chính của Công ty được viết bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Tuy nhiên, cho mục đích xử lý dữ liệu và kiểm toán, các nội dung cần thiết của từng loại sẽ được viết bằng tiếng Anh. Bản báo cáo tài chính hàng năm của Công ty (ví dụ như báo cáo thu nhập và bản cân đối kế toán) được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

31.9 Các Báo cáo Tài chính hàng năm

(a) Một kiểm toán viên độc lập, do Hội đồng Thành viên chỉ định, sẽ kiểm toán hàng năm đối với các báo cáo tài chính, các khoản thanh toán và kế toán kế toán của Công ty bằng các thông lệ tốt nhất được quốc tế chấp nhận. Kiểm toán viên sẽ đệ trình bản báo cáo của mình cho Hội đồng Thành viên.

i. Ngay sau khi nhận được báo cáo của kiểm toán viên, Tổng giám đốc phải đệ trình không chậm trễ bản báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo thường niên và báo cáo của kiểm toán viên lên Hội đồng Thành viên để xem xét.

ii. Khi kết thúc sáu (6) tháng đầu tiên của mỗi năm tài chính, Hội đồng Thành viên sẽ chuẩn y bản báo cáo tài chính năm và việc sử dụng lợi nhuận ròng của năm.

31.10 Công ty sẽ lấy VNĐ làm loại tiền hạch toán, trừ khi Hội đồng Thành viên thỏa thuận khác đi. Song song với VNĐ và trên cơ sở hàng tháng, đồng Đôla Mỹ có thể được đưa vào hệ thống kế toán của Công ty để phản ánh sự biến động của tỷ giá hối đoái chính thức giữa VNĐ/Đôla Mỹ do cơ quan có thẩm quyềnquản lý ngoại hối của CHXHCNVN công bố. Việc ghi sổ các giao dịch ngoại tệ phải được thực hiện theo quy định của Pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 32. THUẾ

32.1 Công ty phải đăng ký, kê khai và thanh toán các khoản thuế đúng hạn và đầy đủ theo Pháp luật hiện hành. Công ty phải kịp thời làm đơn để được hưởng ưu đãi về thuế do Pháp luật quy định.

32.2 Các Bên sẽ hỗ trợ Công ty về mọi thủ tục và công việc giấy tờ cần thiết để đảm bảo rằng Công ty có được các lợi ích ưu đãi trong thời gian ngắn nhất có thể, đặc biệt là việc xin miễn giảm thuế lợi tức.

32.3 Công ty phải kịp thời làm đơn đề nghị miễn thuế xuất khẩu cho các Sản phẩm và miễn thuế nhập khẩu và lệ phí hải quan đối với các nguyên liệu và thiết bị nhập khẩu.

ĐIỀU 33. THÙ LAO, LƯƠNG VÀ THƯỞNG

33.1 Công ty phải thanh toán tiền lương và các phụ cấp khác trực tiếp cho người lao động đầy đủ, đúng hạn và tại nơi làm việc của người lao động. Tất cả các khoản thanh toán sẽ được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật lao động có liên quan của Việt Nam áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

33.2 Tổng Giám đốc có thể, phụ thuộc vào sự chấp thuận của Hội đồng tiền lương bao gồm hai thành viên của Hội đồng Thành Viên là người đại diện của MRTN ("Hội đồng tiền lương"), tăng lương và tiền công của người lao động trong Công ty và chi tiền thưởng xứng với nỗ lực, kinh nghiệm và chuyên môn của họ.

33.3 Thù lao, tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc sẽ được xem xét và đề nghị bởi Hội đồng tiền lương phù hợp với thông lệ được quốc tế chấp nhận và hoạt động kinh doanh của Công ty và được chấp thuận bởi Hội đồng Thành viên.

ĐIỀU 34. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG VÀ NGOẠI HỐI

34.1 Công ty sẽ mở các tài khoản ngân hàng bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một ngân hàng hoạt động tại Việt Nam.

34.2 Để đáp ứng các yêu cầu của các bên cho vay, khi có sự chấp thuận của Hội đồng Thành viên, và được Pháp luật cho phép, Công ty cũng sẽ mở các tài khoản ngoại tệ bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.

CHƯƠNG VIII: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

ĐIỀU 35. CÁC CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG

35.1 Công ty sẽ tuyển dụng một số lượng người lao động theo quyết định của Hội đồng Thành viên cần thiết để thực hiện Hoạt động Kinh doanh một cách hiệu quả, có hiệu suất và kinh tế theo cách thức mà các Bên dự kiến.

35.2 Tất cả người lao động phải có kiến thức, năng lực, kỹ năng và kinh nghiệm mà vị trí công việc đòi hỏi, theo ý kiến của Hội đồng Thành viên hoặc Tổng giám đốc tùy từng trường hợp, thích hợp để những người lao động đó có thể thực hiện có hiệu quả và có hiệu suất đáp ứng được yêu cầu của Công ty các nhiệm vụ và công việc mà họ sẽ phải đảm nhận.

35.3 Công ty có thể bổ nhiệm người nước ngoài để thực hiện các công việc chuyên môn thích hợp.

35.4 Các điều khoản và điều kiện tuyển dụng lao động của Công ty sẽ do Hội đồng Thành viên hoặc Tổng giám đốc xác định nếu thấy cần thiết nhưng trong mọi trường hợp phải tuân thủ Điều lệ và các thông lệ quốc tế mà Công ty và Pháp luật áp dụng và Công ty sẽ ký kết hợp đồng lao động trực tiếp với tất cả người lao động.

35.5 Nhân viên của Công ty sẽ được tuyển dụng thông qua các hợp đồng lao động được lập bằng văn bản và được quyết định tại nội qui lao động và được Tổng Giám đốc và từng người lao động ký.

35.6 Tổng Giám đốc sẽ quyết định tiền công, mức lương, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, các ưu đãi, bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, và các phúc lợi công việc khác cho người lao động Công ty theo quy định của Pháp luật.

35.7 Tổng Giám đốc sẽ soạn thảo nội quy làm việc có hiệu lực khi được Hội đồng Thành viên chấp thuận và được đăng ký cho cơ quan có thẩm quyền.

35.8 Tổng Giám đốc sẽ soạn thảo các hướng dẫn chi phí công tác đối với các chuyến công tác của nhân viên cũng như các quy chế áp dụng trong Công ty.

35.9 Trên cơ sở thương lượng tập thể tự do và tự nguyện, Tổng giám đốc và đại diện của người lao động sẽ ký kết thỏa ước lao động tập thể. Thỏa ước lao động tập thể này sẽ bao gồm các mức lương áp dụng cho từng loại công việc trong Công ty, điều kiện làm việc, bảo hiểm xã hội, phúc lợi cộng tác và các nội dung khác được các bên thống nhất.

35.10 Tất cả các vấn đề liên quan đến người lao động trong Công ty như tuyển dụng, sa thải, đào tạo, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi, lương, tiền công, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động, y tế, thanh tra, kiểm tra và giải quyết tranh chấp lao động phải phù hợp với quy định của Pháp luật. Trong khuôn khổ đó, các quy định sau sẽ được áp dụng:

(a) Nhân sự được tuyển dụng sẽ do Tổng Giám đốc hoặc người đại diện của Tổng Giám đốc lựa chọn theo qui định của Pháp luật và các nguyên tắc được Hội đồng Thành viên phê chuẩn. Theo quy định, trước tiên, các ứng viên phải đạt yêu cầu trong phần kiểm tra trình độ chuyên môn và sức khỏe.

(b) Sau đó, các ứng viên đủ điều kiện phải trải qua giai đoạn thử việc là sáu mươi (60) ngày, hoặc một khoảng thời gian cụ thể khác theo quy định của Pháp luật. Nếu không đáp ứng được yêu cầu trong giai đoạn thử việc, các ứng viên này sẽ bị thôi việc. Các nhân viên làm việc tại các vị trí có chuyên môn kỹ thuật cao hoặc vị trí quản lý cấp phòng, ban hoặc vị trí quản lý cấp cao phải thông thạo tiếng Anh.

(c) Trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng các quy chế và quy định của Công ty, người vi phạm từ chối sửa chữa hành vi của mình dù đã bị cảnh cáo nhiều lần sẽ bị sa thải.

(d) Công ty sẽ quy định các mứa tiền công và lương, thưởng, phụ cấp, v.v. cho nhân viên tùy thuộc vào công việc mà nhân viên hoàn thành, có xét đến khả năng và năng lực của từng cá nhân.

(e) Công ty sẽ thực hiện các bước cần thiết để đảm bảo an toàn, bảo vệ khi làm việc và bảo vệ công nhân, và thực hiện các chính sách bảo hiểm tai nạn cho nhân viên. Nếu phát hiện có bất kỳ điều kiện nào ảnh hưởng đến tính mạng và sức khỏe của nhân viên tại các nhà xưởng của Công ty, Công ty sẽ thực hiện các bước cần thiết để giải quyết vấn đề này ngay lập tức trong một khoảng thời gian hợp lý.

(f) Nhân viên của Công ty có quyền nghỉ các ngày quốc lễ và các ngày nghỉ phép hưởng nguyên lương theo quy định của Pháp luật.

(g) Trong trường hợp Công ty buộc phải thu hẹp quy mô hoạt động hoặc do cần phát triển công nghệ, Công ty có quyền giảm nhân viên. Nhân viên sẽ được trợ cấp theo quy định của Pháp luật có thể và bắt buộc áp dụng tại thời điểm đó. Sau đó, Công ty không có bất kỳ nghĩa vụ nào khác đối với các nhân viên bị thôi việc đó. Căn cứ vào nhu cầu theo kế hoạch của Công ty, Công ty có thể tăng hoặc giảm nhân viên theo quyết định của Tổng Giám đốc, người thực hiện các công việc trong phạm vi quyền hạn được Hội đồng Thành viên ủy quyền.

CHƯƠNG IX: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

ĐIỀU 36. CHẤM DỨT

36.1 Điều lệ này sẽ có hiệu lực vào Ngày Hiệu lực, và tiếp tục có hiệu lực cho đến khi Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động hoặc theo các trường hợp khác do Pháp luật quy định ("**Ngày Chấm dứt**").

36.2 Dù có các trường hợp nêu trên, Điều lệ này có thể chấm dứt trước Ngày Chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

(a) Các Bên đồng ý bằng văn bản về việc chấm dứt Điều lệ trước thời hạn; hoặc

(b) Hội đồng Thành viên có ý kiến rằng lỗ lũy kế của Công ty nhiều đến mức Công ty không nên tiếp tục hoạt động và nên được thanh lý; hoặc

(c) Các Bên thực hiện quyền chấm dứt Điều lệ theo các quy định khác của Pháp luật; hoặc

(d) Một Bên mua toàn bộ quyền của các Bên khác.

36.3 Công ty có thể giải thể theo quy định của Pháp luật và Điều 36 và 37 của Điều lệ này. Các Bên sẽ nhận phần tài sản còn lại của Công ty tương ứng với phần vốn góp của mình trong Công ty sau khi Công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và các khoản nợ phải trả theo thứ tự ưu tiên theo quy định của Pháp luật.

36.4 Việc chấm dứt Điều lệ này không làm ảnh hưởng đến các quyền hoặc các khoản nợ lũy kế của một Bên trước khi chấm dứt, cũng không làm ảnh hưởng đến việc áp dụng các quy định được nêu rõ là sẽ vẫn tiếp tục còn hiệu lực sau khi Điều lệ này chấm dứt.

ĐIỀU 37. GIẢI THỂ

37.1 Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ này mà Hội đồng thành viên không có quyết định gia hạn;

b) Theo quyết định của Hội đồng thành viên;

c) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

d) Công ty bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

37.2 Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

ĐIỀU 38. THỦ TỤC GIẢI THỂ

38.1 Hội đồng Thành viên thông qua quyết định giải thể Công ty. Quyết định giải thể Công ty phải có các nội dung chủ yếu theo quy định tại Điều 202 Luật Doanh nghiệp. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, tất cả các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong Công ty và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty. Quyết định giải thể phải được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ. Các khoản nợ của doanh nghiệp được thanh toán theo thứ tự như tại quy định tại Điều 202 Luật Doanh nghiệp.

38.2 Trong trường hợp giải thể Công ty, Hội đồng Thành viên sẽ bổ nhiệm một ban thanh lý theo tỷ lệ Phần Vốn góp tương ứng của các Bên.

38.3 Các thành viên ban thanh lý sẽ được chọn từ các Đại diện tại thời điểm đó và các kiểm toán thuê hoặc các nhân viên có trình độ chuyên môn.

38.4 Tất cả các thành viên, bằng nỗ lực cao nhất và tại mọi thời điểm, phải cố gắng đạt được thỏa thuận chung về mọi vấn đề. Chỉ trong những trường hợp không thể đạt được thỏa thuận chung thì các thành viên mới quyết định bằng cách biểu quyết theo tỷ lệ đại diện cho 75% Vốn Điều lệ.

38.5 Trong quá trình giải thể, ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty và có quyền khởi kiện, bị kiện nhân danh Công ty.

38.6 Các công việc của ban thanh lý như sau:

(a) tiến hành kiểm toán toàn bộ tài sản Công ty, các quyền và nghĩa vụ của các chủ nợ của Công ty;

(b) lập bản cân đối kế toán và danh mục tài sản;

(c) đưa ra cơ sở xác định tài sản nào cần định giá;

(d) lập kế hoạch thanh lý; và

(e) soạn báo cáo về việc thanh lý phù hợp với quy định của Pháp luật.

38.7 Kế hoạch giải thể sẽ được thực hiện sau khi có phê duyệt của Hội đồng Thành viên, và việc giải thể sẽ được thực hiện theo Pháp luật, cũng như theo Điều lệ.

38.8 Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính để giải thể, ban thanh lý phải áp dụng, trên cơ sở thống nhất, các nguyên tắc được sử dụng trong việc lập bản cân đối kế toán được kiểm toán hàng năm cho Công ty. Ban thanh lý phải trình phê duyệt các báo cáo tài chính lên Hội đồng Thành viên cho mục đích thanh lý trong vòng chín mươi (90) ngày sau ngày thông qua nghị quyết của Hội đồng Thành viên về việc giải thể hoặc chấm dứt hoạt động Công ty. Nếu ban thanh lý không chuẩn bị các báo cáo tài chính trong thời hạn 90 ngày nêu trên, mỗi thành viên ban thanh lý phải đệ trình ý kiến của mình lên Hội đồng Thành viên, và Hội đồng Thành viên sẽ quyết định dựa trên các ý kiến này.

38.9 Các báo cáo tài chính cho mục đích thanh lý và việc định giá các Phần Vốn góp của các Bên sẽ được kiểm toán bởi kiểm toán viên bên ngoài có đăng ký của Công ty, được chỉ định theo Điều 30.9 của Điều lệ này, và được nộp cho các Bên trong vòng ba mươi (30) ngày sau khi đã nộp để kiểm toán. Nếu kiểm toán viên không chấp thuận các báo cáo tài chính và bản định giá trong thời gian 30 ngày nói trên, hoặc nếu các Bên không đồng ý với các báo cáo tài chính được kiểm toán trong vòng ba mươi (30) ngày sau khi nộp các báo cáo tài chính và bản định giá, mỗi Bên có quyền yêu cầu kiểm toán bổ sung, thực hiện bởi một công ty kế toán được quốc tế công nhận do Bên đó chọn. Các Bên và Công ty sẽ hợp tác đầy đủ trong

việc kiểm toán bổ sung này. Bên yêu cầu kiểm toán bổ sung sẽ chịu mọi chi phí phát sinh trong việc kiểm toán bổ sung này.

38.10 Điều lệ này sẽ hết hiệu lực khi hoàn tất việc thanh lý đó. Việc chấm dứt Điều lệ này sẽ không làm ảnh hưởng đến các quyền và công nợ của một Bên phát sinh trước khi chấm dứt Điều lệ.

38.11 Các khoản tiền thu được từ việc thanh lý Công ty, sau khi thanh toán các nghĩa vụ cho các Bên không tham gia theo thứ tự ưu tiên theo luật định, sẽ được phân chia cho các Bên theo tỷ lệ tương ứng tại thời điểm đó tham gia vào Vốn Điều lệ đã góp.

38.12 Các chi phí thanh lý và thù lao cho các thành viên ban thanh lý sẽ được thanh toán từ các tài sản hiện có của Công ty.

38.13 Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của Công ty, người đại diện theo pháp luật của Công ty phải gửi hồ sơ giải thể Công ty đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh xoá tên Công ty trong sổ đăng ký kinh doanh.

ĐIỀU 39. QUYỀN MUA LẠI KHI GIẢI THỂ

Nếu Hội đồng Thành viên thông qua nghị quyết về việc giải thể Công ty, MRTN có quyền ưu tiên lựa chọn để tiếp tục hoạt động kinh doanh Công ty, tùy thuộc vào các phê duyệt của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. MRTN có nghĩa vụ mua Phần Vốn góp của các Bên khác (Bên Bán) trong Công ty theo giá được tính toán và trả như sau:

(a) MRTN sẽ thảo luận và đồng ý về một giá mua mà trong mọi trường hợp phản ánh được giá trị hiện hành (bao gồm cả giá trị thương hiệu) và khả năng sinh lời dự kiến trong tương lai của Công ty. Phương thức tính toán giá cả về quyền lợi của bất kỳ Bên Bán nào được dựa trên:

i. giá trị thuần của Công ty, được xác định trong bảng cân đối kế toán có hiệu lực áp dụng vào ngày mà Hội đồng Thành viên thông qua nghị quyết giải thể Công ty, được nhân với tỷ lệ phần trăm Phần Vốn góp của Bên Bán có tại thời điểm đó; cộng với

ii. phần chi trả cộng thêm đạt được do thương thảo một cách thiện chí phản ánh giá trị hiện hành và sự ước định về khả năng sinh lời dự kiến về lâu dài của Công ty, có áp dụng các nguyên tắc kế toán được quốc tế công nhận liên quan đến hoạt động kinh doanh.

(b) Trong trường hợp Bên Bán và MRTN không đạt được thỏa thuận về giá cả, các Bên phải chỉ định một ban định giá có đủ trình độ để định giá phần vốn của Bên Bán bằng cách tính toán giá cả trên cơ sở của Điều 37.1 (a)(i) và (a)(ii) ở trên;

(c) Ban định giá sẽ bao gồm ba thành viên, tất cả đều là các kế toán viên có đăng ký hoặc có bằng cấp hoặc là những người định giá doanh nghiệp khác có đủ trình độ. Bên Bán sẽ chọn một thành viên, MRTN chọn một thành viên và thành viên thứ ba sẽ được chọn bởi hai thành viên do hai bên lựa chọn trước đó. Bên Bán và Bên Mua sẽ phải tuân thủ thực hiện việc mua bán phù hợp với giá cả đã được xác định với sự nhất trí của ban định giá;

(d) Sau khi giá mua đã được thỏa thuận hoặc xác định bằng cách khác, các Bên phải nỗ lực đến mức cao nhất để bảo đảm có được các sự chấp thuận cần thiết của các cơ quan nhà nước có liên quan và tuân thủ tất cả thủ tục hành chính liên quan đến việc mua. Các khoản thanh toán liên quan đến việc mua phần vốn của một trong hai Bên trong Công ty sẽ được thực hiện trong vòng chín mươi (90) ngày sau khi hoàn tất giao dịch mua.

CHƯƠNG X: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

ĐIỀU 40. CÁC TÀI LIỆU CẦN LƯU GIỮ

40.1 Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

(a) Điều lệ này, và các bản sửa đổi, bổ sung của nó; quy chế nội bộ của Công ty; Sổ Đăng ký Thành viên;

(b) Giấy CNĐKKD, Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản sửa đổi, bổ sung; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

(c) Các Tài liệu, giấy tờ xác nhận và là bằng chứng cho quyền sở hữu tài sản của công ty;

(d) Các Biên bản họp Hội đồng Thành viên và các nghị quyết của Hội đồng Thành viên;

(e) Các Kết luận của các cơ quan thanh tra, báo cáo của các kiểm toán viên độc lập;

(f) Các Sổ sách kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;

(g) Các tài liệu khác theo quy định của Pháp luật.

40.2 Công ty phải lưu giữ và duy trì các tài liệu và giấy tờ quy định tại Điều 38.1 tại trụ sở chính của Công ty. Thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của Pháp luật.

ĐIỀU 41. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

41.1 Pháp luật của CHXHCN Việt Nam sẽ áp dụng đối với việc soạn thảo, hiệu lực, giải thích và ký kết Điều lệ này, kể cả các phụ chương và phụ lục.

41.2 Các Bên cam kết thực hiện dầy đủ các điều khoản và điều kiện thỏa thuận trong Điều lệ này một cách thiện chí. Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Điều lệ này, các Bên trước tiên sẽ nỗ lực giải quyết thông qua thương lượng và dàn xếp thiện chí.

41.3 Nếu tranh chấp đó không giải quyết được thông qua thương lượng và dàn xếp thiện chí trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi có thông báo của một Bên về ý định muốn giải quyết vấn đề đó, bất kỳ tranh chấp nào cũng được giải quyết bởi Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại Việt Nam

41.4 Trước khi giải quyết bất kỳ tranh chấp nào theo Điều khoản này, các Bên vẫn phải tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Điều lệ này mà không làm ảnh hưởng đến điều chỉnh sau cùng theo bản án hoặc quyết định được đưa ra từ quá trình giải quyết tranh chấp đó. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào các phiên xử của tòa án cũng không ngăn cản bất kỳ bên nào thực thi quyền chấm dứt của mình theo Điều Lệ này.

41.5 Các vấn đề không được quy định trong Điều lệ này sẽ được quyết định bằng sự hội ý và đồng ý bằng văn bản của các Bên.

ĐIỀU 42. NGÀY HIỆU LỰC

Điều lệ này gồm 43 Điều, được Hội Đồng Thành Viên thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2018 ("**Ngày Hiệu Lực**").

ĐIỀU 43. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

43.1 Không có sự điều chỉnh hoặc sửa đổi nào trong Điều lệ này có hiệu lực trừ khi được Hội đồng Thành viên thông qua.

43.2 Vào bất kỳ thời điểm nào, nếu bất kỳ quy định nào trong Điều lệ này vô hiệu hoặc trở nên vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thực thi được theo Pháp luật, thì điều khoản đó sẽ có thể được phân chia và tách biệt khỏi các điều khoản khác và tính hiệu lực, tính hợp pháp và tính thực thi của các điều khoản còn lại sẽ không bị ảnh hưởng.

43.3 Điều lệ có thể lập thành nhiều bản, có giá trị như nhau, trong đó ít nhất một bản lưu trữ tại trụ sở chính của Công Ty. Điều Lệ này là duy nhất và chính thức của Công Ty và thay thế bản Điều Lệ và các phụ lục sửa đổi Điều Lệ trước đây.

TRANG KÝ

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGUYỄN ĐĂNG QUANG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN